Bảng giá dịch vụ Bệnh viện Vinmec Cần Thơ

Đơn vị tính: VNĐ

Áp dụng từ ngày 03.11.2026 - Giá trên có thể thay đổi mà không báo trước

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E01.0093	Khám CK Nhi (không hẹn/ PK 24h)	(01) Khám bệnh	150,000
E01.0097	Khám CK Nội Nhi (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E01.0098	Phí dịch vụ Homecare/ Ca khám mới	(01) Khám bệnh	1,300,000
E01.0101	Khám CK Tai Mũi Họng Nhi (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E01.0102	Khám CK Tai Mũi Họng Nhi (Không hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E01.0125	Khám CK Nội Nhi (không hẹn)	(01) Khám bệnh	450,000
E01.0126	Phí khám chuyên khoa Nhi ngoài giờ hành chính (có hẹn/ không hẹn)	(01) Khám bệnh	450,000
E02.0246	Khám CK ngoại nhi (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E02.0247	Khám CK Ngoại nhi (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E02.0269	Khám bệnh chuyên khoa nhi 24/7	(01) Khám bệnh	300,000
E03.0002	Khám thai (không hẹn/ ngoài giờ hành chính)	(01) Khám bệnh	200,000
E03.0008	Khám phụ khoa (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E03.0264	Khám sau sinh (Không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E03.0319	Khám sau sinh (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E03.0320	Khám CK Phụ khoa (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E03.0321	Khám Phụ sản	(01) Khám bệnh	150,000
E04.0138	Khám CK phục hồi chức năng (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E04.0277	Khám CK Phục hồi chức năng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E05.0032	Khám lâm sàng hô hấp (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E05.0033	Khám Lâm sàng Hô Hấp (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E06.0183	Khám CK ngoại tiết niệu (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E06.0232	Khám CK Ngoại tiết niệu (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E08.0152	Khám CK ngoại tiêu hóa (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E08.0154	Khám CK gan mật (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E08.0155	Khám chuyên gia (có hẹn/ không hẹn)	(01) Khám bệnh	750,000
E08.0304	Khám CK gan mật (Có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E08.0305	Khám CK Ngoại tiêu hóa (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E09.0015	Khám Nội	(01) Khám bệnh	200,000
E09.0157	Khám CK Nội tiêu hóa (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E11.0007	Khám CK nội thận (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E11.0008	Khám CK thận lọc máu (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E11.0036	Khám CK Thận lọc máu (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E11.0037	Khám CK Nội thận (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E12.0045	Khám CK nội tim mạch (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E12.0050	Khám CK Nội Tim mạch (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E15.0163	Khám chỉnh nha tổng thể (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E15.0170	Khám Răng Hàm Mặt [không hẹn]	(01) Khám bệnh	200,000
E15.0337	Khám tổng thể răng hàm mặt (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E15.0338	Khám Răng Hàm Mặt [có hẹn]	(01) Khám bệnh	150,000
E15.0408	Khám Chỉnh nha tổng thể (Công)	(01) Khám bệnh	150,000
E16.0063	Khám mắt và điều trị có gây mê	(01) Khám bệnh	1,760,000
E16.0074	Khám mắt (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E16.0204	Khám Mắt Thông Thường (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E16.0205	Khám Mắt Tổng Quát (có hẹn)	(01) Khám bệnh	810,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E16.0211	Khám mắt [Khám lại sau khi thực hiện Ortho K]	(01) Khám bệnh	280,000
E16.0216	Khám mắt tổng quát và tư vấn dịch vụ OrthoK	(01) Khám bệnh	1,300,000
E17.0131	Khám lâm sàng tai mũi họng (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E17.0132	Khám tai mũi họng với nội soi (có hẹn/ không hẹn)	(01) Khám bệnh	650,000
E17.0133	Khám tổng thể tai mũi họng với nội soi cứng hoặc mềm	(01) Khám bệnh	1,300,000
E17.0134	Khám lại (khám chuyên sâu TMH)	(01) Khám bệnh	150,000
E17.0257	Khám Lâm Sàng Tai Mũi Họng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E17.0712	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng hoặc Thanh quản (soi ống mềm)	(01) Khám bệnh	245,000
E17.0713	Nội soi tai mũi họng	(01) Khám bệnh	770,000
E18.0078	Khám CK thẩm mỹ (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E18.0363	Khám CK Thẩm mỹ (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E20.0027	Khám Cấp Cứu	(01) Khám bệnh	300,000
E20.0063	Khám ngoài giờ ngày thường/ ngày nghỉ	(01) Khám bệnh	300,000
E22.0054	Khám sơ sinh (Có hẹn trong giờ hành chính)	(01) Khám bệnh	150,000
E22.0055	Khám sơ sinh (Không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E31.0040	Khám CK ngoại thần kinh (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E31.0103	Khám CK Ngoại thần kinh (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E32.0043	Khám CK ngoại tim mạch (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E32.0082	Khám CK Ngoại tim mạch (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E33.0003	Khám Da liễu (Không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E33.0010	Khám CK dị ứng (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E33.0011	Khám CK dị ứng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E33.0012	Khám Da liễu (Có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E35.0002	Khám Nội tiết_(Không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E35.0003	Khám nội đa khoa (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E35.0005	Phí khám hội chẩn với Tiến sĩ/ Bác sỹ CKII	(01) Khám bệnh	1,800,000
E35.0007	Khám Nội tiết	(01) Khám bệnh	150,000
E35.1005	Phí khám hội chẩn với Giáo sư/ Phó giáo sư	(01) Khám bệnh	2,500,000
E36.0001	Khám CK ung bướu (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E36.0041	Khám CK Ung bướu (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E39.0180	Khám CK nội xương khớp (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E39.0181	Khám CK ngoại xương (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E39.0182	Khám CK Nội cơ xương khớp (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E39.0183	Khám CK Ngoại xương (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E40.0001	Khám CK nội thần kinh (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E40.0002	Khám Thần kinh	(01) Khám bệnh	150,000
E44.01.0001	Khám hen-miễn dịch dị ứng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E45.02.0001	Khám Vú (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E45.02.0002	Khám Vú (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E45.02.0003	Tư vấn/ Khám sàng lọc ung thư vú (dưới 30 phút)	(01) Khám bệnh	280,000
E45.02.0004	Khám tiền mãn kinh (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
E45.02.0005	Khám tiền mãn kinh (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
E46.01.0001	Khám và tư vấn bệnh lý tuyến giáp (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
G0.02.0002	Gói đánh giá trẻ em tăng động, chậm nói, tự kỷ...	(01) Khám bệnh	483,000
G0.02.0003	Khám cho trẻ Tự kỷ trước ghép TBG	(01) Khám bệnh	140,000
G0.02.0004	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em	(01) Khám bệnh	70,000
G0.02.0005	Trị liệu tâm lý kết hợp nghệ thuật vị thành niên, thanh thiếu niên (trầm cảm, lo âu, OCD, rối loạn hành vi cảm xúc,...) (1 tiếng)	(01) Khám bệnh	350,000
G0.02.0007	Khám Y học tái tạo và trị liệu tế bào (có hẹn)	(01) Khám bệnh	483,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
G0.02.0008	Khám Y học tái tạo và trị liệu tế bào (không hẹn)	(01) Khám bệnh	770,000
G0.02.0009	Test ngôn ngữ, phát triển tinh thần, vận động	(01) Khám bệnh	150,000
GD.0002	KSK_Khám kiểm tra răng miệng	(01) Khám bệnh	300,000
GD.0004	KSK_Khám Nội Đa Khoa Tổng Quát	(01) Khám bệnh	300,000
GD.0005	KSK_Khám phụ khoa, khám vú	(01) Khám bệnh	300,000
GD.0006	KSK_Kiểm tra TMH	(01) Khám bệnh	300,000
GD.0007	KSK_Tiết niệu	(01) Khám bệnh	300,000
GD.0008	KSK_Khám da liễu	(01) Khám bệnh	300,000
GD.0009	KSK_Khám ngoại khoa	(01) Khám bệnh	300,000
GD.0010	KSK_Khám thị lực	(01) Khám bệnh	300,000
GE.0045	Khám bệnh & chăm sóc tại nhà với bác sỹ & điều dưỡng (dưới 50 km)	(01) Khám bệnh	4,000,000
GE.0046	Khám bệnh & chăm sóc tại nhà với bác sỹ & điều dưỡng (50-100 km)	(01) Khám bệnh	5,000,000
GK.0001	Khám dinh dưỡng ngoài giờ hoặc không hẹn	(01) Khám bệnh	880,000
GK.0002	Khám Dinh dưỡng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
GM.0089	Khám, tư vấn chuyên sâu (có hẹn/ không hẹn)	(01) Khám bệnh	810,000
GM.0091	Khám người bệnh giai đoạn muộn	(01) Khám bệnh	1,200,000
GM.0094	Tái khám (>12h-10 ngày)	(01) Khám bệnh	110,000
GM.0097	Khám chuyên khoa	(01) Khám bệnh	150,000
GM.0098	Khám nội đa khoa (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
GM.0157	Khám chuyên gia (Khám lại/ có hẹn)	(01) Khám bệnh	330,000
GM.0158	Khám chuyên gia (Khám lại/ không hẹn)	(01) Khám bệnh	450,000
GM.0160	Khám chuyên khoa(có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
GM.0161	Khám chuyên khoa(không hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
GM.0172	Phí tư vấn dưới 30 phút	(01) Khám bệnh	100,000
GM.0173	Phí tư vấn trên 30 phút	(01) Khám bệnh	150,000
GM.0215	Khám, tư vấn chuyên sâu (ngày nghỉ, Lễ, Tết)	(01) Khám bệnh	1,500,000
GM.0242	Khám bệnh nhiệt đới (có hẹn)	(01) Khám bệnh	150,000
GM.0243	Khám bệnh nhiệt đới (không hẹn)	(01) Khám bệnh	200,000
GM.0245	Khám với bác sỹ chính (có hẹn)	(01) Khám bệnh	560,000
GM.1112	Phí khám chuyên gia trực tuyến	(01) Khám bệnh	600,000
GM.1113	Tư vấn/ khám sàng lọc ung thư vú	(01) Khám bệnh	250,000
GM.1114	Tư vấn sức khỏe từ xa	(01) Khám bệnh	300,000
GM.1393	Dịch vụ bác sỹ khám tại nhà cho người lớn hoặc trẻ em (bao gồm phí dịch vụ lấy mẫu tại nhà – nếu có)	(01) Khám bệnh	1,500,000
GO.0014	Khám tâm lí trẻ em	(01) Khám bệnh	300,000
22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	(02) Xét nghiệm	140,000
22.111	IGF-I	(02) Xét nghiệm	530,000
22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	(02) Xét nghiệm	125,000
22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	(02) Xét nghiệm	60,000
22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	(02) Xét nghiệm	80,000
22.144	Tìm tế bào Hargraves	(02) Xét nghiệm	140,000
22.169	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	(02) Xét nghiệm	427,000
22.256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	(02) Xét nghiệm	1,430,000
22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	310,000
22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	(02) Xét nghiệm	580,000
22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	80,000
22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	(02) Xét nghiệm	80,000
22.317	Định lượng kháng thể kháng Histone	(02) Xét nghiệm	590,000
22.318	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	(02) Xét nghiệm	590,000
22.319	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	(02) Xét nghiệm	590,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
22.320	Định lượng kháng thể kháng Sm	(02) Xét nghiệm	420,000
22.323	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA	(02) Xét nghiệm	650,000
22.324	Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)-(RNP-70)	(02) Xét nghiệm	420,000
22.326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	(02) Xét nghiệm	650,000
22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	(02) Xét nghiệm	2,060,000
22.352	Điện di huyết sắc tố	(02) Xét nghiệm	1,000,000
22.390	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	(02) Xét nghiệm	710,000
22.391	Soi dịch chọc dò	(02) Xét nghiệm	210,000
22.392	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (1 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	560,000
22.394	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 độ C (1 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	266,000
22.396	Định danh kháng thể Anti - HLA bằng kỹ thuật Luminex	(02) Xét nghiệm	5,110,000
22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	(02) Xét nghiệm	5,530,000
22.420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	(02) Xét nghiệm	1,070,000
22.507	Định lượng Hemoglobin tự do	(02) Xét nghiệm	245,000
22.604	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8 (Đếm CD4)	(02) Xét nghiệm	430,000
22.605	Định lượng Free kappa huyết thanh	(02) Xét nghiệm	520,000
22.617	Sinh thiết tủy xương	(02) Xét nghiệm	3,750,000
22.624	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	(02) Xét nghiệm	210,000
22.625	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	210,000
22.633	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	(02) Xét nghiệm	250,000
22.634	Định lượng Fibrinogen (định lượng yếu tố I), phương pháp Clausse-phương pháp trực tiếp	(02) Xét nghiệm	140,000
23.103	Xét nghiệm Khí máu	(02) Xét nghiệm	380,000
23.104	Đo lactat trong máu	(02) Xét nghiệm	310,000
23.109	Đo hoạt độ Lipase	(02) Xét nghiệm	140,000
23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	(02) Xét nghiệm	220,000
23.111	Định lượng LDH	(02) Xét nghiệm	110,000
23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	(02) Xét nghiệm	60,000
23.117	Định lượng Myoglobin	(02) Xét nghiệm	450,000
23.118	Định lượng Mg	(02) Xét nghiệm	130,000
23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	(02) Xét nghiệm	290,000
23.122	Đo hoạt độ P-Amylase	(02) Xét nghiệm	130,000
23.128	Định lượng Phospho	(02) Xét nghiệm	140,000
23.129	Định lượng Pre-albumin	(02) Xét nghiệm	360,000
23.130	Định lượng Pro-calcitonin	(02) Xét nghiệm	410,000
23.131	Định lượng Prolactin	(02) Xét nghiệm	260,000
23.132	Điện di protein huyết thanh	(02) Xét nghiệm	1,300,000
23.133	Định lượng Protein toàn phần	(02) Xét nghiệm	80,000
23.134	Định lượng Progesteron (17-OHP: 17- Hydroxy Progesterone)	(02) Xét nghiệm	220,000
23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	(02) Xét nghiệm	360,000
23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	(02) Xét nghiệm	210,000
23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	(02) Xét nghiệm	500,000
23.141	Định lượng Renin activity	(02) Xét nghiệm	430,000
23.142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	(02) Xét nghiệm	310,000
23.143	Định lượng sắt huyết thanh	(02) Xét nghiệm	60,000
23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	(02) Xét nghiệm	520,000
23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	(02) Xét nghiệm	220,000
23.148	Định lượng T4 (Thyroxine)	(02) Xét nghiệm	220,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.150	Định lượng Tacrolimus	(02) Xét nghiệm	1,340,000
23.151	Định lượng Testosterone	(02) Xét nghiệm	310,000
23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	(02) Xét nghiệm	580,000
23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	(02) Xét nghiệm	1,000,000
23.157	Định lượng Transferin	(02) Xét nghiệm	290,000
23.158	Định lượng Triglycerid	(02) Xét nghiệm	60,000
23.160	Định lượng Troponin T	(02) Xét nghiệm	290,000
23.161	Định lượng Troponin I	(02) Xét nghiệm	420,000
23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	(02) Xét nghiệm	195,000
23.166	Định lượng Ure	(02) Xét nghiệm	50,000
23.171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1)	(02) Xét nghiệm	1,738,000
23.172	Điện giải đồ (Na, K, Cl)_Niệu	(02) Xét nghiệm	150,000
23.173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	(02) Xét nghiệm	140,000
23.175	Đo hoạt độ Amylase (nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	90,000
23.176	Định lượng Axit uric	(02) Xét nghiệm	60,000
23.179	Định tính beta hCG (test nhanh)	(02) Xét nghiệm	80,000
23.180	Định lượng Canxi (nước tiểu) 2h	(02) Xét nghiệm	110,000
23.181	Định lượng Catecholamin (nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	880,000
23.184	Định lượng Creatinin(nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	110,000
23.189	Tỷ số Albumin nước tiểu/ Creatinine nước tiểu (UACR)	(02) Xét nghiệm	360,000
23.192	Xác định Opiate/ATS/Cần sa bằng phương pháp GC-MS	(02) Xét nghiệm	1,700,000
23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	(02) Xét nghiệm	2,640,000
23.201	Định lượng Protein (nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	140,000
23.205	Định lượng Ure(nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	110,000
23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	(02) Xét nghiệm	100,000
23.207	Định lượng Clo(dịch não tủy)	(02) Xét nghiệm	60,000
23.208	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	(02) Xét nghiệm	70,000
23.209	Phản ứng Pandy (dịch não tủy)	(02) Xét nghiệm	70,000
23.210	Định lượng Protein(dịch não tủy)	(02) Xét nghiệm	70,000
23.218	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	(02) Xét nghiệm	90,000
23.219	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	(02) Xét nghiệm	70,000
23.220	Phản ứng Rivalta (dịch chọc dò)	(02) Xét nghiệm	60,000
23.250	Streptococcus pyogenes ASO	(02) Xét nghiệm	240,000
23.292	Định lượng chất độc bằng HPLC – một lần (acetaminophen)	(02) Xét nghiệm	1,070,000
23.293	Non HDL-Cholesterol	(02) Xét nghiệm	60,000
23.294	Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR) theo Cystatin C	(02) Xét nghiệm	190,000
23.295	Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	(02) Xét nghiệm	294,000
24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	(02) Xét nghiệm	340,000
24.101	Aspergillus galactomannan miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	2,030,000
24.102	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	3,200,000
24.117	HBsAg test nhanh	(02) Xét nghiệm	130,000
24.119	HBsAg miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	210,000
24.121	HBsAg định lượng	(02) Xét nghiệm	650,000
24.124	HBsAb định lượng	(02) Xét nghiệm	370,000
24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	470,000
24.129	HBc total miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	370,000
24.132	HBeAg miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	517,000
24.135	HBeAb miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	517,000
24.137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	2,150,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
24.140	HBV genotype Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,035,000
24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	(02) Xét nghiệm	3,470,000
24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	340,000
24.152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	3,300,000
24.153	HCV genotype giải trình tự gene	(02) Xét nghiệm	3,930,000
24.155	HAV Ab test nhanh	(02) Xét nghiệm	407,000
24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	340,000
24.159	HAV total miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	370,000
24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	340,000
24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	4,050,000
24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	(02) Xét nghiệm	150,000
24.185	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	(02) Xét nghiệm	231,000
24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	530,000
24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	370,000
24.198	CMV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,030,000
24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	540,000
24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	540,000
24.213	HSV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,030,000
24.215	VZV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,738,000
24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	580,000
24.219	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	580,000
24.223	EBV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,030,000
24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh (EV 71 IgM)	(02) Xét nghiệm	264,000
24.227	EV71 Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,550,000
24.232	Adenovirus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,386,000
24.239	HPV genotype PCR hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	1,470,000
24.243	Influenza virus A, B test nhanh	(02) Xét nghiệm	484,000
24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	990,000
24.249	Rotavirus test nhanh	(02) Xét nghiệm	264,000
24.253	RSV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,573,000
24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	370,000
24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	370,000
24.260	RSV test nhanh	(02) Xét nghiệm	407,000
24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	(02) Xét nghiệm	80,000
24.265	Trứng giun, sán soi tươi	(02) Xét nghiệm	275,000
24.267	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	650,000
24.269	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	(02) Xét nghiệm	341,000
24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	580,000
24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	650,000
24.280	Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động [đường ruột]	(02) Xét nghiệm	308,000
24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	580,000
24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi (Soi tìm ấu trùng giun chỉ)	(02) Xét nghiệm	187,000
24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	650,000
24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	650,000
24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	(02) Xét nghiệm	187,000
24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	(02) Xét nghiệm	210,000
24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	650,000
24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	580,000
24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	484,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	484,000
24.321	Vi nấm nhuộm soi	(02) Xét nghiệm	264,000
24.329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	(02) Xét nghiệm	385,000
24.332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	(02) Xét nghiệm	385,000
24.333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	(02) Xét nghiệm	385,000
24.337	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	(02) Xét nghiệm	5,082,000
29.130	IVF - Xét nghiệm phân tích đột biến gen (Bệnh thiếu máu tán huyết Alpha/Beta, Bệnh Wilson, Bệnh xơ nang, Bệnh thiếu hụt Citrin)	(02) Xét nghiệm	2,100,000
29.131	IVF - Xét nghiệm di truyền sàng lọc bất thường lệch bội/ cấu trúc 24 nhiễm sắc thể	(02) Xét nghiệm	5,600,000
29.132	IVF - Xét nghiệm di truyền chuẩn đoán đột biến gen	(02) Xét nghiệm	9,800,000
30.100	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f232	(02) Xét nghiệm	518,000
30.101	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - tôm f351	(02) Xét nghiệm	1,120,000
30.102	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - bò o215	(02) Xét nghiệm	9,350,000
30.103	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - lạc f13	(02) Xét nghiệm	1,100,000
30.104	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành f14	(02) Xét nghiệm	1,540,000
30.105	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành f353	(02) Xét nghiệm	1,120,000
30.106	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - hạt dẻ f428	(02) Xét nghiệm	840,000
30.107	XN xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	(02) Xét nghiệm	9,310,000
30.116	Định lượng chất độc bằng MS (sắc kí khối phổ) (Đồng trong mô gan)	(02) Xét nghiệm	525,000
30.117	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (chuyển đoạn nhiễm sắc thể 11q23 (MLL))	(02) Xét nghiệm	4,200,000
30.118	Tỉ số cholesterol toàn phần/ HDL cholesterol	(02) Xét nghiệm	168,000
30.120	FISH chẩn đoán NST XY	(02) Xét nghiệm	4,690,000
30.147	Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh lơ xê mi kinh)	(02) Xét nghiệm	15,400,000
30.148	Định lượng voriconazol	(02) Xét nghiệm	490,000
30.149	Định lượng Selenium	(02) Xét nghiệm	1,610,000
30.152	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - Tôm f24	(02) Xét nghiệm	518,000
30.291	Đo hoạt tính bổ thể toàn phần (CH50)	(02) Xét nghiệm	600,000
30.292	Protein cationic bạch cầu ái toan (ECP)	(02) Xét nghiệm	4,200,000
30.293	Kháng thể kháng Saccharomyces (ASCA)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
30.294	Kháng thể kháng màng đáy cầu thận (GBM)	(02) Xét nghiệm	600,000
30.295	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	(02) Xét nghiệm	200,000
30.296	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	(02) Xét nghiệm	200,000
30.297	Rubella virus Avidity	(02) Xét nghiệm	1,400,000
30.298	Entamoeba histolytica PCR	(02) Xét nghiệm	400,000
30.299	Vi nấm giải trình tự gene	(02) Xét nghiệm	800,000
30.301	Định lượng Metanephrine	(02) Xét nghiệm	600,000
30.302	Định lượng Normetanephrine	(02) Xét nghiệm	600,000
30.303	Định lượng IgD	(02) Xét nghiệm	500,000
30.317	Virus test nhanh (SARS-CoV-2 /FluA/FluB+ADV/ RSV/SA)	(02) Xét nghiệm	560,000
30.339	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u cho người đã thực hiện K-4CARE lần 1 - GS-K.4CARE.n)	(02) Xét nghiệm	6,000,000
30.359	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm người lành mang gen bệnh cho 21 gen liên quan đến 20 bệnh di truyền lặn đơn gen phổ biến - GS-Carrier.Pre)	(02) Xét nghiệm	6,700,000
30.361	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm người lành mang gen bệnh cho 2 người nam - nữ trên 19 gen liên quan đến 18 bệnh di truyền lặn đơn gen phổ biến - GS-Carrier.Couple)	(02) Xét nghiệm	4,500,000
30.362	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm phát hiện đột biến cho 15 loại ung thư di truyền, 30 bệnh mạn tính và 9 bệnh di truyền lặn phổ biến - GS-GenCare.Pre)	(02) Xét nghiệm	16,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.363	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm tầm soát sớm và phân tầng nguy cơ ung thư nội mạc tử cung - GS_epiHERA)	(02) Xét nghiệm	2,300,000
30.365	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Phát hiện sớm các loại ung thư phụ khoa nghiêm trọng với độ chính xác cao và xâm lấn tối thiểu - GS_Spotmas_Eva)	(02) Xét nghiệm	4,000,000
30.366	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (Xác định đột biến đa hình TG-PolyT vùng intron 9 của gen CFTR)	(02) Xét nghiệm	2,000,000
30.367	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa cho mẫu chẩn đoán trước sinh - Gói nâng cấp từ G4500) - GS-WES.Pre.upgrate)	(02) Xét nghiệm	10,000,000
22.1020	IVF - Xét nghiệm DNA xác định vi mất đoạn AZF trên nhiễm sắc thể Y	(02) Xét nghiệm	12,500,000
22.2041	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	(02) Xét nghiệm	1,000,000
22.2043	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP	(02) Xét nghiệm	140,000
22.2044	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen	(02) Xét nghiệm	140,000
22.2045	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	(02) Xét nghiệm	200,000
22.2046	Đo độ đàn hồi cục máu trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	(02) Xét nghiệm	450,000
22.2047	Đo độ đàn hồi cục máu ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	(02) Xét nghiệm	450,000
22.2048	Đàn hồi cục máu đồ Nội sinh (Intem)	(02) Xét nghiệm	450,000
22.2049	Đàn hồi cục máu đồ Ngoại sinh (Extem)	(02) Xét nghiệm	450,000
22.2050	Đàn hồi cục máu đồ ức chế tiểu cầu (Fibtem)	(02) Xét nghiệm	450,000
22.2053	Định lượng Anti Xa	(02) Xét nghiệm	310,000
22.2054	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG	(02) Xét nghiệm	850,000
22.2055	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgM	(02) Xét nghiệm	850,000
22.2056	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG	(02) Xét nghiệm	850,000
22.2057	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgM	(02) Xét nghiệm	850,000
22.2058	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	(02) Xét nghiệm	500,000
22.2059	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	(02) Xét nghiệm	500,000
22.2060	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	(02) Xét nghiệm	330,000
22.2061	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	(02) Xét nghiệm	100,000
22.2063	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II	(02) Xét nghiệm	670,000
22.2064	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh VII	(02) Xét nghiệm	430,000
22.2065	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	(02) Xét nghiệm	1,610,000
22.2066	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh X	(02) Xét nghiệm	430,000
22.2067	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố XI)	(02) Xét nghiệm	430,000
22.2068	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
22.2069	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	(02) Xét nghiệm	200,000
22.2070	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	(02) Xét nghiệm	200,000
22.2071	Trích máu	(02) Xét nghiệm	735,000
22.2072	Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSpondin1 member 13)	(02) Xét nghiệm	2,590,000
23.2000	Định lượng acid amin tự do trong máu	(02) Xét nghiệm	1,340,000
23.2001	Định lượng acid amin tự do trong nước tiểu bằng phương pháp UPLC	(02) Xét nghiệm	2,060,000
23.2002	Định lượng acid hữu cơ niệu bằng phương pháp GCMS	(02) Xét nghiệm	2,950,000
23.2003	Định tính Aconitin	(02) Xét nghiệm	350,000
23.2004	Định tính Strychnin	(02) Xét nghiệm	350,000
23.2005	Định lượng Albumin/Globulin (tỷ lệ A/G)	(02) Xét nghiệm	120,000
23.2006	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Niken máu)	(02) Xét nghiệm	580,000
23.2007	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Crom máu)	(02) Xét nghiệm	580,000
23.2008	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb máu)	(02) Xét nghiệm	650,000
23.2009	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Zn máu)	(02) Xét nghiệm	340,000
23.2010	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi máu)	(02) Xét nghiệm	580,000
23.2011	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu máu)	(02) Xét nghiệm	580,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.2012	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan máu)	(02) Xét nghiệm	580,000
23.2013	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg máu)	(02) Xét nghiệm	580,000
23.2014	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) trong hồng cầu	(02) Xét nghiệm	270,000
23.2015	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	580,000
23.2016	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Asen nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	580,000
23.2017	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Zn nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	270,000
23.2018	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	290,000
23.2019	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	580,000
23.2020	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	580,000
23.2021	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	580,000
23.2022	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (ALA nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	390,000
23.2023	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Asen tóc)	(02) Xét nghiệm	580,000
23.2025	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Acid Hypuric nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	390,000
23.2026	Đo áp lực thẩm thấu máu	(02) Xét nghiệm	430,000
23.2027	Đo áp lực thẩm thấu niệu	(02) Xét nghiệm	140,000
23.2030	Tỉ lệ Protein/ Creatinin	(02) Xét nghiệm	140,000
23.2033	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén, Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	(02) Xét nghiệm	140,000
23.2034	Định lượng Methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	(02) Xét nghiệm	1,520,000
23.2352	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	(02) Xét nghiệm	5,950,000
23.2353	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH 6 Probe	(02) Xét nghiệm	17,150,000
23.2354	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH 8 Probe	(02) Xét nghiệm	21,350,000
23.2355	PHÂN TÍCH DAMD MẪU TỦY XƯƠNG (7 CD)	(02) Xét nghiệm	3,290,000
23.2356	PHÂN TÍCH DAMD MẪU TỦY XƯƠNG (20 CD)	(02) Xét nghiệm	10,500,000
23.2357	JEV DNA (DỊCH NÃO TỦY)	(02) Xét nghiệm	840,000
23.3004	Định lượng PAPP-A, Định lượng free betaHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) - Double test	(02) Xét nghiệm	890,000
23.3009	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol), Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine), Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) - Triple test	(02) Xét nghiệm	1,400,000
23.3011	Định lượng VMA / Vanillyl Mandelic Acid	(02) Xét nghiệm	610,000
23.3012	Định lượng antiCardiolipin IgG/IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	(02) Xét nghiệm	650,000
23.3015	Định tính kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1 (IFT))	(02) Xét nghiệm	420,000
23.3017	Định lượng Kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	(02) Xét nghiệm	420,000
23.3019	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	(02) Xét nghiệm	420,000
23.3021	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ - (IAA)	(02) Xét nghiệm	420,000
23.3023	Định lượng IgE đặc hiệu với 10 loại kháng sinh	(02) Xét nghiệm	1,310,000
23.3024	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) [IgE đặc hiệu (53 dị nguyên hô hấp-thức ăn)]	(02) Xét nghiệm	1,610,000
23.3025	Định lượng vitamin B12 hoạt tính	(02) Xét nghiệm	420,000
23.3030	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	(02) Xét nghiệm	550,000
23.3031	Định lượng mycophenolate mofetil (MMF)	(02) Xét nghiệm	1,020,000
23.3033	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	(02) Xét nghiệm	140,000
23.3034	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào [Soi tế bào(dịch chọc dò)]	(02) Xét nghiệm	140,000
23.3035	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	(02) Xét nghiệm	390,000
23.3036	Định lượng Catecholamin(máu)	(02) Xét nghiệm	1,450,000
23.3037	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần(Olanzepin, Seroquel, Diazepam, Gardenal, Aminazin)	(02) Xét nghiệm	1,070,000
23.3041	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	(02) Xét nghiệm	140,000
23.3042	Định lượng Vancomycin	(02) Xét nghiệm	390,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.3043	Định lượng CRP	(02) Xét nghiệm	100,000
23.3044	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kẽm tinh dịch]	(02) Xét nghiệm	310,000
23.3045	Định lượng fructose (định lượng fructose trong tinh dịch)	(02) Xét nghiệm	200,000
23.3046	Kháng thể kháng chuỗi kép DNA (anti-dsDNA) & Kháng thể kháng nhân (ANA) bằng kỹ thuật ELISA	(02) Xét nghiệm	1,950,000
23.3048	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	(02) Xét nghiệm	880,000
23.3049	Định lượng Pepsinogen (I, II, I/II)	(02) Xét nghiệm	890,000
23.3050	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu & định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu - Sàng lọc tiền sản giật	(02) Xét nghiệm	1,500,000
23.3051	Định lượng kẽm [Huyết tương]	(02) Xét nghiệm	310,000
23.3052	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kẽm nước tiểu]	(02) Xét nghiệm	290,000
23.3053	Định lượng G6PD	(02) Xét nghiệm	420,000
23.3056	Rida Allergy Screen (Panel 1)	(02) Xét nghiệm	940,000
23.3057	Rida Allergy Screen (Panel 4)	(02) Xét nghiệm	940,000
23.3058	Ketone máu	(02) Xét nghiệm	84,000
23.3060	Định lượng Digoxin	(02) Xét nghiệm	250,000
23.3061	HCC Risk	(02) Xét nghiệm	1,785,000
23.3062	Định lượng Gastrin	(02) Xét nghiệm	270,000
23.3063	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence) [PIVKA II]	(02) Xét nghiệm	1,340,000
23.3065	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) (Máu)	(02) Xét nghiệm	455,000
23.3067	Định lượng AFP-L3	(02) Xét nghiệm	250,000
23.3068	Helicobacter pylori Ag test nhanh [Helicobacter pylori Ag ELISA]	(02) Xét nghiệm	371,000
23.3070	Clostridium difficile PCR	(02) Xét nghiệm	1,280,000
23.3072	ADA (Adenosine Deaminase)	(02) Xét nghiệm	310,000
23.3073	Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR)	(02) Xét nghiệm	70,000
23.3077	Xét nghiệm HLA [Anti HLA]	(02) Xét nghiệm	4,410,000
23.3078	Xét nghiệm HLA [HLA typing (định type Kháng nguyên bạch cầu)]	(02) Xét nghiệm	7,350,000
23.3079	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	(02) Xét nghiệm	322,000
23.3080	B,T,NK-5CD	(02) Xét nghiệm	2,800,000
23.3081	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	(02) Xét nghiệm	2,590,000
23.3082	Nhuộm tiểu cầu lưới (IPF)	(02) Xét nghiệm	168,000
23.3083	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [FACTOR V]	(02) Xét nghiệm	588,000
23.3084	ROTEM 5 TEST	(02) Xét nghiệm	2,800,000
23.3085	Chức Năng tiểu cầu PFA (Cepi, CADP, P2Y test)	(02) Xét nghiệm	2,800,000
23.3086	Kháng thể kháng NMO	(02) Xét nghiệm	770,000
23.3087	Oligoclonal band (chẩn đoán MS)	(02) Xét nghiệm	490,000
23.3088	Nhuộm Gomori cho sợi võng	(02) Xét nghiệm	1,120,000
23.3089	HBcrAg	(02) Xét nghiệm	595,000
23.3090	Anti-smooth muscle Ab IFT (SMA)	(02) Xét nghiệm	294,000
23.3093	AIH Screening (SMA IFT, LKM-1 IFT,F-actin IFT, AMA IFT)	(02) Xét nghiệm	1,029,000
23.3098	Định lượng HVA/ Homovanillic acid	(02) Xét nghiệm	740,000
23.3099	Định lượng Troponin I [Xét nghiệm nhanh Markers tim Tropine I]	(02) Xét nghiệm	532,000
23.3100	Kháng thể kháng Insulin-IAA	(02) Xét nghiệm	1,120,000
23.3101	Kháng thể kháng tiểu đảo tụy	(02) Xét nghiệm	1,260,000
23.3102	Kháng thể kháng IA2	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.3103	Kháng thể kháng GAD65	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.3104	Định lượng Vitamin A	(02) Xét nghiệm	530,000
23.3105	Định lượng Vitamin E	(02) Xét nghiệm	530,000
23.3106	Định lượng Everolimus	(02) Xét nghiệm	1,950,000
23.3107	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V]	(02) Xét nghiệm	686,000
23.3108	Theo dõi ACT tại chỗ(thời gian đông máu)	(02) Xét nghiệm	287,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.3109	Phát hiện kháng đông đường chung	(02) Xét nghiệm	441,000
23.3110	Soi dịch não tủy	(02) Xét nghiệm	210,000
23.3112	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)	(02) Xét nghiệm	750,000
23.3114	Prenatal bobs	(02) Xét nghiệm	5,180,000
23.3115	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu [Định tính 12 chất gây nghiện: Amphetamine, Barbiturates, benzodiazepines, Cocaine, Methamphetamine, Morphine, Methadone, Phencyclidine, Trycyclic antidepressants, Marijuana (THC), MDMA ecstasy, Ketamine]	(02) Xét nghiệm	690,000
23.3117	Định lượng Amikacin	(02) Xét nghiệm	1,057,000
23.3118	Định lượng Methotrexat	(02) Xét nghiệm	890,000
23.3119	Sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh bằng MSMS	(02) Xét nghiệm	1,800,000
23.3120	DHEAS	(02) Xét nghiệm	430,000
23.3122	Định lượng Interleukin - 6 human [INTERLEUKIN-6 (IL6)]	(02) Xét nghiệm	1,562,000
23.3125	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	(02) Xét nghiệm	147,000
23.3130	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	(02) Xét nghiệm	380,000
23.3131	ANA Profile 23 (sàng lọc và định danh đồng thời 23 typ kháng thể kháng nhân)	(02) Xét nghiệm	1,870,000
23.3132	Profile viêm gan tự miễn (AMA M2, M2-3E, Sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, CENP A, CENP B, Scl-70, SS-A, Ro-52, PGDH)	(02) Xét nghiệm	950,000
23.3133	Profile bệnh Coeliac: IgA (tTG, GAF-3X)	(02) Xét nghiệm	1,715,000
23.3134	Profile bệnh Coeliac: IgG (tTG, GAF-3X)	(02) Xét nghiệm	820,000
23.3136	Gangliosides Profile: IgG (GM1, GD1b, GQ1b)	(02) Xét nghiệm	3,680,000
23.3137	Gangliosides Profile: IgM (GM1, GD1b, GQ1b)	(02) Xét nghiệm	3,680,000
23.3138	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	(02) Xét nghiệm	310,000
23.3142	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang	(02) Xét nghiệm	308,000
23.3143	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	(02) Xét nghiệm	2,870,000
23.3144	Xn nhanh ACT tại chỗ (thời gian đông máu 6 lần/ngày)	(02) Xét nghiệm	1,750,000
23.3145	Định nhóm máu hệ ABO, Rh (D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn [máu cuống rốn]	(02) Xét nghiệm	190,000
23.3146	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	(02) Xét nghiệm	259,000
23.3147	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	(02) Xét nghiệm	259,000
23.3148	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	(02) Xét nghiệm	259,000
23.3149	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	(02) Xét nghiệm	1,330,000
23.3150	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(8;21)RUNX1-RUNX1T1)	(02) Xét nghiệm	4,970,000
23.3151	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (inv(16)t(16;16)CBFB-MYH11)	(02) Xét nghiệm	4,970,000
23.3152	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(15;17)PML-RARa)	(02) Xét nghiệm	4,970,000
23.3153	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(9;11)MLLT3-KMT2A)	(02) Xét nghiệm	4,970,000
23.3154	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH t(9;22)BCR-ABL1)	(02) Xét nghiệm	4,725,000
23.3155	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: del1p/dups1q)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3156	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: del 13q/del17p)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3157	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: t(14;16))	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3158	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: t (4;14))	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3159	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (FLT3-ITD, bệnh AML)	(02) Xét nghiệm	1,330,000
23.3160	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (FLT3-TKD, bệnh AML)	(02) Xét nghiệm	1,330,000
23.3161	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (NPM1-mutA, bệnh AML)	(02) Xét nghiệm	1,330,000
23.3162	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (BCR-ABL p190, bệnh CML/ALL)	(02) Xét nghiệm	1,330,000
23.3163	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (BCR-ABL p210, bệnh CML/ALL)	(02) Xét nghiệm	1,330,000
23.3164	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR [Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen BCR-ABL p210)]	(02) Xét nghiệm	4,970,000
23.3165	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	(02) Xét nghiệm	1,295,000
23.3166	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu	(02) Xét nghiệm	1,050,000
23.3167	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	(02) Xét nghiệm	7,070,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.3168	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính (Bệnh Lơ xê mi kinh) bằng phương pháp Flow-cytometry	(02) Xét nghiệm	8,470,000
23.3169	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính (Bệnh Lơ xê mi cấp) bằng phương pháp Flow-cytometry	(02) Xét nghiệm	8,470,000
23.3170	Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh đa u tủy xương)	(02) Xét nghiệm	7,700,000
23.3171	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	(02) Xét nghiệm	4,410,000
23.3172	Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	(02) Xét nghiệm	910,000
23.3173	Kháng thể viêm não tự miễn bằng kỹ thuật huỳnh quang	(02) Xét nghiệm	7,644,000
23.3174	Kháng thể kháng tương bào bạch cầu trung tính (ANCA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	(02) Xét nghiệm	1,380,000
23.3175	Kháng thể bệnh màng thận nguyên phát bằng kỹ thuật huỳnh quang	(02) Xét nghiệm	3,150,000
23.3177	Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh lơ xê mi cấp)	(02) Xét nghiệm	11,900,000
23.3178	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	168,000
23.3179	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	168,000
23.3180	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	168,000
23.3181	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	210,000
23.3182	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	(02) Xét nghiệm	259,000
23.3183	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	(02) Xét nghiệm	259,000
23.3184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	(02) Xét nghiệm	168,000
23.3185	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis	(02) Xét nghiệm	210,000
23.3186	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis	(02) Xét nghiệm	259,000
23.3187	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran	(02) Xét nghiệm	210,000
23.3188	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran	(02) Xét nghiệm	161,000
23.3189	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	(02) Xét nghiệm	210,000
23.3190	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	(02) Xét nghiệm	210,000
23.3191	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	(02) Xét nghiệm	245,000
23.3192	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	(02) Xét nghiệm	210,000
23.3193	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	(02) Xét nghiệm	259,000
23.3194	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR (tế bào tủy)	(02) Xét nghiệm	8,050,000
23.3195	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR (tế bào lympho T)	(02) Xét nghiệm	8,470,000
23.3196	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (X/Y, dòng tủy, CD33)	(02) Xét nghiệm	4,690,000
23.3197	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (X/Y, dòng lympho, CD3)	(02) Xét nghiệm	4,690,000
23.3198	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Aquaporin 4 (AQP4)	(02) Xét nghiệm	3,220,000
23.3199	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Myelin-oligodendrocyte glycoprotein (MOG)	(02) Xét nghiệm	3,150,000
23.3200	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard)	(02) Xét nghiệm	294,000
23.3202	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	(02) Xét nghiệm	371,000
23.3203	Định lượng phức hệ fibrin monome hòa tan	(02) Xét nghiệm	840,000
23.3210	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (gen CYP21A2 - bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh)	(02) Xét nghiệm	11,620,000
23.3211	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons (Chẩn đoán trước sinh bệnh Loạn dưỡng cơ Duchene)	(02) Xét nghiệm	5,880,000
23.3212	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (25 exon - gen DMD - bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne)	(02) Xét nghiệm	4,060,000
23.3213	FISH chẩn đoán NST XY (Xác định bất thường NST giới tính bệnh vô sinh hội chứng Klinerfelter, Turner (QF-PCR))	(02) Xét nghiệm	4,270,000
23.3214	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi	(02) Xét nghiệm	4,620,000
23.3215	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện mất đoạn trên NST 13 del (13q)]	(02) Xét nghiệm	5,530,000
23.3216	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện mất đoạn trên NST 17p del (17p)]	(02) Xét nghiệm	5,530,000
23.3217	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện chuyển đoạn t(14,16)]	(02) Xét nghiệm	5,530,000
23.3218	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện chuyển đoạn t(4,14)]	(02) Xét nghiệm	5,530,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.3219	Fragile X Screening Test	(02) Xét nghiệm	4,060,000
23.3220	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA) [Teo cơ tủy (exon 7&8)]	(02) Xét nghiệm	10,500,000
23.3222	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (RUNX1-RUNX1T1 = ETO/AML)	(02) Xét nghiệm	1,190,000
23.3223	Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen RUNX1-RUNX1T1)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3224	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (CBFB-MYH11)	(02) Xét nghiệm	1,190,000
23.3225	Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen CBFB-MYH11)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3226	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (t(9;11)(p21.3;q23.3); MLLT3-KMT2A)	(02) Xét nghiệm	1,190,000
23.3227	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (PML/RARa)	(02) Xét nghiệm	1,190,000
23.3228	Định lượng gen bệnh máu ác tính (PML/RARa)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3229	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (t(12;21)(p13;q22);ETV6-RUNX1)	(02) Xét nghiệm	1,190,000
23.3230	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (MLL-AF4)	(02) Xét nghiệm	1,190,000
23.3231	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (TEL-AML1)	(02) Xét nghiệm	1,190,000
23.3232	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (E2A-PBX1)	(02) Xét nghiệm	1,190,000
23.3233	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (MM: t(11:14))	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3234	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del5q31/5q33)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3235	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (TET2 (del4q24))	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3236	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (20q12/20qter)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3237	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(7q))	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3238	Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen BCR-ABL p190)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3239	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (T315I/A, bệnh CML)	(02) Xét nghiệm	1,050,000
23.3240	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (Bệnh CML: đột biến kháng thuốc)	(02) Xét nghiệm	7,770,000
23.3241	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(11q)/del(17p))	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3242	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(13q); DLEU/LAPM/12cen (13q14,13q34,12cen))	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3243	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(17p); ATM/TP53 (11q22;17p13))	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3244	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (Bệnh MPN: JAK2, CALR, MPL)	(02) Xét nghiệm	17,500,000
23.3245	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (IGH/BCL2 t(18q21;14q32))	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3246	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (BCL6 (3q27 break apart))	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3247	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (IGH/MYC t(8q24;14q32))	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3248	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	140,000
23.3249	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	168,000
23.3250	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	(02) Xét nghiệm	168,000
23.3251	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	(02) Xét nghiệm	161,000
23.3252	Acetylcholine receptor Ab (AChR)	(02) Xét nghiệm	735,000
23.3254	TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)(TSI)	(02) Xét nghiệm	980,000
23.3256	Xét nghiệm kháng thể IFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể Aquaporin 4 (AQP4) và Myelin-oligodendrocyte glycoprotein (MOG)	(02) Xét nghiệm	5,250,000
23.3257	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) [máu cuống rốn]	(02) Xét nghiệm	168,000
23.3258	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	(02) Xét nghiệm	245,000
23.3259	Xác định hồng cầu thai nhi trong máu mẹ bằng kỹ thuật nhuộm thải trừ acid	(02) Xét nghiệm	630,000
23.3260	IgG subclass	(02) Xét nghiệm	1,820,000
23.3267	Xét nghiệm hoạt tính tế bào NK (Định lượng Interleukine)	(02) Xét nghiệm	2,800,000
23.3268	Kháng thể AMA, ASMA, LKM, F- ACTIN trong bệnh viêm gan tự miễn bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang gián tiếp	(02) Xét nghiệm	1,120,000
23.3269	IDH1 (exon 4)	(02) Xét nghiệm	1,610,000
23.3270	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) 24h	(02) Xét nghiệm	370,000
23.3271	Điện giải niệu (Na, K, Cl) 24h	(02) Xét nghiệm	157,500
23.3272	Định lượng Canxi (nước tiểu) 24h	(02) Xét nghiệm	154,000
23.3273	Chỉ số androgen tự do	(02) Xét nghiệm	553,000
23.3275	Cặn Addis	(02) Xét nghiệm	196,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.3276	Định lượng yếu tố Von Willebrand (VWF Activity)	(02) Xét nghiệm	630,000
23.3280	Xét nghiệm kháng protein C hoạt hóa (V leiden)	(02) Xét nghiệm	2,240,000
23.3281	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen CYP21A2 - bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh)	(02) Xét nghiệm	9,100,000
23.3282	Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13	(02) Xét nghiệm	2,800,000
23.3319	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu [Định tính Anphetami, Benzodiazepines, Cocaine, Methaphetamin, Morphine, Marijuana (THC)]	(02) Xét nghiệm	407,000
23.3320	Định lượng Asen (As) máu	(02) Xét nghiệm	670,000
23.3322	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	(02) Xét nghiệm	760,000
23.3323	Tỷ lệ PSA tự do/ PSA toàn phần	(02) Xét nghiệm	700,000
23.3324	Phân tích thành phần sỏi thận	(02) Xét nghiệm	1,580,000
23.3328	Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	(02) Xét nghiệm	2,000,000
23.3329	Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	(02) Xét nghiệm	840,000
23.3330	Định lượng Sn (Thiếc) trong máu	(02) Xét nghiệm	595,000
23.3331	Định lượng Sn (Thiếc) trong nước tiểu	(02) Xét nghiệm	595,000
23.3332	Định lượng kháng thể kháng ZnT8	(02) Xét nghiệm	1,760,000
23.3333	Định lượng IgG4	(02) Xét nghiệm	1,287,000
23.3334	Định lượng kháng thể kháng C1q	(02) Xét nghiệm	560,000
23.3335	Chỉ số ROMA	(02) Xét nghiệm	1,015,000
23.3336	Hội chứng cận u thần kinh – 12 Ag	(02) Xét nghiệm	1,470,000
23.3337	Định lượng Adenosine Deaminase (ADA)	(02) Xét nghiệm	343,000
23.3338	Định lượng Ropivacaine	(02) Xét nghiệm	1,330,000
23.3339	Định lượng SHBG	(02) Xét nghiệm	300,000
23.3340	Định lượng AFP (Dùng trong bộ marker ung thư gan cùng AFP -L3 và PIVKA)	(02) Xét nghiệm	266,000
23.3341	Marker ung thư gan (AFP-L3, AFP và PIVKA)	(02) Xét nghiệm	2,520,000
23.3343	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu (Định tính 4 chất gây nghiện: Morphine, Marihuana, Amphetamine, Methaphetamine)	(02) Xét nghiệm	180,000
23.3670	IDH2 (exon 4)	(02) Xét nghiệm	1,610,000
23.3671	FISH: 19q13/ 19p13 Deletion	(02) Xét nghiệm	3,325,000
23.3672	FISH: 1p36/ 1q25 Deletion	(02) Xét nghiệm	3,325,000
23.3673	Glucagon	(02) Xét nghiệm	560,000
23.3674	Đột biến TERT	(02) Xét nghiệm	2,240,000
23.3675	DHR (3CD)	(02) Xét nghiệm	2,660,000
23.3676	PSC Screening (Atypical pANCA,cANCA IFT)	(02) Xét nghiệm	882,000
23.3677	Định lượng Elastase	(02) Xét nghiệm	1,190,000
24.5010	Vi khuẩn nhuộm soi (dịch âm đạo nữ)	(02) Xét nghiệm	341,000
24.5014	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	(02) Xét nghiệm	385,000
24.5050	Vi nấm soi tươi	(02) Xét nghiệm	308,000
24.5069	Influenza virus A, B Real-time PCR (*) (PCR cúm A /H1N1)	(02) Xét nghiệm	2,871,000
24.5074	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	720,000
24.5077	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	(02) Xét nghiệm	390,000
24.5078	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	(02) Xét nghiệm	470,000
24.5079	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	(02) Xét nghiệm	580,000
24.5080	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	(02) Xét nghiệm	580,000
24.5083	Vi khuẩn định danh PCR[Bordetella pertussis]	(02) Xét nghiệm	1,573,000
24.5085	Vi sinh vật gây nhiễm khuẩn đường hô hấp PCR đa mồi nhanh	(02) Xét nghiệm	4,620,000
24.5086	Vi sinh vật gây nhiễm khuẩn đường tiêu hóa PCR đa mồi nhanh	(02) Xét nghiệm	5,082,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
24.5087	Virus PCR [Measles]	(02) Xét nghiệm	2,167,000
24.5088	Rickettsia IgM (test nhanh)	(02) Xét nghiệm	308,000
24.5095	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	650,000
24.5097	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	410,000
24.5098	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	1,063,000
24.5099	Vi nấm PCR {[Pneumocystis jirovecii }	(02) Xét nghiệm	3,360,000
24.5100	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	(02) Xét nghiệm	170,000
24.5101	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	(02) Xét nghiệm	580,000
24.5102	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	572,000
24.5104	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	(02) Xét nghiệm	3,610,000
24.5105	Helicobacter Pylori (H.Pylori) nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	(02) Xét nghiệm	2,948,000
24.5106	VZV IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	560,000
24.5107	VZV IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	700,000
24.5108	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	913,000
24.5109	HBV genotype giải trình tự gene	(02) Xét nghiệm	3,040,000
24.5110	HEV IgM test nhanh	(02) Xét nghiệm	130,000
24.5111	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	650,000
24.5112	QuantiFERON - TB test	(02) Xét nghiệm	3,300,000
24.5113	Định lượng IgM [giun đũa]	(02) Xét nghiệm	250,000
24.5114	Định lượng kháng thể IgM [Mumps]	(02) Xét nghiệm	200,000
24.5115	Định lượng kháng thể IgG [Mumps]	(02) Xét nghiệm	297,000
24.5116	Chlamydia Ab miễn dịch tự động (IgA)	(02) Xét nghiệm	580,000
24.5118	(Dành cho TBG) HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	770,000
24.5120	(Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động- IgG	(02) Xét nghiệm	770,000
24.5129	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	(02) Xét nghiệm	1,330,000
24.5193	Virus test nhanh [(cúm A,B/RSV)]	(02) Xét nghiệm	814,000
24.5214	Định lượng IgG [giun đũa]	(02) Xét nghiệm	245,000
24.6001	Vi khuẩn test nhanh[Streptococcus A]	(02) Xét nghiệm	242,000
24.6002	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 1	(02) Xét nghiệm	1,580,000
24.6003	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 4	(02) Xét nghiệm	1,580,000
24.6004	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 1	(02) Xét nghiệm	1,760,000
24.6005	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 2	(02) Xét nghiệm	1,760,000
24.6006	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 3	(02) Xét nghiệm	1,760,000
24.6011	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel V1	(02) Xét nghiệm	1,760,000
24.6012	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel V2	(02) Xét nghiệm	1,760,000
24.6013	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel B	(02) Xét nghiệm	1,760,000
24.6016	Toxoplasma gondii Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,400,000
24.6017	Rubella virus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,470,000
24.6018	MYCOBACTERIUM TUBERCULOSIS ĐA KHÁNG LPA (HAIN TEST)	(02) Xét nghiệm	1,050,000
24.6019	Virus test nhanh (RSV Ag)	(02) Xét nghiệm	371,000
25.3000	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (buồng tử cung, cổ tử cung, âm đạo)	(02) Xét nghiệm	1,370,000
25.3001	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cơ tim, nội tâm mạc)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3002	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cơ, xương, khớp)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3003	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (Sinh thiết trọn u da nhỏ hơn 1cm)	(02) Xét nghiệm	1,200,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
25.3004	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (dưới hướng dẫn của CT. Scan)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3005	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (gan)	(02) Xét nghiệm	1,580,000
25.3006	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (khí, phế quản, màng phổi, trung thất)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3007	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (màng bụng qua nội soi ổ bụng)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3008	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (mô mềm: kích thước nhỏ hơn 1cm)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3009	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa dưới qua nội soi (đại tràng, trực tràng))	(02) Xét nghiệm	1,260,000
25.3010	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa trên (thực quản, dạ dày, tá tràng, papilla) qua nội soi)	(02) Xét nghiệm	1,260,000
25.3011	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (phổi)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3012	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tai giữa)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3013	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (Bệnh phẩm khác nhỏ hơn 1cm)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3014	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (từ vị trí thứ 2 trở đi)	(02) Xét nghiệm	820,000
25.3015	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến giáp)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3016	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến vú)	(02) Xét nghiệm	1,370,000
25.3017	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (vòm họng, thanh quản, hốc mũi, hạ họng, amidan... nhỏ hơn 1cm)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3018	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cuốn mũi, amidan hai bên)	(02) Xét nghiệm	1,370,000
25.3100	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.3101	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (ở các vị trí khác)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.3102	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u buồng trứng: u nang/u lạc nội mạc/u bì một bên hoặc hai bên)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.3103	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt dạ dày do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch	(02) Xét nghiệm	6,410,000
25.3104	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt đại tràng do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	6,410,000
25.3105	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt gan do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	6,410,000
25.3106	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u não)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.3107	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt phổi do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	6,410,000
25.3108	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u sau phúc mạc)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.3109	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt u trung thất do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	6,410,000
25.3110	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xơ tử cung)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.3111	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u tụy)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.3112	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u vú lành tính)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.5073	Vi khuẩn định danh PCR [Tác nhân vi khuẩn cộng đồng PCR]	(02) Xét nghiệm	1,190,000
25.5074	Vi khuẩn định danh PCR [Tác nhân vi khuẩn không điển hình PCR]	(02) Xét nghiệm	1,190,000
25.5075	Vi nấm PCR	(02) Xét nghiệm	1,190,000
25.5076	Virus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,190,000
25.5077	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm [Tác nhân vi khuẩn bệnh viện PCR]	(02) Xét nghiệm	1,190,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
25.5078	Coronavirus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	605,000
25.5080	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp)	(02) Xét nghiệm	242,000
25.5081	Mumps Ab miễn dịch tự động (IgM)	(02) Xét nghiệm	650,000
25.5082	Mumps Ab miễn dịch tự động (IgG)	(02) Xét nghiệm	650,000
25.5083	SARS-CoV-2 Ag test nhanh	(02) Xét nghiệm	140,000
25.5084	Phí xét nghiệm Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (có bao gồm phí khám với bác sỹ)	(02) Xét nghiệm	900,000
25.5085	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (khách hàng của Vinpearl)	(02) Xét nghiệm	352,000
25.5086	Xét nghiệm Virus Ab miễn dịch tự động Sars-CoV-2	(02) Xét nghiệm	715,000
25.5088	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu đơn) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	(02) Xét nghiệm	451,000
25.5089	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	(02) Xét nghiệm	132,000
25.5090	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 10) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	(02) Xét nghiệm	99,000
25.5092	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	(02) Xét nghiệm	1,820,000
25.5093	Treponema pallidum Ab miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	390,000
25.5094	Rickettsia PCR	(02) Xét nghiệm	1,365,000
25.5095	BK virus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,100,000
25.5096	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	(02) Xét nghiệm	1,540,000
25.5097	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	(02) Xét nghiệm	2,365,000
25.5098	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinhvật) [Parvovirus B19 Real-time PCR]	(02) Xét nghiệm	1,400,000
25.5099	Treponema pallidum Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,470,000
25.5100	HBV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG)	(02) Xét nghiệm	4,829,000
25.5101	HCV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG)	(02) Xét nghiệm	5,346,000
25.5102	Norovirus Test nhanh	(02) Xét nghiệm	385,000
25.5103	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	(02) Xét nghiệm	294,000
25.5104	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa mồi (Plus/FimlArray - 34 tác nhân)	(02) Xét nghiệm	7,500,000
25.5105	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time (FilmArray)	(02) Xét nghiệm	4,060,000
25.5106	Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa mồi (FilmArray)	(02) Xét nghiệm	4,410,000
25.5107	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa mồi (Qiastat)	(02) Xét nghiệm	3,780,000
25.5108	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa mồi (Qiastat)	(02) Xét nghiệm	3,780,000
25.5109	Định lượng kháng thể IgG kháng protein gai (S) SARS-CoV-2 bằng hệ thống ADVIA centaur XP/XPT	(02) Xét nghiệm	448,000
25.5110	Phát hiện kháng thể trung hòa SARS-CoV-2 sử dụng kit cPass SARS-CoV-2 Neutralization Antibody dectection kit (GenScript)	(02) Xét nghiệm	2,240,000
25.5111	Kháng thể tổng số kháng SARS-CoV-2	(02) Xét nghiệm	504,000
25.5112	Trung hòa giảm đám hoại tử định lượng kháng thể trung hòa virus SARS-CoV-2	(02) Xét nghiệm	19,040,000
25.5113	Virus giải trình tự gene (SARS-CoV-2)	(02) Xét nghiệm	30,450,000
25.5114	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp dung dịch 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	(02) Xét nghiệm	143,000
25.5116	PCR Streptococcus agalactiae	(02) Xét nghiệm	420,000
25.5117	PCR Streptococcus pneumoniae	(02) Xét nghiệm	455,000
25.5118	PCR Streptococcus pyogenes	(02) Xét nghiệm	420,000
25.5119	PCR Streptococcus suis	(02) Xét nghiệm	455,000
25.5120	Virus Real-time PCR (HEV)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.5122	Virus Ag test nhanh (Rota/Adenovirus)	(02) Xét nghiệm	286,000
25.5123	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 2	(02) Xét nghiệm	1,738,000
25.5128	Torch Realtime-PCR	(02) Xét nghiệm	1,750,000
25.5129	Xét nghiệm vi hệ đường ruột	(02) Xét nghiệm	4,830,000
25.5130	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,190,000
25.5131	HPV genotype Real-time PCR (28 type)	(02) Xét nghiệm	2,134,000
25.5132	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	350,000
25.5133	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	350,000
25.5134	Listeria PCR	(02) Xét nghiệm	385,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
25.5135	Vi khuẩn định danh PCR (Tác nhân vi khuẩn gây bệnh)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.5136	PCR Xác định gene kháng kháng sinh	(02) Xét nghiệm	483,000
25.5137	HPV genotype real-time PCR hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	1,000,000
25.5138	Monkey Pox Realtime PCR	(02) Xét nghiệm	910,000
25.5139	Aspergillus Ag test nhanh	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.5140	Aspergillus galactomannan định lượng	(02) Xét nghiệm	1,960,000
25.5141	Aspergillus fumigatus IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	840,000
25.5143	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	406,000
25.6100	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ALK)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6101	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BcL6)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6102	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CEA)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6103	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Chromoganin)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6104	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK17)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6105	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Desmin)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6106	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Factor VIII)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6107	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (HMB45)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6108	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Kappa)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6109	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Neurofilament)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6110	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (NGFR)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6111	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (NSE)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6112	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PLAP)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6113	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Synaptophysin)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6114	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (TIA1)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6115	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Vimentin)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6116	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (AE1-AE3)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6117	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BcL2)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6119	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Calretinin)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6120	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CAM5.2)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6121	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 20)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6122	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 3)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6123	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD10)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6124	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD117)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6125	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD13)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6126	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD138)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6127	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD15)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6128	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD19)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6129	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD1a)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6130	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD20)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6131	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD23)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6132	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD29)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6133	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD30)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6134	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD31)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6135	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD33)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6136	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD34)	(02) Xét nghiệm	2,890,000
25.6137	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD38)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6138	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD4)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6139	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD43)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6140	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD44)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6141	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD45)	(02) Xét nghiệm	1,232,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
25.6142	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD5)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6143	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD54)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6144	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD56)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6145	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD64)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6146	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD68)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6147	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD7)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6148	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD79a)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6149	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD8)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6150	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD99)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6151	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK (Cytokeratin))	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6152	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 20)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6153	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 7)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6154	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK14)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6155	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6156	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5/6)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6157	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK6)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6158	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyCD3)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6159	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyMPO)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6160	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [[Sinh thiết] Hội chẩn ý kiến thứ 2]	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6161	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (EGFR (Epidermal Growth Factor Receptor))	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6162	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (EMA)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6163	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ER (Estrogen Receptor))	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6164	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GFAP)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6165	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepar1)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6166	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Her 2/Neu)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6167	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Cyclin D1)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6168	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Tdt)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6169	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (INI1)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6170	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Ki - 67)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6171	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển đúc, cắt, nhuộm ... các bệnh phẩm khối tế bào (Cell block)	(02) Xét nghiệm	930,000
25.6172	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (LCA (Leucocyte Common Antigen))	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6173	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Leu7)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6174	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAP2)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6175	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Myogenin)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6176	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (OLIG2)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6177	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P 53)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6178	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX2)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6179	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX8)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6180	PCNA (Proliferating Cell Nuclear Antigen)	(02) Xét nghiệm	792,000
25.6181	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PR (Progesterone Receptor))	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6182	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (S100)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6183	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (SMA)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6184	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (TTF1)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6185	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Villin, CA19.9)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6186	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Chọc hút tế bào ở bệnh phẩm khác (XN tế bào học)]	(02) Xét nghiệm	610,000
25.6188	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng tim)	(02) Xét nghiệm	610,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
25.6189	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (lấy ở miệng)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.6190	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PDL1)	(02) Xét nghiệm	2,800,000
25.6191	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CDX2)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6192	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX5)	(02) Xét nghiệm	770,000
25.6193	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (DOG1)	(02) Xét nghiệm	966,000
25.6194	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P63)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
25.6195	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (E-CADHERIN)	(02) Xét nghiệm	970,000
25.6196	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P16)	(02) Xét nghiệm	2,080,000
25.6197	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (THYROGLOBULIN)	(02) Xét nghiệm	966,000
25.6198	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MUM1)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6199	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (WT1)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6201	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAMAGLOBIN)	(02) Xét nghiệm	770,000
25.6202	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GATA3)	(02) Xét nghiệm	770,000
25.6203	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PSA)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6204	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P504S)	(02) Xét nghiệm	770,000
25.6205	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK903)	(02) Xét nghiệm	770,000
25.6206	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (AFP)	(02) Xét nghiệm	700,000
25.6207	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CA-125)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.6209	Tế bào học dịch màng khớp (Tìm tinh thể Urate trong dịch khớp gối bằng kính hiển vi phân cực)	(02) Xét nghiệm	700,000
25.8120	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [Hóa mô miễn dịch MSI (4 dấu ấn)]	(02) Xét nghiệm	3,080,000
25.8121	Mô bệnh học sinh thiết thận và hóa mô miễn dịch huỳnh quang	(02) Xét nghiệm	4,200,000
27.9135	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi 1 dấu ấn (SV40)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9136	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgA]	(02) Xét nghiệm	924,000
27.9137	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgG]	(02) Xét nghiệm	924,000
27.9138	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgM]	(02) Xét nghiệm	924,000
27.9139	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Fibrin]	(02) Xét nghiệm	924,000
27.9140	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Bổ thể C3c]	(02) Xét nghiệm	924,000
27.9141	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Bổ thể C1q]	(02) Xét nghiệm	924,000
27.9142	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Kappa]	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9143	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Lambda]	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9144	Nhuộm PAS (Periodic Acid Schiff)	(02) Xét nghiệm	406,000
27.9145	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ALK-D5F3/ dùng cho ung thư phổi)	(02) Xét nghiệm	4,110,000
27.9146	Nhuộm ba màu theo phương pháp nhuộm 3 màu của Masson (1929) (nhuộm Trichrome)	(02) Xét nghiệm	406,000
27.9148	Helicobacter pylori nhuộm soi [Nhuộm bạc Warthin - Stary phát hiện Helicobacter Pylori (nhuộm Silver)]	(02) Xét nghiệm	371,000
27.9150	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm sinh thiết - thường quy)	(02) Xét nghiệm	4,620,000
27.9151	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm sinh thiết - khẩn)	(02) Xét nghiệm	6,468,000
27.9152	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm phẫu thuật - thường quy)	(02) Xét nghiệm	6,468,000
27.9153	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm phẫu thuật - khẩn)	(02) Xét nghiệm	8,316,000
27.9154	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Melan A)	(02) Xét nghiệm	1,529,000
27.9155	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD21)	(02) Xét nghiệm	1,529,000
27.9156	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	(02) Xét nghiệm	1,529,000
27.9157	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PMS2)	(02) Xét nghiệm	2,343,000
27.9158	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH6)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
27.9159	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH2)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
27.9160	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MLH1)	(02) Xét nghiệm	1,232,000
27.9161	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	(02) Xét nghiệm	539,000
27.9162	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Napsin A)	(02) Xét nghiệm	970,000
27.9163	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepatocyte)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9164	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Inhibin)	(02) Xét nghiệm	924,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
27.9165	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Uroplakin III)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9166	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (RCC)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9167	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Lamda)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9168	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Mesothelial cell)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9169	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (αFP)	(02) Xét nghiệm	1,050,000
27.9170	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CMV)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9171	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C4d)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9172	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C1q)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9173	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C3)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9174	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgG)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9175	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgA)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9176	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgM)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9177	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BRAF(VE1))	(02) Xét nghiệm	2,170,000
27.9178	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Fibrin)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9179	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C3c)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9180	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BKV)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9181	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PD-L1 SP263)	(02) Xét nghiệm	3,010,000
27.9182	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết (gói XN sinh thiết tuyến tiền liệt bằng kim nhỏ)	(02) Xét nghiệm	2,450,000
27.9183	Xét nghiệm đánh giá miễn dịch nội mạc tử cung - Matrice Lab	(02) Xét nghiệm	23,100,000
27.9184	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P40)	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9185	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Actin)	(02) Xét nghiệm	924,000
27.9186	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	(02) Xét nghiệm	6,930,000
27.9187	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xương/sụn)	(02) Xét nghiệm	4,270,000
27.9188	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết_Lựa chọn và chuẩn bị mẫu mô khối nến để làm xét nghiệm phân tử	(02) Xét nghiệm	840,000
27.9189	Xét nghiệm FISH (Đánh giá mức độ biểu hiện gen HER2 (FISH))	(02) Xét nghiệm	6,930,000
27.9190	Xét nghiệm FISH (Đánh giá mức độ biểu hiện gen MYCN)	(02) Xét nghiệm	4,690,000
27.9192	Hội chẩn chuyên gia Giải Phẫu Bệnh	(02) Xét nghiệm	2,100,000
27.9193	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C-MYC)	(02) Xét nghiệm	840,000
27.9194	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán phân biệt Carcinôm và Lymphôm (CK, LCA)	(02) Xét nghiệm	1,960,000
27.9195	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán phân biệt hạch viêm tăng sản và Lymphôm (LCA, CD3, CD20, BCL2)	(02) Xét nghiệm	3,920,000
27.9196	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán phân biệt u biệt hóa kém và Lymphôm (CK, LCA, VIMENTIN, HMB45, CD56)	(02) Xét nghiệm	4,900,000
27.9197	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán Lymphôm nang (CD3, CD5, CD10, CD20, BCL2, BCL6, Ki67)	(02) Xét nghiệm	6,790,000
27.9198	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán Lymphôm tế bào lớn thoái sản (CD3, CD15, CD30, CD20, ALK, PAX5, EMA)	(02) Xét nghiệm	8,750,000
27.9199	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán Lymphôm Hodgkin (CD3, CD15, CD30, CD20, EMA, LCA)	(02) Xét nghiệm	5,810,000
27.9200	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán mở rộng Lymphôm tế bào B lớn (CD3, CD5, CD10, CD20, BCL2, BCL6, Ki67, MUM1, Cyclin D1, C-MYC)	(02) Xét nghiệm	9,730,000
27.9201	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán mở rộng Lymphôm tế bào B trung bình (CD3, CD5, CD10, CD20, BCL2, BCL6, Ki67, CD23, Cyclin D1, TDT)	(02) Xét nghiệm	9,730,000
27.9202	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	(02) Xét nghiệm	1,260,000
27.9203	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	(02) Xét nghiệm	1,260,000
27.9204	Nhuộm Đỏ Congo	(02) Xét nghiệm	910,000
27.9205	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	(02) Xét nghiệm	910,000
27.9206	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Calcitonin)	(02) Xét nghiệm	1,050,000
27.9207	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt tuyến giáp 01 bên hoặc 02 bên lành tính)	(02) Xét nghiệm	2,170,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
27.9208	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt giáp 01 bên do ác tính, không kèm nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	2,170,000
27.9209	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt giáp 01 bên do ác tính, kèm nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	2,170,000
27.9210	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Cắt tuyến vú 01 bên do ác tính, kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	6,440,000
27.9211	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Cắt tuyến vú 01 bên - sau hóa trị)	(02) Xét nghiệm	8,610,000
27.9212	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt giáp toàn phần kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch do ác tính)	(02) Xét nghiệm	4,340,000
27.9213	Nhuộm xanh Alcian	(02) Xét nghiệm	980,000
27.9214	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PD-L1 22C3)	(02) Xét nghiệm	3,150,000
27.9215	[Giải trình tự Sanger] 21 exon - gen ATP7B - bệnh Wilson (Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (21 exon - gen ATP7B - bệnh Wilson)	(02) Xét nghiệm	9,800,000
27.9216	Xác định trạng thái vùng promoter gen MGMT	(02) Xét nghiệm	3,360,000
27.9217	Nhuộm grocott (Nhuộm bạc bằng phương pháp Jones methenamine)	(02) Xét nghiệm	840,000
27.9218	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Khoét chóp cổ tử cung)	(02) Xét nghiệm	3,920,000
27.9219	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt toàn bộ tử cung và/hoặc kèm hai phần phụ do ác tính: ung thư buồng trứng/tai vòi/nội mạc tử cung/cổ tử cung)	(02) Xét nghiệm	6,440,000
27.9220	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt đại tràng do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch - sau điều trị hóa xạ trị tân bổ trợ)	(02) Xét nghiệm	8,610,000
27.9221	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt dạ dày do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch - sau điều trị hóa trị hoặc xạ trị tân bổ trợ)	(02) Xét nghiệm	8,610,000
27.9222	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt ruột non do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	6,440,000
27.9223	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt thận do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	6,440,000
27.9224	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt triệt căn do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	6,440,000
27.9225	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Sinh thiết trọn u phần mềm từ 1cm trở lên)	(02) Xét nghiệm	2,170,000
27.9226	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Sinh thiết trọn u da từ 1cm trở lên)	(02) Xét nghiệm	2,002,000
27.9227	Kỹ thuật lai tại chỗ có gắn chất màu (CISH) (EBV)	(02) Xét nghiệm	6,545,000
27.9228	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy ([Tế bào học] Hội chẩn ý kiến thứ 2])	(02) Xét nghiệm	561,000
27.9229	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [[Phẫu thuật] Hội chẩn ý kiến thứ 2]	(02) Xét nghiệm	2,200,000
27.9230	Nhuộm Andehit fucsin (aldehyde fuchsin) cho sợi chun (Nhuộm Verhoeff–Van Gieson cho sợi chun)	(02) Xét nghiệm	1,540,000
27.9232	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	(02) Xét nghiệm	770,000
27.9234	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [bánh rau [phẫu thuật])	(02) Xét nghiệm	2,450,000
27.9235	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [Bánh rau [Chỉ nhận xét đại thể]	(02) Xét nghiệm	560,000
27.9236	Định lượng KL-6	(02) Xét nghiệm	1,400,000
27.9237	Profile 90 loại thức ăn, phụ gia nhóm IgG	(02) Xét nghiệm	5,810,000
27.9238	Gói xét nghiệm: mô bệnh học, nhuộm đặc biệt và nhuộm hóa mô miễn dịch để chẩn đoán bộ cơ viêm (H&E, Modified Gomori Trichrome, NADH, PAS, HLA-ABC, HLA-DR, Mx1/2/3, SQSTM1, eE11)	(02) Xét nghiệm	7,700,000
27.9239	Gói xét nghiệm: mô bệnh học, nhuộm đặc biệt và nhuộm hóa mô miễn dịch để chẩn đoán bộ cơ loạn dưỡng (H&E, Modified Gomori Trichrome, NADH, PAS, HLA-ABC, HLA-DR, Mx1/2/3, SQSTM1, eE11, CD4, CD8, MANDRA1, DYS, UTRN)	(02) Xét nghiệm	11,200,000
30.1011	ARR (Tỷ lệ Aldosterone/Renin)	(02) Xét nghiệm	1,050,000
30.1012	Leptospira IgG (ELISA)	(02) Xét nghiệm	280,000
30.1013	Leptospira IgM (ELISA)	(02) Xét nghiệm	280,000
30.1014	ONCO81	(02) Xét nghiệm	7,700,000
30.1015	Xét nghiệm đột biến gene liên quan đến 20 loại ung thư di truyền	(02) Xét nghiệm	9,450,000
30.1016	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA	(02) Xét nghiệm	280,000
30.1017	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA	(02) Xét nghiệm	280,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.1018	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgG bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1019	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	(02) Xét nghiệm	700,000
22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	(02) Xét nghiệm	100,000
22.15	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	(02) Xét nghiệm	140,000
22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	(02) Xét nghiệm	140,000
22.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	(02) Xét nghiệm	60,000
22.23	Định lượng D-Dimer	(02) Xét nghiệm	610,000
22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	(02) Xét nghiệm	290,000
22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	(02) Xét nghiệm	670,000
22.37	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố VIII)	(02) Xét nghiệm	880,000
22.38	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố IX)	(02) Xét nghiệm	880,000
22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	(02) Xét nghiệm	430,000
22.46	Định lượng Protein S toàn phần	(02) Xét nghiệm	430,000
22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	(02) Xét nghiệm	160,000
22.56	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden	(02) Xét nghiệm	630,000
22.81	Định lượng Cyclosporin A	(02) Xét nghiệm	1,070,000
22.88	Định lượng vitamin B12	(02) Xét nghiệm	310,000
22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	(02) Xét nghiệm	700,000
22.94	Định lượng Peptid - C	(02) Xét nghiệm	650,000
22.96	Định lượng Haptoglobin	(02) Xét nghiệm	360,000
22.97	Định lượng Free lambda huyết thanh	(02) Xét nghiệm	760,000
23.10	Đo hoạt độ Amylase	(02) Xét nghiệm	90,000
23.11	Định lượng Amoniac (NH3)	(02) Xét nghiệm	140,000
23.12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)	(02) Xét nghiệm	890,000
23.13	Định lượng Anti CCP	(02) Xét nghiệm	520,000
23.134-1	Định lượng Progesteron	(02) Xét nghiệm	260,000
23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	(02) Xét nghiệm	430,000
23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	(02) Xét nghiệm	610,000
23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	(02) Xét nghiệm	220,000
23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	(02) Xét nghiệm	50,000
23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)	(02) Xét nghiệm	500,000
23.20	Đo hoạt độ AST (GOT)	(02) Xét nghiệm	50,000
23.2001-1	Độ thanh thải Creatinin	(02) Xét nghiệm	120,000
23.202-1	Định tính Protein Bence -jones	(02) Xét nghiệm	80,000
23.22	Định lượng β2 microglobulin	(02) Xét nghiệm	290,000
23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	(02) Xét nghiệm	460,000
23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	(02) Xét nghiệm	60,000
23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	(02) Xét nghiệm	60,000
23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần	(02) Xét nghiệm	60,000
23.29	Định lượng Calci toàn phần	(02) Xét nghiệm	60,000
23.30	Định lượng Calci ion hóa	(02) Xét nghiệm	80,000
23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	(02) Xét nghiệm	310,000
23.33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	(02) Xét nghiệm	290,000
23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	(02) Xét nghiệm	290,000
23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	(02) Xét nghiệm	290,000
23.36	Định lượng Calcitonin	(02) Xét nghiệm	320,000
23.38	Định lượng Ceruloplasmin	(02) Xét nghiệm	140,000
23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	(02) Xét nghiệm	220,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	(02) Xét nghiệm	720,000
23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	(02) Xét nghiệm	290,000
23.41	Định lượng Cholesterol	(02) Xét nghiệm	60,000
23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	(02) Xét nghiệm	80,000
23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	(02) Xét nghiệm	140,000
23.46	Định lượng Cortisol	(02) Xét nghiệm	390,000
23.47	Định lượng Cystatine C	(02) Xét nghiệm	140,000
23.48	Định lượng bổ thể C3	(02) Xét nghiệm	160,000
23.49	Định lượng bổ thể C4	(02) Xét nghiệm	160,000
23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	(02) Xét nghiệm	120,000
23.51	Định lượng Creatinin	(02) Xét nghiệm	60,000
23.52	Định lượng Cyfra 21- 1	(02) Xét nghiệm	290,000
23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	(02) Xét nghiệm	470,000
23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	(02) Xét nghiệm	110,000
23.6	Định lượng Aldosteron	(02) Xét nghiệm	650,000
23.60	Định lượng Ethanol (cồn)	(02) Xét nghiệm	790,000
23.61	Định lượng Estradiol	(02) Xét nghiệm	220,000
23.63	Định lượng Ferritin	(02) Xét nghiệm	250,000
23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	(02) Xét nghiệm	220,000
23.67	Định lượng Folate	(02) Xét nghiệm	430,000
23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	(02) Xét nghiệm	195,000
23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	(02) Xét nghiệm	195,000
23.7	Định lượng Albumin	(02) Xét nghiệm	60,000
23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	(02) Xét nghiệm	310,000
23.73	Định lượng GH (Growth Hormone)	(02) Xét nghiệm	450,000
23.75	Định lượng Glucose	(02) Xét nghiệm	50,000
23.76	Định lượng Globuline	(02) Xét nghiệm	90,000
23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	(02) Xét nghiệm	60,000
23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	(02) Xét nghiệm	120,000
23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	(02) Xét nghiệm	60,000
23.85	Định lượng HE4	(02) Xét nghiệm	430,000
23.86	Định lượng Homocysteine	(02) Xét nghiệm	710,000
23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	(02) Xét nghiệm	110,000
23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	(02) Xét nghiệm	200,000
23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	(02) Xét nghiệm	250,000
23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	(02) Xét nghiệm	220,000
23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	(02) Xét nghiệm	220,000
23.98	Định lượng Insulin	(02) Xét nghiệm	400,000
24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	(02) Xét nghiệm	250,000
24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng (Nuôi cấy vi khuẩn lao (MGIT))	(02) Xét nghiệm	830,000
24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	(02) Xét nghiệm	209,000
24.32	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,720,000
24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	583,000
24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	930,000
24.60	Chlamydia test nhanh	(02) Xét nghiệm	187,000
24.64	Chlamydia Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	930,000
24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	(02) Xét nghiệm	198,000
24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	(02) Xét nghiệm	140,000
24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR (PCR – Mycoplasma)	(02) Xét nghiệm	1,573,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
24.93	Salmonella Widal	(02) Xét nghiệm	300,000
24.98	Treponema pallidum test nhanh	(02) Xét nghiệm	308,000
24.99	Demodex soi tươi	(02) Xét nghiệm	308,000
25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	671,000
25.11	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan	(02) Xét nghiệm	610,000
25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.14	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (các bệnh phẩm khác)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm (đọc kết quả GPB)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.17	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	(02) Xét nghiệm	610,000
25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng bụng)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.21	Tế bào học dịch màng khớp	(02) Xét nghiệm	610,000
25.22	Tế bào học nước tiểu	(02) Xét nghiệm	610,000
25.23	Tế bào học đờm	(02) Xét nghiệm	610,000
25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	(02) Xét nghiệm	610,000
25.3	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.6	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.62	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GLYPICAN 3)	(02) Xét nghiệm	1,390,000
25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp (XN Tế bào tuyến giáp)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	(02) Xét nghiệm	490,000
25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	(02) Xét nghiệm	740,000
25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	(02) Xét nghiệm	1,660,000
25.91	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (ung thư xương/sụn sau điều trị)	(02) Xét nghiệm	8,120,000
29.01	Xét Nghiệm Tinh Dịch Đồ	(02) Xét nghiệm	484,000
29.02	IVF - Xét nghiệm tinh dịch đồ - WHO 2021	(02) Xét nghiệm	441,000
29.03	Xét nghiệm Đánh giá khả năng tiếp nhận của niêm mạc tử cung (ERA)	(02) Xét nghiệm	18,690,000
30.09	Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	(02) Xét nghiệm	5,000,000
30.11	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	(02) Xét nghiệm	1,340,000
30.12	Sàng lọc thiếu men G6PD, thiểu năng giáp, tăng sản thượng thận bẩm sinh và rối loạn chuyển hóa bẩm sinh(*)	(02) Xét nghiệm	2,470,000
30.14	Arsenic (ICP-MS)	(02) Xét nghiệm	959,000
30.15	FN gamma (Interferon gamma)	(02) Xét nghiệm	595,000
30.16	Độ bảo hòa Transferrin	(02) Xét nghiệm	210,000
30.17	Stone analysis (Phân tích sỏi kidney, ureter,...)	(02) Xét nghiệm	91,000
30.18	SIROLIMUS	(02) Xét nghiệm	1,260,000
30.19	BICARBONATE (HCO3)	(02) Xét nghiệm	70,000
30.20	Angiotensin Converting Enzyme	(02) Xét nghiệm	700,000
30.21	Định lượng Calprotectin	(02) Xét nghiệm	1,850,000
30.22	Sàng lọc 3 bệnh: thiếu men G6PD, thiểu năng giáp và tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh	(02) Xét nghiệm	1,100,000
30.34	Máu lắng (bằng máy tự động) [1 chỉ số]	(02) Xét nghiệm	154,000
30.35	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	(02) Xét nghiệm	160,000
30.36	Định lượng CK-MB mass [Máu]	(02) Xét nghiệm	182,000
30.37	Định lượng C1- inhibitor	(02) Xét nghiệm	3,150,000
30.38	Xét nghiệm đột biến mô u ung thư phổi (EGFR, ALK, ROS1, BRAF,KRAS,PICK3CA)	(02) Xét nghiệm	7,700,000
30.39	Xét nghiệm Sinh thiết lỏng ctDNA ung thư phổi (EGFR, ALK, ROS1, RAF,KRAS,PICK3CA)	(02) Xét nghiệm	7,700,000
30.40	Xét nghiệm đột biến mô u ung thư đại trực tràng (KRAS, BRAF, NRAS, PICK3CA & 3 gen di truyền của hội chứng Lynch MSH2, MSH6, MLH1)	(02) Xét nghiệm	8,930,000
30.41	Xét nghiệm Sinh thiết lỏng ctDNA ung thư đại trực tràng (KRAS, BRAF, NRAS)	(02) Xét nghiệm	7,700,000
30.42	Xét nghiệm Đột biến vú, ung thư buồng trứng (BRCA1 , BRCA2, PIK3CA, ESR1, HER2)	(02) Xét nghiệm	7,700,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.43	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) IgG	(02) Xét nghiệm	2,520,000
30.44	Định lượng Beta CrossLaps	(02) Xét nghiệm	294,000
30.46	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (Đột biến V617F trên gen JAK2) – gửi ngoài	(02) Xét nghiệm	3,290,000
30.47	Profile dị ứng bọ nhà (d201, d2, d1)	(02) Xét nghiệm	2,100,000
30.48	Profile dị ứng sữa (f2, f76, f77, f78)	(02) Xét nghiệm	1,700,000
30.49	Profile dị ứng trứng (f1, f75, f232, f233)	(02) Xét nghiệm	2,100,000
30.50	Profile dị ứng thức ăn đạm (Shrimp f351, bovine o215)	(02) Xét nghiệm	3,150,000
30.51	Profile dị ứng ngũ cốc (peanut f13, soybean f14, Hazel nut f428, soy f353)	(02) Xét nghiệm	2,940,000
30.52	M2BPGi	(02) Xét nghiệm	1,617,000
30.53	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu	(02) Xét nghiệm	231,000
30.54	Xét nghiệm kháng thể kháng cơ trơn SMA	(02) Xét nghiệm	560,000
30.55	Phenotype	(02) Xét nghiệm	3,360,000
30.56	AIH Screening (SMA IFT, LKM-1 IFT, F-actin IFT, AMA IFT)	(02) Xét nghiệm	1,370,000
30.57	Định lượng Testosterone tự do	(02) Xét nghiệm	600,000
30.58	Định lượng Valproic acid	(02) Xét nghiệm	882,000
30.64	Định lượng kháng thể IgG2	(02) Xét nghiệm	350,000
30.65	Định lượng ethanol và methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	(02) Xét nghiệm	1,826,000
30.66	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên nhóm trẻ em	(02) Xét nghiệm	2,100,000
30.75	Định lượng Lp(a)	(02) Xét nghiệm	315,000
30.77	Combo định lượng HVA và VMA	(02) Xét nghiệm	2,057,000
30.78	Định tính độc chất bằng sắc kí lớp mỏng - một lần (paracetamol - acetaminophen trong nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	660,000
30.79	Định lượng tryptase	(02) Xét nghiệm	2,170,000
30.80	Định lượng IgG4 đặc hiệu D1	(02) Xét nghiệm	660,000
30.81	Định lượng IgG4 đặc hiệu D2	(02) Xét nghiệm	660,000
30.82	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - penicillyl G	(02) Xét nghiệm	518,000
30.83	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - penicillyl V	(02) Xét nghiệm	518,000
30.84	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - amoxycillyl	(02) Xét nghiệm	518,000
30.85	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Cefaclor	(02) Xét nghiệm	518,000
30.86	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Insulin	(02) Xét nghiệm	518,000
30.87	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Gelatin bovine	(02) Xét nghiệm	518,000
30.88	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Suxamethonium	(02) Xét nghiệm	518,000
30.89	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Tetanus toxoid	(02) Xét nghiệm	518,000
30.90	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d201	(02) Xét nghiệm	735,000
30.91	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d2	(02) Xét nghiệm	665,000
30.92	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d1	(02) Xét nghiệm	665,000
30.93	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f2	(02) Xét nghiệm	518,000
30.94	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f76	(02) Xét nghiệm	518,000
30.95	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f77	(02) Xét nghiệm	518,000
30.96	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f78	(02) Xét nghiệm	518,000
30.97	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f1	(02) Xét nghiệm	518,000
30.98	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f75	(02) Xét nghiệm	518,000
30.99	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f233	(02) Xét nghiệm	518,000
FA.05.0097	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) [1 bên (3D tomosynthesis)]	(02) Xét nghiệm	644,000
FB.09.01	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 1-5 lần/ngày]	(02) Xét nghiệm	176,000
FB.09.02	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 6-10 lần/ngày]	(02) Xét nghiệm	297,000
FB.09.03	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	(02) Xét nghiệm	484,000
FB.09.04	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	(02) Xét nghiệm	484,000
FB.09.05	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	(02) Xét nghiệm	484,000
FB.09.06	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	(02) Xét nghiệm	484,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FB.09.07	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	(02) Xét nghiệm	484,000
FB.09.09	Nghiệm pháp dây thắt	(02) Xét nghiệm	40,000
FB.09.11	Xét nghiệm sinh hóa nhanh	(02) Xét nghiệm	847,000
FB.09.12	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường [Xét nghiệm nhanh đông máu PT/INR]	(02) Xét nghiệm	170,000
FB.09.13	Theo dõi ACT tại chỗ [thời gian đông máu]	(02) Xét nghiệm	480,000
FB.09.14	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ	(02) Xét nghiệm	792,000
FB.09.15	Tia xạ túi máu	(02) Xét nghiệm	200,000
FB.09.16	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	(02) Xét nghiệm	890,000
FB.09.17	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	(02) Xét nghiệm	1,122,000
FB.09.22	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	(02) Xét nghiệm	33,000
FB.09.23	Xét nghiệm cồn trong hơi thở	(02) Xét nghiệm	170,000
FB.09.24	Gói XN nhanh ACT tại chỗ (thời gian đông máu) gồm 6 xét nghiệm	(02) Xét nghiệm	2,720,000
FB.09.25	Test áp (Patch test) với các loại thuốc (> 5 thuốc)	(02) Xét nghiệm	770,000
FB.09.26	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm (> 5 thuốc)	(02) Xét nghiệm	770,000
FB.09.28	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Arachidonic acid	(02) Xét nghiệm	280,000
FB.09.29	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin	(02) Xét nghiệm	280,000
FB.09.30	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Epinephrine	(02) Xét nghiệm	280,000
FB.09.31	Định lượng Vitamin C	(02) Xét nghiệm	1,050,000
FB.09.32	Tiểu cầu non	(02) Xét nghiệm	21,000
FB.11.01	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (1 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	880,000
FB.11.02	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (2 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	1,760,000
FB.11.03	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (3 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	2,640,000
FB.11.04	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (4 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	3,520,000
FB.11.05	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (5 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	4,389,000
FB.11.06	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (1 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	396,000
FB.11.07	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (2 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	792,000
FB.11.08	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (3 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	1,188,000
FB.11.09	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (4 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	1,573,000
FB.11.10	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (5 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	1,980,000
GM.0011	Đọc kết quả Thinprep	(02) Xét nghiệm	451,000
E19.0023	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,120,000
FA.01.0001	Chụp cộng hưởng từ sọ não	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0002	Chụp cộng hưởng từ sọ não (chụp động mạch não)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,260,000
FA.01.0004	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.01.0010	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Chỉ cổ)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0013	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.01.0017	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (Tiểu khung)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0021	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.01.0025	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0027	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0029	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0031	Chụp cộng hưởng từ khớp (1 khớp)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.01.0036	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (đoạn bụng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0037	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực-bụng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.01.0038	Chụp cộng hưởng từ tim	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,680,000
FA.01.0040	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (đánh giá hệ thống xương)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,830,000
FA.01.0041	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (Chưa bao gồm thuốc đối quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	9,660,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.01.0043	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Chỉ đường mật)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,260,000
FA.01.0044	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.01.0045	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (thêm)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	980,000
FA.01.0046	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Ổ bụng trên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.01.0047	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) [động mạch thận]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,260,000
FA.01.0048	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Chỉ hệ tiết niệu)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,260,000
FA.01.0049	Chụp cộng hưởng từ sọ não (Chụp thêm động mạch não)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	810,000
FA.01.0050	Chụp cộng hưởng từ sọ não (Chụp thêm tưới máu não.)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	910,000
FA.01.0051	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Chỉ mặt)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0055	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (phần mềm)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0056	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0057	Phí in thêm phim MRI (1 tờ)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	100,000
FA.01.0059	Cộng hưởng từ phần mềm thành bụng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0060	Cộng hưởng từ phần mềm thành ngực	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0061	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,580,000
FA.01.0062	Chụp cắt lớp vi tính hướng dẫn sinh thiết	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,580,000
FA.01.0064	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Đánh giá mức độ nhiễm sắt tại gan)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,738,000
FA.01.0065	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,696,000
FA.01.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (sàng lọc ung thư vú)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,840,000
FA.01.0067	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp háng có dựng hình 3D 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,927,000
FA.01.0068	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp gối có dựng hình 3D 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,927,000
FA.01.0069	Chụp cộng hưởng từ khớp (Có tiêm tương phản nội khớp, áp dụng cho khớp vai, khớp khuỷu, khớp cổ tay, khớp háng, khớp gối, khớp cổ chân)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,620,000
FA.01.0070	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp thêm chuỗi xung dựng hình 3D 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,507,000
FA.01.0071	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp thêm chuỗi xung đánh giá bản đồ hình thái sụn khớp 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,507,000
FA.01.0072	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (lấy được khớp trên và khớp dưới tổn thương)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,927,000
FA.01.0074	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,670,000
FA.01.0075	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,670,000
FA.01.0076	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp gối đánh giá sau phẫu thuật dây chằng, sụn chêm)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,610,000
FA.01.0077	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,730,000
FA.01.0078	Chụp Cộng hưởng từ sọ não (cộng hưởng từ tai trong)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,730,000
FA.01.0079	Chụp cộng hưởng từ phần mềm thành bụng (đánh giá hệ cơ)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,730,000
FA.01.0080	Cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (chụp cộng hưởng từ sàng lọc ung thư tuyến tiền liệt)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,680,000
FA.01.0081	Chụp cộng hưởng từ khớp (2 khớp)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,600,000
FA.03.0001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,580,000
FA.03.0003	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (trên quai động mạch chủ- Chưa bao gồm thuốc cản quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,730,000
FA.03.0005	Chụp CLVT mạch máu não	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,730,000
FA.03.0007	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (xoang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,580,000
FA.03.0009	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0011	Chụp CLVT hốc mắt	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,580,000
FA.03.0012	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,150,000
FA.03.0015	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (động mạch chậu và chi dưới)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,150,000
FA.03.0017	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (1 chi)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.03.0024	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0025	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0029	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (phế quản)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0030	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,730,000
FA.03.0031	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (chụp động mạch vành)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,680,000
FA.03.0033	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì+đo thể tích gan]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,550,000
FA.03.0034	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0037	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (đa thì)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0038	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (đánh giá thận người cho)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,730,000
FA.03.0039	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [tụy đa thì]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,260,000
FA.03.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,200,000
FA.03.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0050	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp cổ chân)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,790,000
FA.03.0056	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0060	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp gối)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,790,000
FA.03.0062	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- lồng ngực]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,630,000
FA.03.0063	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- ổ bụng]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,100,000
FA.03.0065	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- một chi]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,100,000
FA.03.0070	Chụp cột sống dựng hình đo cuống cung	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0071	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0073	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0074	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,580,000
FA.03.0075	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (răng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0076	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (phần mềm vùng cổ, vòm họng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0077	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp vai)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,790,000
FA.03.0078	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp háng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,790,000
FA.03.0079	CT Cổ-lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0080	CT Lồng ngực-ổ bụng-tiểu khung không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,680,000
FA.03.0081	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) (có dùng sonde hoặc uống nước muối sinh lýl)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0082	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (chưa bao gồm thuốc cản quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,730,000
FA.03.0083	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,790,000
FA.03.0085	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0086	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,082,000
FA.03.0087	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D [Chụp phim CT Cone Beam 3D nha khoa]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	840,000
FA.03.0088	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,780,000
FA.03.0089	Đánh giá hệ mỡ cơ thể bằng máy đo loãng xương	(03) Chẩn đoán hình ảnh	740,000
FA.03.0090	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trục chi dưới lấy từ trên mào chậu tới hết gót chân của 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,586,000
FA.03.0093	Đánh giá hệ mỡ cơ thể bằng CT Scan	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,310,000
FA.03.0094	Chụp cắt lớp vi tính động mạch thận	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,200,000
FA.03.0095	Chụp cắt lớp vi tính Triple Rule Out đánh giá động mạch Phổi – Vành – Chủ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	8,085,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.03.0096	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng hệ tiết niệu đánh giá bản chất sỏi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,240,000
FA.03.0097	Chụp cắt lớp vi tính dụng hai mức năng lượng khớp đánh giá tinh thể urate trong bệnh Gout	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,240,000
FA.03.0098	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (Chụp cắt lớp vi tính toàn thân liều thấp trong đánh giá giai đoạn đa u tủy xương)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,060,000
FA.03.0099	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trục chi trên lấy từ trên khớp vai tới hết bàn tay 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,586,000
FA.03.0100	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang, sử dụng 2 mức năng lượng (Chụp CLVT toàn trục chi trên lấy từ trên khớp vai tới hết bàn tay 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,870,000
FA.03.0101	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang, sử dụng 2 mức năng lượng (Chụp CLVT toàn trục chi dưới lấy từ trên mào chậu tới hết gót chân của 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,870,000
FA.03.0102	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,860,000
FA.03.0103	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (Chuẩn bị cho TAVI)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	6,105,000
FA.03.0104	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,160,000
FA.03.0105	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,680,000
FA.03.0115	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	7,040,000
FA.03.0116	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	(03) Chẩn đoán hình ảnh	7,040,000
FA.03.0297	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,652,000
FA.03.0299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,652,000
FA.03.0303	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,478,000
FA.03.0304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,291,000
FA.03.0312	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,652,000
FA.03.0336	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,652,000
FA.03.0338	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,652,000
FA.03.0341	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,652,000
FA.03.0343	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,652,000
FA.03.0345	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,038,000
FA.04.0001	Siêu âm tuyến giáp	(03) Chẩn đoán hình ảnh	220,000
FA.04.0002	Siêu âm các tuyến nước bọt (Tuyến mang tai, tuyến dưới hàm, Hạch cổ)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	230,000
FA.04.0007	Siêu âm qua thóp	(03) Chẩn đoán hình ảnh	320,000
FA.04.0010	Siêu âm màng phổi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.04.0013	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	320,000
FA.04.0018	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng... - Doppler động mạch chủ và các động mạch tạng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	700,000
FA.04.0019	Siêu âm Doppler động mạch thận	(03) Chẩn đoán hình ảnh	700,000
FA.04.0021	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng (HTSS)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.04.0025	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Động mạch chi dưới hai bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	970,000
FA.04.0027	Siêu âm tuyến vú hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	350,000
FA.04.0030	Siêu âm tinh hoàn hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	230,000
FA.04.0033	Siêu âm Doppler dương vật	(03) Chẩn đoán hình ảnh	700,000
FA.04.0035	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú, tuyến giáp...)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	700,000
FA.04.0037	Siêu âm doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ (động mạch cảnh)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	700,000
FA.04.0043	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	(03) Chẩn đoán hình ảnh	370,000
FA.04.0045	Siêu âm 3D/4D thai nhi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	720,000
FA.04.0047	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (thai đôi)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	370,000
FA.04.0050	Siêu âm 3D/4D trực tràng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	890,000
FA.04.0051	Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung hỗ trợ sinh sản (bao gồm VTTH + hóa chất + thuốc)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,300,000
FA.04.0053	Siêu âm doppler xuyên sọ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	700,000
FA.04.0054	Siêu âm hướng dẫn thủ thuật, phẫu thuật	(03) Chẩn đoán hình ảnh	440,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.04.0055	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Động mạch chi dưới 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	900,000
FA.04.0057	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu (Thai đôi)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	560,000
FA.04.0058	Siêu âm Doppler mạch máu [Động mạch chi trên Doppler (1 bên)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	900,000
FA.04.0059	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng... - Bụng tổng quát + Doppler các mạch mạc treo)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	650,000
FA.04.0061	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) (động mạch chủ & động mạch thận)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	700,000
FA.04.0062	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.04.0063	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	370,000
FA.04.0065	Siêu âm khớp (một vị trí) (Gân cơ khớp các loại)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	230,000
FA.04.0066	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	230,000
FA.04.0067	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	900,000
FA.04.0069	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [Siêu âm tiền liệt tuyến qua đường bụng]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.04.0070	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.04.0072	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	(03) Chẩn đoán hình ảnh	280,000
FA.04.0076	Siêu âm khớp (một vị trí) (Trẻ sơ sinh)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	230,000
FA.04.0077	Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp vai)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	230,000
FA.04.0078	Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp cổ chân)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	230,000
FA.04.0079	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (tìm luồng trào ngược)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	230,000
FA.04.0081	Siêu tinh hoàn hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	320,000
FA.04.0082	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	230,000
FA.04.0084	Siêu âm tuyến vú 2 bên (tầm soát 3D, tự động) bằng máy ABUS 3D	(03) Chẩn đoán hình ảnh	700,000
FA.04.0088	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	(03) Chẩn đoán hình ảnh	530,000
FA.04.0089	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm thai hội chẩn]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,617,000
FA.04.0090	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm nang noãn]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	260,000
FA.04.0091	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (thai đơn)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	250,000
FA.04.0092	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (đa thai)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	500,000
FA.04.0093	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (thai đơn)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	500,000
FA.04.0094	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (đa thai)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	930,000
FA.04.0095	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm phụ khoa thường quy]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	440,000
FA.04.0096	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm phụ khoa 3D/4D]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	490,000
FA.04.0097	Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	740,000
FA.04.0098	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...) (Vùng bẹn)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	462,000
FA.04.0099	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,160,000
FA.04.0100	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,276,000
FA.04.0111	IVF - Siêu âm phụ khoa/ thai nhỏ (dưới 12 tuần)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	567,000
FA.04.0112	IVF - Siêu âm đếm nang noãn thứ cấp (AFC)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	567,000
FA.04.0113	IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IUI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	910,000
FA.04.0114	IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IVF/ ICSI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,400,000
FA.04.0115	IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IVM	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,400,000
FA.04.0116	IVF - Siêu âm và chuẩn bị niêm mạc chuyển phôi trữ lạnh	(03) Chẩn đoán hình ảnh	980,000
FA.04.0117	Siêu âm tinh hoàn hai bên(Siêu âm nam khoa)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	420,000
FA.04.0119	Siêu âm can thiệp bào thai (truyền ối, rút ối, hủy thai...)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,155,000
FA.04.0120	Siêu âm trong truyền ối điều trị cạn ối	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,155,000
FA.04.0121	Đo độ loãng xương bằng siêu âm	(03) Chẩn đoán hình ảnh	77,000
FA.04.0122	Siêu âm theo dõi thai bệnh lý (thai đơn)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	924,000
FA.04.0123	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm nang noãn]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	352,000
FA.04.0124	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [đa thai dưới 12 tuần]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	693,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.04.0125	Siêu âm hạch vùng cổ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	567,000
FA.04.0126	Siêu âm tuyến vú một bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	220,000
FA.04.0127	Siêu âm tim thai (đơn thai)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,050,000
FA.04.0128	Siêu âm tim thai (đa thai)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,680,000
FA.04.0131	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	924,000
FA.04.0132	Siêu âm Doppler mạch máu [Tĩnh mạch chi trên Doppler (1 bên)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	924,000
FA.04.0133	Siêu âm Doppler mạch máu [Tĩnh mạch chi trên Doppler (2 bên)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,078,000
FA.04.0134	Siêu âm có chất tương phản [Siêu âm Hyfosy]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	406,000
FA.04.0135	Siêu âm mắt (2 mắt)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	483,000
FA.04.0136	Siêu âm định lượng gan nhiễm mỡ bằng kỹ thuật UGAP kết hợp siêu âm đàn hồi gan	(03) Chẩn đoán hình ảnh	840,000
FA.04.0139	Siêu âm tuyến giáp/hạch cổ với bác sĩ chuyên gia	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,100,000
FA.05.0001	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	200,000
FA.05.0004	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.05.0005	Chụp Xquang Blondeau	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.05.0006	Chụp Xquang Hirtz	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.05.0007	Chụp Xquang hàm chếch một bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.05.0008	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.05.0011	Chụp Xquang Schuller	(03) Chẩn đoán hình ảnh	250,000
FA.05.0017	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	190,000
FA.05.0020	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0021	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0022	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0025	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0027	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (xương cùng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0029	Chụp Xquang khung chậu(thẳng, nghiêng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0030	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.05.0031	Chụp Xquang khớp vai thẳng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.05.0032	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0033	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0034	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0035	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0036	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0037	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch(ngón tay)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0038	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên(nghiêng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0040	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0041	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0042	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0043	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0044	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0045	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0046	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0047	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	380,000
FA.05.0048	Chụp Xquang ngực thẳng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.05.0049	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.05.0050	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0054	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (thẳng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.05.0055	Chụp Xquang tuyến vú(2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	770,000
FA.05.0056	Chụp Xquang tại giường	(03) Chẩn đoán hình ảnh	190,000
FA.05.0058	Chụp Xquang thực quản dạ dày	(03) Chẩn đoán hình ảnh	770,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.05.0059	Chụp Xquang ruột non	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,000,000
FA.05.0060	Chụp Xquang đại tràng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	770,000
FA.05.0061	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	(03) Chẩn đoán hình ảnh	570,000
FA.05.0062	Chụp Xquang đường dò	(03) Chẩn đoán hình ảnh	570,000
FA.05.0063	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	770,000
FA.05.0064	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	650,000
FA.05.0066	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	810,000
FA.05.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	(03) Chẩn đoán hình ảnh	350,000
FA.05.0070	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [xương sườn 2 tư thế (thẳng & nghiêng / chếch)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	140,000
FA.05.0071	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [xương sườn (1 tư thế)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.05.0073	Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.05.0074	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Xương thuyền (3 tư thế)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0075	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (thẳng & nghiêng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0077	Chụp Xquang tuyến vú(1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	380,000
FA.05.0078	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0079	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [Cột sống cổ 4 tư thế (thẳng, nghiêng & chếch 3/4 trái hoặc phải)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	290,000
FA.05.0080	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (cúi - ngửa)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0081	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (cúi - ngửa)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0085	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [CS toàn trục (Thẳng & nghiêng)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	770,000
FA.05.0086	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [Khớp gối tư thế schuss]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0087	Chụp khớp (chưa bao gồm DV tiêm thuốc cản quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	810,000
FA.05.0088	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (Chụp cung tiếp xương gò má)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.05.0089	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (1 bên ngậm, há miệng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	140,000
FA.05.0090	Chụp Xquang răng toàn cảnh	(03) Chẩn đoán hình ảnh	130,000
FA.05.0093	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (xương cụt)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0094	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (bàn tay)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	180,000
FA.05.0095	Chụp Xquang răng quanh chóp	(03) Chẩn đoán hình ảnh	80,000
FA.05.0096	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	80,000
FA.05.0098	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) [2 bên (3D tomosynthesis)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,155,000
FA.05.0103	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	352,000
FA.05.0104	Chụp X-Quang niệu đạo - bàng quang ngược dòng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,276,000
FA.05.0105	Chụp Xquang tuyến vú (bệnh phẩm tuyến vú)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	540,000
FA.05.0106	Chụp X-Quang tại phòng mổ (chụp & chiếu C-arm) trong cuộc phẫu thuật - thủ thuật	(03) Chẩn đoán hình ảnh	840,000
FA.05.0107	Chụp xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Xquang xương bàn ngón tay đánh giá tuổi xương]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	210,000
FA.05.0108	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu (chưa gồm thuốc cản quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	924,000
FA.05.0109	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	200,000
FA.05.0110	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	200,000
FA.05.0111	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	(03) Chẩn đoán hình ảnh	200,000
FA.05.0112	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	200,000
FA.05.0113	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	200,000
FA.05.0115	Chụp Xquang Stenvers	(03) Chẩn đoán hình ảnh	357,000
FA.05.0116	Chụp X-Quang tuyến vú 2 bên có tiêm thuốc cản quang (CEM) (chưa bao gồm thuốc cản quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,890,000
FA.05.0117	Chụp X-Quang tuyến vú 2 bên có tiêm thuốc cản quang (CEM) - Chụp thế bổ sung	(03) Chẩn đoán hình ảnh	406,000
FA.08.0001	Đọc kết quả chẩn đoán hình ảnh từ bệnh viện khác	(03) Chẩn đoán hình ảnh	700,000
FE.0026	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	230,000
GM.1354	Siêu âm tuyến tiền liệt qua trực tràng (Siêu âm túi tinh tiền liệt tuyến)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	700,000
23.3129	Sàng lọc khiếm thính sơ sinh bằng máy OAE	(04) Thăm dò chức năng	370,000
E05.0036	Đo đa ký hô hấp	(04) Thăm dò chức năng	1,400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E17.0140	Đo điện thính giác thân não	(04) Thăm dò chức năng	2,500,000
E17.0694	Đo Thính Lực	(04) Thăm dò chức năng	520,000
E31.0124	Theo dõi điện sinh lý thần kinh trong phẫu thuật (< 3 giờ)	(04) Thăm dò chức năng	4,000,000
E31.0125	Theo dõi điện sinh lý thần kinh trong phẫu thuật (> 3 giờ)	(04) Thăm dò chức năng	6,000,000
FA.04.0040	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	(04) Thăm dò chức năng	2,840,000
FA.04.0052	Siêu âm tim mạch nhi (Siêu âm tim bẩm sinh hoặc siêu âm tim trẻ em có gây mê)	(04) Thăm dò chức năng	1,260,000
FE.0003	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG)	(04) Thăm dò chức năng	1,370,000
FE.0004	Đo chức năng hô hấp	(04) Thăm dò chức năng	520,000
FE.0009	Đo đa ký giấc ngủ	(04) Thăm dò chức năng	2,520,000
FE.0014	Đo thính lực đơn âm [Đo sàng lọc điếc (bao gồm cả miếng dán)]	(04) Thăm dò chức năng	810,000
FE.0015	Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 1 lần	(04) Thăm dò chức năng	520,000
FE.0016	Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 24 GIỜ	(04) Thăm dò chức năng	1,260,000
FE.0017	Đo điện não vi tính	(04) Thăm dò chức năng	740,000
FE.0018	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	(04) Thăm dò chức năng	1,020,000
FE.0019	Đo áp lực hậu môn trực tràng [Ghi hình hậu môn]	(04) Thăm dò chức năng	130,000
FE.0020	Ghi điện não đồ cấp cứu	(04) Thăm dò chức năng	3,360,000
FE.0022	Holter huyết áp	(04) Thăm dò chức năng	520,000
FE.0023	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	(04) Thăm dò chức năng	650,000
FE.0024	Chụp huỳnh quang võng mạc	(04) Thăm dò chức năng	530,000
FE.0025	Chụp cắt lớp võng mạc (Optical Coherence Tomography)	(04) Thăm dò chức năng	530,000
FE.0027	Điện tim thường	(04) Thăm dò chức năng	195,000
FE.0028	Holter điện tâm đồ	(04) Thăm dò chức năng	690,000
FE.0029	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	(04) Thăm dò chức năng	1,790,000
FE.0030	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	(04) Thăm dò chức năng	340,000
FE.0031	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co thử cung bằng monitor sản khoa (3 lần)	(04) Thăm dò chức năng	740,000
FE.0033	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co thử cung bằng monitor sản khoa (4-8 lần)	(04) Thăm dò chức năng	970,000
FE.0035	Ghi điện cơ cấp cứu	(04) Thăm dò chức năng	1,470,000
FE.0036	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	(04) Thăm dò chức năng	1,470,000
FE.0037	Chẩn đoán điện thần kinh cơ [Đo điện cơ tứ chi (dẫn truyền + điện cơ kim)]	(04) Thăm dò chức năng	1,840,000
FE.0038	Chẩn đoán điện [thường quy]	(04) Thăm dò chức năng	1,890,000
FE.0039	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	(04) Thăm dò chức năng	450,000
FE.0040	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	(04) Thăm dò chức năng	590,000
FE.0041	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	(04) Thăm dò chức năng	1,470,000
FE.0042	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	(04) Thăm dò chức năng	1,470,000
FE.0043	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	(04) Thăm dò chức năng	1,470,000
FE.0044	Test thần kinh tự chủ	(04) Thăm dò chức năng	1,890,000
FE.0045	Ghi điện cơ [đồ đa kênh]	(04) Thăm dò chức năng	1,890,000
FE.0046	Test Tetani	(04) Thăm dò chức năng	450,000
FE.0048	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...) [Đo nhãn áp (1 lần)]	(04) Thăm dò chức năng	80,000
FE.0049	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	(04) Thăm dò chức năng	180,000
FE.0051	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	(04) Thăm dò chức năng	230,000
FE.0062	Nghiệm pháp đi 6 phút	(04) Thăm dò chức năng	230,000
FE.0064	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	(04) Thăm dò chức năng	450,000
FE.0065	Theo dõi monitor sản khoa (CTG điện toán/ 1 lần)	(04) Thăm dò chức năng	450,000
FE.1202	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	(04) Thăm dò chức năng	1,470,000
FE.1203	Siêu âm tim cản âm	(04) Thăm dò chức năng	2,100,000
GK.0008	Đo và Phân tích thành phần cơ thể Inbody S10	(04) Thăm dò chức năng	245,000
GM.1349	Đo niệu dòng đồ	(04) Thăm dò chức năng	350,000
E01.0003	Đặt catheter động mạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,367,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E01.0005	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E01.0007	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E01.0009	Chọc dò màng ngoài tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	720,000
E01.0012	Nội soi màng phổi sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,988,000
E01.0013	Mở khí quản cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
E01.0014	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	720,000
E01.0017	Mở màng phổi cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,100,000
E01.0018	Mở khí quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E01.0020	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,126,000
E01.0023	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E01.0027	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	770,000
E01.0028	Chọc dò dịch não thất	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	720,000
E01.0033	Mở thông dạ dày bằng nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,800,000
E01.0037	Đo độ bão hoà oxy trong tĩnh mạch cảnh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000
E01.0038	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000
E01.0039	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E01.0043	Ép tim ngoài lồng ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E01.0044	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E01.0046	Thở máy với tần số cao (HFO)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,250,000
E01.0047	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E01.0052	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,100,000
E01.0056	Đặt nội khí quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	840,000
E01.0064	Thổi ngạt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	240,000
E01.0065	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	400,000
E01.0067	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000
E01.0077	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,850,000
E01.0078	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, có gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,800,000
E01.0080	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,300,000
E01.0083	Đặt ống thông dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	224,000
E01.0084	Rửa dạ dày cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	320,000
E01.0086	Các thủ thuật chẩn đoán dưới siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E01.0088	Thụt tháo phân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	320,000
E01.0089	Thay máu sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,900,000
E01.0091	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (1 đèn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	490,000
E01.0122	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,850,000
E02.0001	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ (điều trị u tinh hoàn - Nhi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,300,000
E02.0002	Cắt nang/polyp rốn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,600,000
E02.0003	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (1 lỗ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E02.0004	Các phẫu thuật ruột thừa khác	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,800,000
E02.0006	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,300,000
E02.0009	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,600,000
E02.0010	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,600,000
E02.0013	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,600,000
E02.0014	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,500,000
E02.0015	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E02.0016	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E02.0019	Cắt đoạn dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E02.0020	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,000,000
E02.0021	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [toàn bộ]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,780,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E02.0023	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,020,000
E02.0024	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E02.0025	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E02.0028	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,260,000
E02.0031	Cắt u trung thất	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,636,000
E02.0036	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,600,000
E02.0037	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,480,000
E02.0038	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,940,000
E02.0039	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,200,000
E02.0040	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,660,000
E02.0041	Cắt thân và đuôi tuỵ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E02.0042	Tháo lồng ruột non [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E02.0043	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,000,000
E02.0044	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,500,000
E02.0045	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,580,000
E02.0051	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E02.0052	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,260,000
E02.0054	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,350,000
E02.0055	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,660,000
E02.0058	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,460,000
E02.0059	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E02.0060	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,660,000
E02.0063	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,800,000
E02.0064	Phẫu thuật chỏng khớp sọ, hẹp hộp sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,980,000
E02.0066	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E02.0068	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,940,000
E02.0069	Tạo hình âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,000,000
E02.0072	Đóng các lỗ rò niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E02.0074	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,260,000
E02.0077	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E02.0078	Cắt u não vùng hố sau (Ngoại nhi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	53,240,000
E02.0080	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,600,000
E02.0081	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,900,000
E02.0082	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,600,000
E02.0083	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát - nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,900,000
E02.0084	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,600,000
E02.0085	Phẫu thuật điều trị ruột đôi - mổ nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,420,000
E02.0087	Cắt u nang buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,500,000
E02.0091	Phẫu thuật dẫn lưu não thất (ngoại nhi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E02.0092	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhớp lộ ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E02.0093	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E02.0096	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,300,000
E02.0097	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,720,000
E02.0098	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,800,000
E02.0099	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E02.0101	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,580,000
E02.0102	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1-14	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,940,000
E02.0103	Cắt u nang thừng tinh (ngoại nhi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,950,000
E02.0106	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,300,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E02.0108	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,260,000
E02.0109	Mổ mở Megauretere, hẹp khúc nối NQ- BQ, trào ngược BQ- NQ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,740,000
E02.0110	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E02.0111	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E02.0163	Phẫu thuật nội soi cắm lại 2 niệu quản điều trị luồng trào ngược bàng quang - niệu quản bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,350,000
E02.0204	Phẫu thuật viêm ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,600,000
E02.0214	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc (xử lý tế bào xương)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,130,000
E02.0217	An thần nội soi nong hẹp thực quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,000,000
E02.0218	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,260,000
E02.0219	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E02.0220	Cắt dạ dày hình chêm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E02.0221	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,500,000
E02.0222	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng phẫu thuật nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,710,000
E02.0223	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E02.0224	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E02.0225	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,900,000
E02.0226	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,600,000
E02.0227	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,690,000
E02.0228	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,660,000
E02.0229	Phẫu thuật nội soi cắt thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,350,000
E02.0230	Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn (thì 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,780,000
E02.0231	Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn (thì 2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E02.0232	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,300,000
E02.0234	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,350,000
E02.0235	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành (sơ sinh)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,662,000
E02.0236	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,940,000
E02.0237	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,480,000
E02.0238	Phẫu thuật nội soi tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,410,000
E02.0239	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,100,000
E02.0241	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,280,000
E02.0242	Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,800,000
E02.0243	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,300,000
E02.0244	Cắt u trung thất (mổ nội soi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,889,000
E02.0245	Cắt u tuyến thượng thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,330,000
E02.0248	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật [Mổ teo mật có sử dụng tế bào gốc (mổ mở)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,230,000
E02.0249	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống (ngoại nhi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,200,000
E02.0250	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,500,000
E02.0252	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,360,000
E02.0253	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (ngoại nhi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,950,000
E02.0254	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,800,000
E02.0256	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vạt da tự do (chỉnh lại bộ phân sinh dục)-ngoại nhi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E02.0257	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,100,000
E02.0258	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau ngoài (khối u > 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,000,000
E02.0259	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau ngoài (khối u khối u < 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,000,000
E02.0261	Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,000,000
E02.0262	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,300,000
E02.0319	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E02.1221	Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,900,000
E03.0003	Khâu vòng cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,970,000
E03.0006	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,500,000
E03.0007	Khâu rách cùng đồ âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,500,000
E03.0016	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,100,000
E03.0018	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,800,000
E03.0042	Cắt cụt cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E03.0043	Massage ngực cho mẹ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
E03.0044	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,200,000
E03.0049	Cắt u thành âm đạo (tầng sinh môn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E03.0050	Bóc nang tuyến Bartholin	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,970,000
E03.0059	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,900,000
E03.0060	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,300,000
E03.0062	Phẫu thuật lấy thai lần đầu_Thai đơn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,900,000
E03.0064	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E03.0065	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E03.0070	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,200,000
E03.0076	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E03.0081	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,700,000
E03.0082	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,700,000
E03.0085	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú (bao gồm vét hạch)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,000,000
E03.0101	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,300,000
E03.0119	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,800,000
E03.0120	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,800,000
E03.0123	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E03.0132	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E03.0138	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,200,000
E03.0139	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E03.0144	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E03.0147	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E03.0167	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,200,000
E03.0169	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,200,000
E03.0170	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,200,000
E03.0171	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,140,000
E03.0175	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E03.0182	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,200,000
E03.0188	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,290,000
E03.0190	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,471,000
E03.0196	Bóc nhân xơ vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E03.0200	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,800,000
E03.0201	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do (tạo hình âm đạo và tầng sinh môn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E03.0207	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,600,000
E03.0217	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,100,000
E03.0218	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,500,000
E03.0219	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,300,000
E03.0222	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,900,000
E03.0223	Khoét chóp cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,300,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E03.0225	Trích áp xe vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E03.0226	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,800,000
E03.0235	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,400,000
E03.0237	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,500,000
E03.0240	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,800,000
E03.0246	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,420,000
E03.0251	Trích áp xe tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,620,000
E03.0268	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
E03.0269	Bơm nước buồng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,100,000
E03.0270	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,800,000
E03.0271	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,600,000
E03.0272	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,800,000
E03.0273	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (có gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,000,000
E03.0274	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,700,000
E03.0275	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E03.0276	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E03.0277	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E03.0278	Chọc dò túi cùng Douglas	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E03.0279	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,180,000
E03.0280	Hút thai dưới siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,400,000
E03.0281	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [Nạo Hút thai 9-12 tuần có gây mê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,300,000
E03.0282	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) [Đình chỉ thai/Thai lưu > 22 tuần (Đơn giản)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,000,000
E03.0283	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000
E03.0284	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,000,000
E03.0285	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 đến hết tuần 22 (các trường hợp khó)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,800,000
E03.0300	Cắt u thành âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,300,000
E03.0301	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt vòng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E03.0302	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo que cấy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E03.0303	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị són tiểu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,200,000
E03.0304	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị sa dạ con hoàn toàn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,200,000
E03.0305	Phẫu thuật lấy thai lần đầu_Thai đôi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E03.0306	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3, thai đơn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,800,000
E03.0307	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên_Lần 2, thai đơn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,000,000
E03.0308	Phẫu thuật mổ mở cắt vòi tử cung 1 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E03.0309	Phẫu thuật mổ mở cắt vòi tử cung 2 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E03.0310	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây tê](1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,800,000
E03.0311	Phẫu thuật vi phẫu nối lại vòi sau cắt, tắc, tạo hình loa vòi (2 vòi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,800,000
E03.0312	Soi cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	399,000
E03.0313	Phẫu thuật nội soi cắt buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E03.0314	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,040,000
E03.0315	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,200,000
E03.0316	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E03.0317	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (Đóng dò bàng quang âm đạo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,700,000
E03.0318	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E03.0322	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 2, thai đôi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,110,000
E03.0323	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo vòng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E03.0325	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E03.0326	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E03.0328	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,600,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E03.0329	Sinh thiết gai rau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E03.0330	Lấy máu cuống rốn thai nhi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,600,000
E03.0331	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E03.0332	Chọc ối điều trị đa ối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E03.0333	Chọc hút dịch màng phổi thai nhi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,700,000
E03.0334	Truyền ối điều trị cạn ối, thiểu ối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E03.0335	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E03.0336	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,800,000
E03.0343	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E03.0345	Chấm Acid Trichloroacetic (TCA) điều trị sang thương sùi mào gà sinh dục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	300,000
E03.0348	Sinh thiết vú bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,300,000
E03.0352	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,300,000
E03.0353	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,331,000
E03.0364	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,620,000
E03.344	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E04.0278	Bột Samiento- Người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,220,000
E04.0279	Bột Samiento- Trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,290,000
E04.0280	Các thủ thuật kéo liên tục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E04.0288	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E05.0026	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,700,000
E05.0029	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E05.0030	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E05.0034	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E05.0035	Sinh thiết màng phổi mù	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,900,000
E05.0041	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E05.0042	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,520,000
E05.0043	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,440,000
E06.0001	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000
E06.0002	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E06.0003	Cắt bỏ tinh hoàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,700,000
E06.0004	Cắt u thận lành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,700,000
E06.0005	Cắt ung thư thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E06.0006	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000
E06.0009	Cắt thận đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,700,000
E06.0011	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,600,000
E06.0014	Cắt nối niệu đạo sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E06.0015	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại(lần 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,800,000
E06.0017	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,000,000
E06.0018	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,200,000
E06.0021	Cắm niệu quản bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E06.0023	Lấy sỏi bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,200,000
E06.0025	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E06.0030	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,700,000
E06.0031	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,500,000
E06.0034	Nong hẹp bao quy đầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E06.0036	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E06.0038	Nội soi bàng quang cắt u	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,600,000
E06.0040	Nội soi bàng quang tán sỏi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,490,000
E06.0067	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,500,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E06.0108	Cắt nối niệu đạo sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,200,000
E06.0117	Cắt mào tinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E06.0120	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,950,000
E06.0122	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,200,000
E06.0123	Nong niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E06.0124	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,700,000
E06.0126	Đặt tinh hoàn nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,300,000
E06.0138	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E06.0143	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,100,000
E06.0171	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E06.0172	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,700,000
E06.0178	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,090,000
E06.0186	Cắt nang thừng tinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,500,000
E06.0187	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E06.0188	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E06.0189	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E06.0190	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,200,000
E06.0191	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,200,000
E06.0192	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,200,000
E06.0193	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,700,000
E06.0198	Nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E06.0199	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E06.0200	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E06.0201	Nội soi bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E06.0203	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000
E06.0204	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E06.0205	Nội soi gắp sỏi bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,300,000
E06.0208	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (Prosthesis) chữa liệt dương (chưa tính giá Prosthesis)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E06.0209	Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,700,000
E06.0210	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,700,000
E06.0213	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường âm đạo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,700,000
E06.0214	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường bụng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E06.0217	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,200,000
E06.0219	Nội soi niệu quản chẩn đoán	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E06.0220	Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E06.0221	Cắt nối niệu đạo trước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,200,000
E06.0225	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần (mổ mở)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E06.0226	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,400,000
E06.0227	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại(lần 2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E06.0228	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại(lần 3)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E06.0229	Tán sỏi ngoài cơ thể (Tán rung ngoài cơ thể)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	80,000
E06.0230	Thông tiểu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E06.0231	Cắt hẹp bao quy đầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E06.0234	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E06.0235	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E06.0236	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,300,000
E06.0237	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,800,000
E06.0238	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 3)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,300,000
E06.0239	Nội soi tán sỏi thận qua da phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,300,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E06.0240	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần(chọc qua da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,000,000
E06.0241	Ghép thận [Rửa thận (trong ghép thận)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,000,000
E06.0242	Mổ cắt thận (trong ghép thận)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,900,000
E06.0244	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E06.0245	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,500,000
E06.0247	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [cắt toàn phần]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,300,000
E06.0248	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [cắt bỏ 1 phần]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,300,000
E06.0257	Cắt túi thừa niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,040,000
E06.0258	Lấy sỏi niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,600,000
E06.0259	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,040,000
E06.0260	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,080,000
E06.0261	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,080,000
E06.0262	Nội soi sinh thiết niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,400,000
E06.0301	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,500,000
E06.0302	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận phức tạp bằng laser	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,100,000
E06.0303	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E06.0304	Mở thành bụng rút sonde lọc màng bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,200,000
E06.0305	Thay sonde dẫn lưu niệu quản - bể thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E06.0306	Thay sonde dẫn lưu bàng quang trên mu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E06.0308	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,900,000
E06.0309	Cắt nối niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,480,000
E06.0310	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,500,000
E06.0311	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,700,000
E06.0312	Nội soi Robot cắt tiền liệt tuyến	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,960,000
E06.0313	Nội soi Robot cắt u thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,240,000
E06.0314	Nội soi Robot cắt thận phụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,640,000
E06.0315	Nội soi Robot cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,960,000
E06.0316	Nội soi Robot cắt thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,048,000
E06.0318	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,400,000
E06.0319	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,400,000
E06.0320	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,230,000
E06.0323	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - khó	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,400,000
E06.0324	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,200,000
E06.0329	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,000,000
E06.0330	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,400,000
E06.0331	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,400,000
E07.0012	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E07.0017	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E07.0035	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,500,000
E07.0046	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E07.0055	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E07.0072	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E07.0073	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E07.0080	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,500,000
E07.0168	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,200,000
E07.0174	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E07.0178	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,610,000
E07.0190	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E07.0222	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E07.0259	Phẫu thuật ghép xương tự thân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E07.0330	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E07.0335	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000
E07.0374	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,490,000
E07.0402	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E07.0458	Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E07.0470	Cắt u xương, sụn [Cắt đoạn xương (u bướu, khớp giả nhiễm trùng...)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,900,000
E07.0471	Mổ mở cắt toàn bộ màng hoạt dịch khớp gối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E07.0472	Nẹp Iselin- Người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000
E07.0473	Nẹp Iselin- Trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000
E07.0474	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,800,000
E07.0501	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,200,000
E07.0502	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E07.0504	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,000,000
E08.0007	Cắt chỏm nang gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0016	Mở bụng thăm dò (sản phụ khoa)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E08.0026	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E08.0045	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,700,000
E08.0058	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E08.0059	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E08.0070	Cắt toàn bộ dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E08.0078	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,990,000
E08.0079	Cắt u mạc treo ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0082	Mở bụng thăm dò	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E08.0084	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0085	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,290,000
E08.0088	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách (mổ nội soi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,020,000
E08.0092	Mở thông dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E08.0093	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E08.0094	Cắt túi thừa thực quản ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E08.0098	Nối vị tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,300,000
E08.0102	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,300,000
E08.0104	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,800,000
E08.0111	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,100,000
E08.0112	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,700,000
E08.0114	Dẫn lưu áp xe gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,800,000
E08.0116	Cắt túi mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E08.0121	Các phẫu thuật cắt tụy khác	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,400,000
E08.0125	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E08.0127	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E08.0128	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0129	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E08.0131	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E08.0132	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,020,000
E08.0133	Phẫu thuật Heller	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,320,000
E08.0137	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,020,000
E08.0139	Gỡ dính sau mổ lại	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0143	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,600,000
E08.0144	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,600,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E08.0148	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E08.0150	Phẫu thuật nội soi cắt lách	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E08.0151	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E08.0157	Điều trị táo bón bằng máy giao thoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	350,000
E08.0158	Phẫu thuật cắt bán phần tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,300,000
E08.0159	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E08.0160	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,210,000
E08.0161	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn (không có miệng nối)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E08.0162	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,700,000
E08.0163	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy (trong ung thư đại trực tràng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,700,000
E08.0164	Cắt đoạn đại tràng (có miệng nối)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,700,000
E08.0165	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,940,000
E08.0166	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,600,000
E08.0167	Các phẫu thuật cắt gan khác	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,600,000
E08.0168	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E08.0169	Cắt gan phải	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E08.0170	Cắt lách bệnh lý	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E08.0171	Cắt lách bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E08.0172	Cắt lại đại tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,320,000
E08.0173	Cắt u thượng thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,700,000
E08.0174	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E08.0175	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,800,000
E08.0176	Đóng mở thông ruột non	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,610,000
E08.0177	Đóng hậu môn nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E08.0178	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,600,000
E08.0179	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E08.0180	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E08.0181	Gây mê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E08.0182	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0183	Cầm máu nhu mô gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0184	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E08.0186	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E08.0187	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E08.0188	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,700,000
E08.0189	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,990,000
E08.0190	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E08.0191	Nạo vét hạch D1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E08.0192	Nối nang tụy với dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,990,000
E08.0193	Nối nang tụy với hỗng tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,990,000
E08.0194	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,940,000
E08.0195	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E08.0197	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,300,000
E08.0198	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,700,000
E08.0199	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,100,000
E08.0200	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E08.0201	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,700,000
E08.0202	Phẫu thuật cắt gần toàn bộ tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,300,000
E08.0203	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0204	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,610,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E08.0205	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E08.0206	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,140,000
E08.0207	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,700,000
E08.0208	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,940,000
E08.0209	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E08.0210	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E08.0213	Phẫu thuật Longo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E08.0214	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (cắt hạch 2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0215	Cắt thần kinh X chọn lọc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0216	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,720,000
E08.0217	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E08.0218	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0219	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E08.0220	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0221	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0222	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,610,000
E08.0223	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0224	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng (thoát vị rốn và khe hở thành bụng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,210,000
E08.0225	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,160,000
E08.0227	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E08.0228	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,600,000
E08.0229	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,700,000
E08.0230	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,160,000
E08.0231	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,480,000
E08.0232	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E08.0233	Dẫn lưu áp xe tụy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E08.0234	Dẫn lưu túi mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,600,000
E08.0235	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E08.0236	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,800,000
E08.0237	Nong hậu môn dưới gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,000,000
E08.0238	Nong hậu môn không gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E08.0239	Thắt trĩ độ I, II	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	890,000
E08.0240	Tiểu phẫu - gây tê tại chỗ - không lưu viện	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E08.0241	Tiểu phẫu dưới da - gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,200,000
E08.0242	Tiểu phẫu dưới da - gây mê -19	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,200,000
E08.0243	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0244	Cắt polyp trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,000,000
E08.0245	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,100,000
E08.0246	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,700,000
E08.0300	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách (mổ mở)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E08.0302	Nối mật ruột bên - bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E08.0306	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (1 lỗ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0307	Cắt u thực quản lành tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E08.0308	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E08.0309	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,530,000
E08.0310	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,840,000
E08.0311	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,928,000
E08.0312	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,558,000
E08.0313	Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi hoặc nội soi trợ giúp [trái/ phải/ ngang]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E08.0314	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,000,000
E08.0315	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E08.0316	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (vùng bẹn, bìu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,300,000
E08.0317	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E08.0318	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,000,000
E08.0325	Khâu lỗ thủng đại tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,300,000
E08.0326	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,850,000
E08.0327	Cắt đoạn ruột non	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,100,000
E08.0342	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,631,000
E08.0345	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da(lần 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,360,000
E08.0346	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da(lần 2 trở đi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,400,000
E08.0347	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) điều trị thoát vị bẹn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E08.0397	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,900,000
E08.0474	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,910,000
E08.0512	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,725,000
E09.0005	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,700,000
E09.0007	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,700,000
E09.0011	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	720,000
E09.0012	Dẫn lưu dịch màng bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E09.0019	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,100,000
E09.0020	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E09.0021	Test thở C14O2 tìm H.Pylori (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	570,000
E09.0023	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,100,000
E09.0024	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,700,000
E09.0025	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,800,000
E09.0026	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút áp xe cơ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E09.0027	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút tế bào các khối U dưới da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,190,000
E09.0028	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E09.0030	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy cửa sổ bên có gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,500,000
E09.0031	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI có gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E09.0032	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,700,000
E09.0033	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,470,000
E09.0034	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	600,000
E09.0035	Nội soi trực tràng cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	920,000
E09.0036	Nội soi đại tràng sigma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E09.0037	Nội soi đại tràng sigma (với máy NBI, có gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E09.0038	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	448,000
E09.0039	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E09.0040	Nội soi ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,900,000
E09.0041	Nội soi ổ bụng (không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,500,000
E09.0042	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E09.0043	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (nang tụy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E09.0044	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,700,000
E09.0045	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E09.0046	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy cửa sổ không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E09.0047	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E09.0048	Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản (thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản, không bao gồm giá nội soi và bộ dụng cụ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E09.0049	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E09.0050	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E09.0051	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (với máy NBI, không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,100,000
E09.0052	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E09.0150	Lấy giun chui ống mật không cần làm chụp mật tụy ngược dòng (giun nửa trong - nửa ngoài papilla) (không bao gồm giá nội soi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000
E09.0151	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật (lấy giun chui ống mật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,000,000
E09.0152	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,200,000
E09.0153	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (không có tiêm cồn hay chất gây xơ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E09.0154	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm (Gan, Lách, Tụy, Thận)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,400,000
E09.0158	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan (Chọc hút áp xe lách)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E09.0159	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,100,000
E09.0160	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,700,000
E09.0163	Test thở C1302 tìm H.pylori	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,140,000
E09.0164	Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,000,000
E09.0165	Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,000,000
E09.0166	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,000,000
E09.0167	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
E09.0168	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,800,000
E09.0169	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E09.0170	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,600,000
E09.0171	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E09.0172	Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E09.0173	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,000,000
E09.0174	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,200,000
E09.0179	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	46,200,000
E09.0180	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,300,000
E09.0181	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	59,400,000
E09.0182	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,600,000
E09.0183	Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
E09.0184	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,000,000
E09.0185	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,300,000
E09.0200	Nội soi siêu âm chẩn đoán (đường tiêu hóa)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,600,000
E09.0201	Nội soi ruột non bóng đơn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,900,000
E09.0202	Nội soi can thiệp, cắt polyp ống tiêu hóa bằng phương pháp EMR	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
E09.0203	Nội soi can thiệp - đặt bóng điều trị béo phì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,000,000
E09.0205	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,300,000
E09.0206	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,500,000
E09.0207	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,848,000
E09.0208	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,500,000
E09.0209	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày [cắt gắp bã thức ăn dạ dày bằng laser]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,000,000
E10.0022	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,150,000
E10.0023	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt que cấy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E10.0031	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,300,000
E10.0032	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,800,000
E10.0035	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,800,000
E10.0037	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E10.0038	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,310,000
E10.0076	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh (2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E10.0077	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E10.0078	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vạt da tự do (cắt tạo hình phanh hãm dương vật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E10.0081	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) (ghép bao cân trắng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E10.0082	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) (khâu, gấp bao cân trắng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,300,000
E10.0085	Cắt hẹp bao quy đầu (thẩm mỹ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E10.0101	Cắt u lành dương vật (cắt nang nhầy bao quy đầu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E10.0102	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật (khâu nối phanh hãm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E10.0103	Cắt u phần mềm bìu (cắt nang tuyến bã da bìu> 3 nang)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E10.0104	Cắt u phần mềm bìu (cắt nang tuyến bã da bìu <= 3 nang)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
E10.0142	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,500,000
E10.0143	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,580,000
E10.0144	Nong cổ tử cung do bế sản dịch [Hút buồng tử cung do bế sản dịch]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,024,000
E10.0146	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,890,000
E10.0147	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,540,000
E10.0148	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,800,000
E10.0310	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E10.0311	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (5-20 nốt sùi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
E10.0312	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (>20 nốt sùi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,400,000
E10.1052	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,459,000
E10.1056	Thủ thuật tách dính âm môi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,500,000
E10.1076	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,490,000
E10.1086	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,380,000
E10.1087	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,150,000
E10.1088	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,150,000
E10.1111	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,380,000
E11.0009	Lọc máu liên tục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,300,000
E11.0010	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,700,000
E11.0011	Lọc máu thay huyết tương_bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [cho BN suy thận cấp]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,300,000
E11.0012	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [24h]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000
E11.0030	Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	900,000
E11.0032	Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E11.0035	Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,300,000
E11.0040	Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	900,000
E11.0041	Thận nhân tạo thường quy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	900,000
E11.0059	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,420,000
E11.0061	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,420,000
E11.0062	Lọc máu liên tục (CRRT)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,420,000
E15.0002	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E15.0003	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E15.0005	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi (Phẫu thuật tạo hình lợi 1 vùng răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,700,000
E15.0006	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E15.0007	Phẫu thuật cắt cuống răng (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,100,000
E15.0009	Hàm tiền chỉnh nha (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E15.0020	Gắn lại cầu răng > 3 đơn vị (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E15.0030	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục [đơn giản]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	480,000
E15.0035	Điều trị tủy lại [răng hàm]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E15.0043	Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp (1 hàm) (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0045	Cùi cá nhân trên Implant & chụp toàn sứ (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E15.0047	Ghép mô mềm/1 răng (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,900,000
E15.0054	Hàm giả tháo lắp bán phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng từ 4 răng trở lên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,100,000
E15.0090	Chỉnh hàm duy trì (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	270,000
E15.0095	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E15.0096	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E15.0097	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,800,000
E15.0100	Gắn lại cầu răng (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	640,000
E15.0135	Chụp sứ Cercon (Chụp sứ Cercon full HT (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,500,000
E15.0136	Chụp nhựa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
E15.0142	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,100,000
E15.0147	Lấy cao răng [hai hàm] [trẻ em]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	230,000
E15.0149	Máng chống nghiến răng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,400,000
E15.0150	Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tê thấm (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	90,000
E15.0173	Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	730,000
E15.0180	Chụp kim loại quý cẩn sứ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,480,000
E15.0181	Chụp kim loại Titan (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000
E15.0183	Cùi đúc titanium (Chốt và cùi đúc Titanium (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	840,000
E15.0188	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (Hàn xi măng răng trẻ em 1 mặt đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	220,000
E15.0189	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [2 mặt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	600,000
E15.0190	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [3 mặt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	600,000
E15.0191	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (1 mặt, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	400,000
E15.0192	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (trên 4 mặt, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E15.0194	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (3 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	600,000
E15.0195	Điều trị tủy lại [răng cửa]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,800,000
E15.0196	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E15.0197	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,000,000
E15.0199	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (Hàm duy trì một cung hàm gắn chặt (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	920,000
E15.0200	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	640,000
E15.0202	Lập kế hoạch chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,800,000
E15.0203	Lấy cao răng [hai hàm] [mức 1]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	270,000
E15.0205	Liên kết cố định răng lung lay bằng composite	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	150,000
E15.0209	Tẩy trắng răng sống tại nhà (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
E15.0210	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000
E15.0211	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch và tại nhà (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E15.0214	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	640,000
E15.0221	Veneer sứ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,630,000
E15.0223	Cắt lợi xơ cho răng mọc (Chích rạch lợi cho răng mọc (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	880,000
E15.0224	Chích áp xe lợi (đường kính <1cm, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	420,000
E15.0225	Chích áp xe lợi (đường kính >1cm, công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,900,000
E15.0226	Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) đơn giản (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,300,000
E15.0227	Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) phức tạp (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,800,000
E15.0228	Chốt cùi đúc kim loại (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,800,000
E15.0229	Chốt và cùi đúc sứ toàn bộ (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,500,000
E15.0230	Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên implant và các nhịp cầu - toàn sứ Cercon, Emax..(Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,300,000
E15.0231	Chụp sứ Titanium	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,900,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0232	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên Implant và các nhịp cầu- sứ titan (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,900,000
E15.0233	Chụp vàng (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
E15.0234	Cùi cá nhân trên Implant & chụp sứ Titan (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,300,000
E15.0239	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,700,000
E15.0240	Gắn lại hàm giữ khoảng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	230,000
E15.0241	Inlay/Onlay Titanium [Gắn lại Inlay, chụp răng (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	270,000
E15.0242	Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần dưới (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,800,000
E15.0243	Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần trên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,800,000
E15.0244	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng nhựa (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,300,000
E15.0245	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng sứ (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
E15.0246	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 Răng nhựa trở lên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E15.0247	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 răng sứ trở lên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,400,000
E15.0248	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường (Hàm nhựa cứng từ 1-3 răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	960,000
E15.0249	Hàm phủ (overdenture) trên thanh bar, ball (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,500,000
E15.0251	Hàm giữ khoảng gắn chặt 2 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E15.0252	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Hàm giữ khoảng tháo lắp 1 bên (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	920,000
E15.0253	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Hàm giữ khoảng tháo lắp 2 bên (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E15.0254	Hàm khung kim loại (Hàm Khung thép từ 1-3 răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,800,000
E15.0255	Hàm khung kim loại (Hàm khung thép từ 4 răng trở lên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E15.0256	Hàm khung Titanium (1-3 răng, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,800,000
E15.0257	Hàm khung Titanium (>3 răng, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,000,000
E15.0258	Inlay/Onlay Titanium (2 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E15.0259	Inlay/Onlay Titanium (3 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E15.0260	Inlay/Onlay Titanium (trên 4 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
E15.0261	Inlay/Onlay Titanium (1 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E15.0267	Máng hở mặt nhai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,400,000
E15.0269	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant (đơn giản, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	480,000
E15.0270	Máng nâng khớp cắn (Máng nhai (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E15.0271	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,800,000
E15.0272	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp (Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản (1 hàm) (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
E15.0273	Nắn chỉnh răng giai đoạn cuối (giai đoạn 3)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,100,000
E15.0274	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,200,000
E15.0275	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,800,000
E15.0276	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,200,000
E15.0277	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,100,000
E15.0278	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,100,000
E15.0279	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,500,000
E15.0280	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,500,000
E15.0281	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,800,000
E15.0282	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,400,000
E15.0283	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,800,000
E15.0284	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,400,000
E15.0285	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,800,000
E15.0287	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (hàm trên, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,100,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0290	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm trên, phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,100,000
E15.0297	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Nhổ răng khôn đơn giản (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E15.0302	Nhổ răng vĩnh viễn (chia chân, nạo u hạt...) (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E15.0303	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (lung lay độ III, IV)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	330,000
E15.0304	Nhổ răng vĩnh viễn(Nhổ răng vĩnh viễn thường (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E15.0305	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt SỢI và tạo cùi răng trực tiếp bằng composite (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E15.0306	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt KIM LOẠI và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E15.0307	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà (Tạo cùi răng trực tiếp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	600,000
E15.0309	Cắt lợi di động để làm hàm giả (Phẫu thuật cắt lợi di động (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,100,000
E15.0310	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm [Cắt nang nhày/ u phần mềm miệng (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,500,000
E15.0312	Phẫu thuật cắt nang chân răng-1 nang (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E15.0313	Phẫu thuật cắt nang chân răng ≥ 2 nang O (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,400,000
E15.0319	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (trong miệng, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E15.0320	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (ngoài miệng, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E15.0325	Phẫu thuật nạo túi lợi (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	900,000
E15.0326	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân (Nhổ răng phẫu thuật tạo vạt mô xương)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E15.0327	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ (Phẫu thuật răng mọc ngầm, lạc chỗ (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,500,000
E15.0328	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,850,000
E15.0329	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (<1cc, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000
E15.0330	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (>1cc, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E15.0333	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng (Nạo tổ chức hạt có tạo vạt 1 vùng răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,400,000
E15.0334	Cấp cứu do tuột mắc cài/dây cung (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	270,000
E15.0336	Chụp sứ toàn phần [Chụp toàn sứ E.max]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E15.0402	Phục hình sứ titan bắt vis trên implant (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000
E15.0403	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [4 mặt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	680,000
E15.0405	Gắn 01 Abutment (trụ phục hình) (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E15.0411	Sửa hàm giả gãy (Sửa hàm nhựa cứng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	400,000
E15.0413	Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại ghế răng - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E15.0414	Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại xưởng - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,400,000
E15.0416	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,100,000
E15.0417	Gắn lại inlay, chụp răng toàn sứ (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E15.0418	Inlay/Onlay sứ toàn phần (1 mặt - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,600,000
E15.0419	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [1 mặt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	500,000
E15.0420	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (2 mặt đóng kín khe hở - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E15.0421	Veneer Composite trực tiếp (hàn composite mặt ngoài (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E15.0423	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	600,000
E15.0424	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm trên, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,600,000
E15.0426	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm dưới, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,600,000
E15.0427	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm dưới, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,100,000
E15.0428	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang kín - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E15.0429	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang hở - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,900,000
E15.0430	Chụp toàn sứ cercon full HT (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,700,000
E15.0431	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa cứng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E15.0432	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa dẻo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
E15.0433	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,700,000
E15.0436	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm trên, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,000,000
E15.0437	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm dưới, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0439	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm dưới, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,100,000
E15.0440	Cắt nang răng đường kính trên 2 cm hoặc ≥ 2 nang (Phẫu thuật cắt nang do răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,180,000
E15.0441	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (1 nang)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,080,000
E15.0443	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên implant	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,100,000
E15.0445	Dấu khóa kim loại, Pattern resine	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	250,000
E15.0446	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt (Giảm ê buốt 1 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	160,000
E15.0447	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	150,000
E15.0448	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant (Hàm overdenture trên thanh bar, ball...(Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E15.0452	Nắn sai khớp thái dương hàm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	770,000
E15.0457	Tháo chốt răng giả	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	250,000
E15.0458	Tháo chụp răng giả	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	220,000
E15.0459	Tháo mắc cài 1 hàm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	320,000
E15.0460	Thổi cát	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	130,000
E15.0461	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	220,000
E15.0462	Trám lót đáy bằng xi măng thủy tinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	260,000
E15.0463	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho trẻ em (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	210,000
E15.0464	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho người lớn (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	390,000
E15.0466	Hàn tạm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	310,000
E15.0469	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	320,000
E15.0470	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) ((Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt phức tạp-người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	480,000
E15.0471	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt đơn giản-trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	290,000
E15.0472	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt phức tạp-trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	320,000
E15.0473	Phục hồi cổ răng bằng Composite	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	500,000
E15.0474	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [2 mặt phức tạp]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E15.0475	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	980,000
E15.0476	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	400,000
E15.0477	Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tiêm tê (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	130,000
E15.0479	Nhể nanh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	130,000
E15.0481	Lấy cao răng [hai hàm] [mức 2]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	480,000
E15.0485	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant-Platon)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E15.0486	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant - Nobel Biocare)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E15.0487	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant (Ghép xương phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,200,000
E15.0657	Tháo nẹp vis gãy xương hàm 1 đường (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,800,000
E15.0658	Máng chống nghiến răng [Máng chỉnh nha không gắn mắc cài phức tạp (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,300,000
E15.0659	Phẫu thuật cấy ghép Implant	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,900,000
E15.0661	Sửa hàm giả gãy (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	400,000
E15.0662	Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại ghế răng - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E15.0663	Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại xưởng - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E15.0664	Máng chống ngáy nhẹ (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,100,000
E15.0665	Máng chống ngáy nặng (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,100,000
E15.0666	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,500,000
E15.0670	Veneer sứ [Chụp toàn sứ Nacera (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E15.0672	Chụp sứ Cercon (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,200,000
E15.0795	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng chỉ thép	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,600,000
E15.0796	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng nẹp vít hợp kim (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E15.0797	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0804	Lấy u xương (ghép xi măng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,160,000
E15.0847	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến nước bọt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E15.0848	Phẫu thuật lấy trụ Implant cũ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,500,000
E16.0005	Khâu kết mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,800,000
E16.0006	Khâu giác mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,800,000
E16.0007	Khâu da mi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,200,000
E16.0009	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,890,000
E16.0011	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,800,000
E16.0012	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E16.0013	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc (Cắt u kết mạc, ghép kết mạc tự thân)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,500,000
E16.0014	Cắt bỏ túi lệ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E16.0015	Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi [Mổ cắt da mi thừa, tạo hình mi mắt đôi 2 mắt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E16.0016	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mi mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E16.0017	Khâu cò mi, tháo cò (Khâu cò mi điều trị hở mi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,400,000
E16.0018	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đơn tiêu cự)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,800,000
E16.0019	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đơn tiêu cự và điều chỉnh loạn thị)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,300,000
E16.0020	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đa tiêu cự)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,300,000
E16.0021	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E16.0022	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,500,000
E16.0023	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000
E16.0024	Mở bao sau đục bằng laser	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,240,000
E16.0025	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	150,000
E16.0026	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E16.0027	Gây tê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
E16.0028	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên (lần 2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,500,000
E16.0029	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên (lần 3)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,000,000
E16.0030	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đa tiêu cự và điều chỉnh loạn thị)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,300,000
E16.0031	Phẫu thuật lác thông thường (Mổ mắt lác)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E16.0032	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hóa (5FU hoặc MMC)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,500,000
E16.0033	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E16.0034	Lấy dị vật giác mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,120,000
E16.0035	Phẫu thuật quặm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,800,000
E16.0036	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt (Cắt u mí mắt, tạo hình bờ mi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E16.0049	Lấy dị vật giác mạc (Lấy dị vật giác mạc nông)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	665,000
E16.0055	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E16.0057	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) [Laser quang đông võng mạc (1 mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,800,000
E16.0061	Bơm thông lệ đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,120,000
E16.0065	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E16.0066	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (Trích chắp gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E16.0067	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (Trích chắp gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000
E16.0068	Bóc giả mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	250,000
E16.0069	Lấy dị vật kết mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	150,000
E16.0110	Gói đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lí bề mặt giác mạc (Ortho K) và theo dõi trong 3 tháng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,000,000
E16.0112	Lấy calci kết mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	150,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E16.0117	Cắt u da mi không ghép	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E16.0118	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E16.0119	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,800,000
E16.0200	Khâu giác mạc (phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,150,000
E16.0201	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000
E16.0202	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,300,000
E16.0206	Nối thông lệ mũi nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,800,000
E16.1208	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,700,000
E16.1209	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	189,000
E16.1210	Bơm rửa lệ đạo (1 mắt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	324,000
E16.1211	Tiêm dưới kết mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	308,000
E16.1212	Cắt chỉ khâu kết mạc (Cắt chỉ kết mạc, giác mạc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	440,000
E16.1213	Đo thị lực (Đo thị lực thi trường)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	343,000
E16.1214	Tập nhược thị	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	490,000
E16.1215	Bơm thông lệ đạo (sơ sinh)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,100,000
E16.1216	Chụp topography(thủ thuật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	140,000
E16.1217	Đo khúc xạ, cấp đơn kính(thủ thuật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	150,000
E16.1218	Đo khúc xạ(thủ thuật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	56,000
E16.1219	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi (kết hợp chườm ấm mi) (1 mắt hoặc 2 mắt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	539,000
E16.1220	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	490,000
E16.1221	Chụp OCT bán phần sau (chụp cắt lớp gai thị , đánh giá lớp sợi thần kinh võng mạc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	770,000
E16.1222	Soi đáy mắt cấp cứu(thủ thuật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	490,000
E16.1223	Soi đáy mắt trực tiếp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	210,000
E16.1233	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
E17.0002	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,200,000
E17.0009	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E17.0041	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,510,000
E17.0046	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,700,000
E17.0062	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E17.0063	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E17.0064	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E17.0065	Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da (chỉnh hình tái tạo vành tai)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,500,000
E17.0066	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E17.0067	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E17.0068	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,200,000
E17.0069	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E17.0070	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,200,000
E17.0071	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,300,000
E17.0072	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,300,000
E17.0074	Vi phẫu thuật thanh quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E17.0075	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,200,000
E17.0076	Cắt u xơ vòm mũi họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,800,000
E17.0077	Phẫu thuật vách ngăn mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E17.0078	Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,940,000
E17.0079	Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,700,000
E17.0080	Vá nhĩ đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E17.0081	Phẫu thuật xương bàn đạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,200,000
E17.0082	Phẫu thuật giảm áp dây VII	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E17.0083	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (khoét chũm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,640,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E17.0084	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E17.0102	Làm thuốc tai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	140,000
E17.0108	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E17.0109	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
E17.0110	Cầm máu mũi bằng Merocel	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
E17.0111	Phẫu thuật nội soi cắt Polyp mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,000,000
E17.0112	Lấy dị vật hạ họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
E17.0113	Phẫu thuật nạo VA gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E17.0114	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê (dẫn lưu áp-xe)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,500,000
E17.0115	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E17.0116	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,100,000
E17.0119	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới(Colblator)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,100,000
E17.0120	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E17.0121	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [không kể tiền thuốc]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	140,000
E17.0122	Lấy dị vật họng miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	320,000
E17.0138	Sinh thiết u họng miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	970,000
E17.0139	Chẩn đoán điện	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E17.0141	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	200,000
E17.0142	Cắt Amidan bằng coblator	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,700,000
E17.0144	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm(2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E17.0145	Phẫu thuật cắt ung thư vùng họng miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,200,000
E17.0146	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,800,000
E17.0147	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,300,000
E17.0148	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,200,000
E17.0149	Cắt u vùng họng miệng có tạo hình	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E17.0151	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử - lấy hoặc đặt lại viên nam châm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E17.0152	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E17.0153	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E17.0154	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,800,000
E17.0155	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E17.0156	Ghép thanh khí quản đặt stent	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E17.0157	Ghép vạt da cơ xương tự do trong tai mũi họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
E17.0158	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E17.0159	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,300,000
E17.0160	Nối khí quản tận - tận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E17.0161	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E17.0162	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,200,000
E17.0163	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E17.0164	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E17.0165	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang IV)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E17.0166	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E17.0167	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (hai bên hoặc phức tạp, đã apxe đường rò)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,300,000
E17.0168	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,800,000
E17.0169	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,200,000
E17.0170	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,400,000
E17.0171	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,200,000
E17.0172	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E17.0173	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép [Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,300,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E17.0174	Phẫu thuật chỉnh hình màn hầu - lưỡi gà - họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,700,000
E17.0175	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E17.0176	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E17.0178	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (một bên đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E17.0179	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,500,000
E17.0182	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000
E17.0183	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (U lành)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E17.0184	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (U ác)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,800,000
E17.0185	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,700,000
E17.0186	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,200,000
E17.0187	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,800,000
E17.0188	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E17.0190	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E17.0191	Phẫu thuật nội soi xoang bướm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E17.0192	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,300,000
E17.0193	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E17.0194	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,300,000
E17.0195	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (mổ sào bào vá nhĩ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,240,000
E17.0196	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (phẫu thuật tai giữa chỉnh hình vá nhĩ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,640,000
E17.0197	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,200,000
E17.0198	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (cánh mũi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
E17.0199	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,890,000
E17.0200	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng vật liệu tự thân hay tổng hợp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,200,000
E17.0201	Chích nhọt ống tai ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E17.0202	Chích rạch màng nhĩ (dẫn lưu mỷ một bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	920,000
E17.0203	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,100,000
E17.0204	Chích rạch màng nhĩ (hai bên, gây tê tại chỗ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,120,000
E17.0205	Đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E17.0206	Đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E17.0207	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,800,000
E17.0208	Chích rạch màng nhĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	320,000
E17.0209	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,800,000
E17.0210	Khâu vết rách vành tai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E17.0211	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
E17.0212	Nội soi cầm máu mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E17.0213	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,300,000
E17.0250	Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E17.0251	Nội soi khí phế quản lấy dị vật (ống cứng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,600,000
E17.0252	Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E17.0253	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (lấy bỏ cholesteatoma)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
E17.0254	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,200,000
E17.0255	Cắt túi thừa thực quản cổ (TMH)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E17.0256	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (viêm tai có biến chứng - nội soi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,200,000
E17.0258	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E17.0259	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E17.0260	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amydale (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,200,000
E17.0261	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E17.0262	Cắt thanh quản bán phần [Cắt thanh quản hạ họng bán phần có tạo hình]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,200,000
E17.0263	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,000,000
E17.0264	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,000,000
E17.0265	Cắt chỉ sau phẫu thuật (nâng mũi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E17.0268	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E17.0690	Khí dung mũi họng (< 6 lần/ngày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	217,000
E17.0691	Khí dung mũi họng (6-10 lần/ngày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	390,000
E17.0692	Khí dung mũi họng (cho trẻ em tại nhà, chưa bao gồm tiền thuốc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	120,000
E17.0693	Khí dung mũi họng (cho trẻ em tại nhà, bao gồm nước muối -dung dịch rửa)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,000
E17.0695	Đo nhĩ lượng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	161,000
E17.0696	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	180,000
E17.0697	Hút và rửa tai dưới kính hiển vi hoặc nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	560,000
E17.0698	Khí dung mũi họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	160,000
E17.0706	Hút, rửa mũi xoang bằng nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	450,000
E18.0375	Đốt nốt ruồi (dưới 2mm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	180,000
E18.0376	Đốt nốt ruồi (trên 3mm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	440,000
E18.0411	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (Thẩm mỹ dưới 5 cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,890,000
E18.0412	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (Thẩm mỹ trên 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E18.0413	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,100,000
E18.0731	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,000,000
E18.0814	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (01 sẩn)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	360,000
E18.0815	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000
E18.0816	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (10 đến 20 sẩn)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E18.0817	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (trên 20 sẩn)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,200,000
E18.0818	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	450,000
E18.0819	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - dưới 05 sẩn]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,140,000
E18.0820	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - 05 đến 10 sẩn]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,340,000
E18.0821	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - trên 10 sẩn]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,540,000
E18.0822	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	360,000
E18.0823	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi da - 10 u]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000
E18.0824	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi da - 10 đến 20 u]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E18.0825	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi da - trên 20 u]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,200,000
E18.0826	Điều trị hạt cơm phẳng (01 hạt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	360,000
E18.0827	Điều trị hạt cơm phẳng (dưới 10 hạt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000
E18.0828	Điều trị hạt cơm phẳng (10 đến 20 hạt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E18.0829	Điều trị hạt cơm phẳng (trên 20 hạt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,200,000
E18.0830	Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc 01 mụn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	440,000
E18.0831	Điều trị hạt cơm phẳng (mục cóc dưới 05 mụn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,800,000
E18.0832	Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc dưới 10 mụn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,600,000
E18.0833	Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc trên 10 mụn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,300,000
E18.0835	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	900,000
E18.0836	Điều trị u mềm lây (5 - 10 sẩn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,800,000
E18.0837	Điều trị u mềm lây (trên 10 sẩn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000
E19.0006	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,100,000
E19.0009	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	840,000
E19.0017	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000
E19.0018	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	840,000
E19.0019	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,830,000
E19.0020	Đo lưu lượng tim qua catheter Swan-Ganz	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E19.0021	Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000
E19.0022	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E19.0024	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	220,000
E19.0025	Đặt catheter động mạch phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E19.0026	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	220,000
E19.0027	Thông khí nhân tạo xâm nhập (kỹ thuật cao/ 24h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000
E19.0028	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E19.0029	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe doạ ngạt thở	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E19.0031	Dẫn lưu não thất cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,100,000
E19.0033	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,300,000
E19.0034	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy(điều trị)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,300,000
E19.0040	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương, vết bỏng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,100,000
E19.0041	Thở Oxy lưu lượng cao HFNC (24h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
E20.0040	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000
E20.0059	Hạ thân nhiệt chỉ huy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,120,000
E20.0060	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,600,000
E20.0061	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E22.0003	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (2 đèn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	650,000
E22.0028	Hạ nhiệt độ chỉ huy [Thủ thuật hạ nhiệt độ vùng đầu điều trị thiếu oxy do ngạt - 24 giờ]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E22.0051	Chăm sóc rốn sơ sinh (Cắt rốn thì II)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	763,000
E22.0052	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	880,000
E22.0053	Thủ thuật ghép tế bào gốc qua đường nội khí quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E22.0056	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,100,000
E22.0058	Cắt thắng lưỡi trẻ sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,040,000
E30.0001	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm giảm đau phẫu thuật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,800,000
E30.0002	Kỹ thuật giảm đau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc vào thân thần kinh qua catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E30.0003	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh thẹn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
E30.0004	Điều trị tổn thương khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,800,000
E30.0008	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,080,000
E30.0010	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,080,000
E30.0014	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E30.0017	Tiêm ngoài màng cứng (và màng cứng bằng máu tự thân)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,295,000
E31.0013	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E31.0053	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (sửa tắc dẫn lưu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E31.0054	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E31.0077	Cắt u màng não nền sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000
E31.0078	Cắt u đốt sống ngoài màng cứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,500,000
E31.0079	Cắt u liềm não	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,400,000
E31.0080	Cắt u não vùng hố sau (u góc cầu, u tiểu não, u thuỳ giun, u não thất IV-NTK)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,100,000
E31.0081	Cắt u tuỷ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,400,000
E31.0084	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E31.0085	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E31.0086	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,800,000
E31.0087	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E31.0088	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E31.0089	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E31.0090	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,800,000
E31.0091	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,030,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E31.0092	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000
E31.0093	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,400,000
E31.0095	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,500,000
E31.0098	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	48,900,000
E31.0099	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E31.0100	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E31.0101	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E31.0102	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E31.0105	Thủ thuật ngoại thần kinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,830,000
E31.0106	Phẫu Thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,600,000
E31.0107	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,500,000
E31.0108	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,000,000
E31.0112	Cắt u dây thần kinh ngoại biên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,000,000
E31.0123	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,500,000
E32.0012	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,900,000
E32.0040	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,292,000
E32.0044	Phẫu thuật cắt u thành ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,141,000
E32.0057	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,960,000
E32.0068	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (đốt hạch)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,700,000
E32.0125	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,331,000
E32.0132	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,710,000
E32.0134	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,680,000
E32.0136	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,352,000
E32.0154	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,960,000
E32.0165	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,300,000
E32.0234	Khâu vết thương nhu mô phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,000,000
E32.0244	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn khí màng phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,000,000
E35.0009	Chọc dịch tủy sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	720,000
E36.0042	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	91,280,000
E36.0061	Thay huyết tương sử dụng albumin	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,000,000
E36.0162	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,000,000
E36.0166	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,000,000
E37.0005	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,500,000
E37.0008	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,400,000
E37.0010	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,800,000
E37.0031	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI không gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000
E37.0035	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E37.0036	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E37.0080	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản [Nội soi dạ dày không gây mê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E37.0081	Nội soi đại tràng sigma (trực tràng) không gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	920,000
E37.0082	Nội soi dạ dày cầm máu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,800,000
E37.0083	Cầm máu thực quản qua nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E39.0002	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)- Trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,800,000
E39.0003	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)-Người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000
E39.0004	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,800,000
E39.0005	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E39.0006	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Người lớn]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,100,000
E39.0007	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Trẻ em]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E39.0008	'Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối - CTCH''	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,700,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E39.0009	Bốt bột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,700,000
E39.0010	Tiêm mỏm trên dòng dọc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	890,000
E39.0011	Cắt túi thừa thực quản ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,870,000
E39.0012	Nắn, bó bột cột sống [Áo bột cột sống- Trẻ em]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,700,000
E39.0013	Nẹp bột các loại, không nắn- Người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,330,000
E39.0015	Nẹp bột các loại, không nắn(người lớn, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E39.0016	Nẹp bột các loại, không nắn(trẻ em, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	700,000
E39.0017	Nẹp bột các loại, không nắn(người lớn, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	600,000
E39.0018	Nẹp bột các loại, không nắn(trẻ em, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E39.0019	Nẹp bột cẳng bàn tay(Người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,450,000
E39.0020	Nẹp bột cẳng bàn tay(Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,600,000
E39.0021	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,500,000
E39.0022	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,600,000
E39.0023	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- Người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,100,000
E39.0024	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ống bột đùi-cẳng chân- Người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E39.0025	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,300,000
E39.0026	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ống bột đùi-cẳng chân- Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E39.0027	Tháo bột các loại	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	110,000
E39.0028	Tiêm cạnh cột sống cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E39.0029	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Cạnh cột sống)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E39.0030	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Mấu khớp cột sống)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
E39.0032	Tiêm gân gấp ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E39.0033	Tiêm gân gót	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E39.0034	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E39.0035	Tiêm khớp cổ chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	720,000
E39.0036	Tiêm khớp gối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	720,000
E39.0037	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	400,000
E39.0038	Tiêm khớp vai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	720,000
E39.0039	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	890,000
E39.0040	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường (< 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,600,000
E39.0041	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương (phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0042	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E39.0043	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0044	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai(tái diễn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0045	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0046	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0047	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0048	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày (mâm chày - mổ mở)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0049	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày (đầu trên xương chày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0050	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0051	Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,900,000
E39.0055	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục(xương chày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E39.0056	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0057	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0058	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0059	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E39.0061	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,500,000
E39.0067	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E39.0069	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E39.0070	Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ -1 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000
E39.0071	Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ -2 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,700,000
E39.0072	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0073	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,700,000
E39.0074	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0075	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E39.0077	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E39.0078	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000
E39.0079	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0080	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,600,000
E39.0082	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,600,000
E39.0083	Phẫu thuật kéo dài chi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000
E39.0084	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000
E39.0085	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E39.0086	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn (ghim đinh Kirschner)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,500,000
E39.0087	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E39.0088	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Ghim đinh kín gãy trên lồi cầu trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,500,000
E39.0089	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0090	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín gamma đầu trên xương đùi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0091	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Nẹp vít DHS đầu trên xương đùi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0092	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Vis xốp lồi cầu trong xương đùi qua da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0093	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Vis xốp kín lồi cầu ngoài xương đùi qua da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0094	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy có chốt thân xương chày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0095	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đinh Metaizeau xương chày, nẹp vis xương mác/Xương đòn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E39.0096	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Bắt vít kín qua da gãy mắt cá)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0097	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Khoan giảm áp lõi chỏm xương đùi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,500,000
E39.0098	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E39.0099	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy nền xương bàn 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0100	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy xương đùi có chốt ngang)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0101	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín xương bàn, xương ngón tay)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy Bennette)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0103	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E39.0104	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0105	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Cố định cột sống ngực - thắt lưng gãy bằng vít cuống cung)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000
E39.0106	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,200,000
E39.0107	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đinh Métaizeau xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0108	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đốt nhân nhày đĩa đệm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E39.0109	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng- Đinh Métaizeau xương chày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0110	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000
E39.0118	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,600,000
E39.0119	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (phẫu thuật gãy đầu ngoài xương đòn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,600,000
E39.0122	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cánh tay)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0123	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cẳng tay)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0124	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương bàn, ngón tay)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0125	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân [Phẫu thuật nạo viêm lao(xương chày)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0126	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E39.0127	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0128	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai- Cắt màng hoạt dịch)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0129	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0130	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0131	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,000,000
E39.0132	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0133	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0136	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000
E39.0137	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E39.0138	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E39.0139	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo (bán phần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E39.0140	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000
E39.0141	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,500,000
E39.0142	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,200,000
E39.0143	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,200,000
E39.0146	Phẫu thuật trật khớp cùng- đòn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,500,000
E39.0147	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,500,000
E39.0148	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (tháo nẹp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
E39.0149	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (rút đinh)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E39.0150	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,600,000
E39.0151	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E39.0152	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,600,000
E39.0153	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0154	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0155	Tháo khớp háng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,100,000
E39.0156	Thay khớp bàn tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0157	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E39.0158	Trích rạch áp xe nhỏ(< 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,540,000
E39.0159	Chích áp xe > 5cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,200,000
E39.0160	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E39.0161	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp(Khớp háng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E39.0162	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp(khớp gối)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
E39.0163	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E39.0164	Hút dịch khớp gối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E39.0165	Hút dịch khớp háng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E39.0166	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,500,000
E39.0167	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
E39.0168	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E39.0169	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E39.0170	Nắn, bó bột gãy xương đòn (Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	840,000
E39.0171	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền](người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E39.0172	Nắn, bó bột trật khớp vai(Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	720,000
E39.0173	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0174	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép(mỏm khuỷu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,500,000
E39.0175	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép(gãy xương mắt cá)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,100,000
E39.0176	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E39.0177	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E39.0178	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,700,000
E39.0179	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,690,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E39.0184	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E39.0185	Phẫu thuật hãm sụn phát triển	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,500,000
E39.0186	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,600,000
E39.0189	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	260,000
E39.0190	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,480,000
E39.0191	Chích đinh nhọt (gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E39.0192	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,480,000
E39.0193	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,320,000
E39.0194	Chọc hút tế bào tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	770,000
E39.0195	Cắt u vú lành tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,160,000
E39.0196	Chọc hút nang tuyến vú, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E39.0197	Chọc hút ổ dịch, áp xe tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E39.0198	Đặt maker,clip đánh dấu u vú dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,400,000
E39.0199	Phẫu thuật điều trị Viêm cân gan chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,500,000
E39.0200	Tiêm cân gan chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	980,000
E39.0201	Tiêm khớp háng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,660,000
E39.0214	Chọc hút máu tụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	770,000
E39.0218	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,000,000
E39.0220	Phẫu thuật giải phóng bao gân trong bệnh viêm bao gân mỏm trâm quay (de Quervain)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,800,000
E39.0239	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,246,000
E39.0335	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E39.0336	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E39.0337	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E39.0338	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E39.0339	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E39.0341	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E39.0342	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E39.0343	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E39.0344	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E39.0345	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E39.0346	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E39.0347	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
E39.0348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,500,000
FA.04.0064	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	810,000
FA.04.0118	Sinh thiết gai rau [Siêu âm hướng dẫn sinh thiết gai nhau]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
FA.06.0001	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,000,000
FA.06.0002	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,000,000
FA.06.0003	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,000,000
FA.06.0005	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,000,000
FA.06.0009	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,900,000
FA.06.0015	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,900,000
FA.06.0019	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,900,000
FA.06.0030	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,100,000
FA.06.0035	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,000,000
FA.06.0044	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,500,000
FA.06.0047	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty) (Tạo hình đốt sống)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,500,000
FA.06.0053	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền (lần 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,200,000
FA.06.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,500,000
FA.06.0060	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền (nút u gan lần 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,900,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.06.0062	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,000,000
FA.06.0070	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,500,000
FA.06.0098	Nong và đặt stent động mạch vành (Chụp mạch, nong và đặt 1 stent can thiệp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,600,000
FA.06.0099	Nong và đặt stent động mạch vành (Chụp mạch và can thiệp 1 nhánh động mạch vành - đặt 2 stent)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
FA.06.0100	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (Đặt 1 stent)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,600,000
FA.06.0101	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (Đặt từ 2 stent trở lên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,700,000
FA.06.0102	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,800,000
FA.06.0103	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,100,000
FA.06.0104	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,300,000
FA.06.0106	Thăm dò điện sinh lý tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
FA.06.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,600,000
FA.06.0108	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,720,000
FA.06.0109	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,800,000
FA.06.0110	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
FA.06.0111	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,300,000
FA.06.0112	Đặt stent phình động mạch chủ (động mạch chủ bụng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,200,000
FA.06.0113	Nong van động mạch phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,000,000
FA.06.0114	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,800,000
FA.06.0115	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (2 chi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,500,000
FA.06.0116	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền (lần 2 trở đi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,500,000
FA.06.0117	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) (Lipiodol + Hóa chất thông thường, lần 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,500,000
FA.06.0118	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền (nút u gan lần 2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,400,000
FA.06.0119	Chụp động mạch vành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,200,000
FA.06.0120	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
FA.06.0121	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) (CRT - D)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,800,000
FA.06.0122	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (1 chi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,100,000
FA.06.0123	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền (chảy máu đường tiêu hóa)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,900,000
FA.06.0124	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,200,000
FA.06.0126	Chụp và nút mạch dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,000,000
FA.06.0127	Chụp động mạch cảnh số hóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,100,000
FA.06.0128	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng [chụp mạch, can thiệp, không đặt stent can thiệp]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,400,000
FA.06.0132	Chụp, can thiệp động mạch vành (Chụp mạch, can thiệp san thương tắc mãn tính)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,900,000
FA.06.0138	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,000,000
FA.06.0139	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,000,000
FA.06.0141	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,000,000
FA.06.0142	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,000,000
FA.06.0143	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền.	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,000,000
FA.06.0144	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,000,000
FA.06.0149	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,360,000
FA.06.0150	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,450,000
FA.06.0151	Định vị kim dây tổn thương tuyến vú dưới hướng dẫn của X-Quang vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
FA.06.0152	Định vị kim dây trước phẫu thuật dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,300,000
FA.06.0153	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,850,000
FA.06.0154	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm (Đốt sóng cao tần điều trị bướu nhân tuyến giáp đơn thuần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,000,000
FA.06.0155	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
FA.06.0156	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,800,000
FA.06.0157	Sinh thiết kim lõi nhân giáp dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
FA.06.0158	Đốt sóng cao tần u lành tính tuyến giáp (1 nhân giáp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.06.0159	Đốt sóng cao tần bướu nhân tuyến giáp (đa nhân giáp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,400,000
FA.06.0160	Đốt sóng cao tần vi ung thư tuyến giáp thể nhú (PTMC)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,000,000
FA.06.0161	Đốt sóng cao tần hạch cổ di căn/Ung thư tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,000,000
FA.06.0162	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm với thiết bị hỗ trợ hút chân không	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,430,000
FA.06.0164	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,060,000
FA.06.0165	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,050,000
FA.06.0166	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,100,000
FA.06.0167	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi hướng dòng chảy số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,100,000
FA.06.0168	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,050,000
FA.06.0169	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,050,000
FA.06.0170	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,050,000
FA.07.0011	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm(gan, mật, tụy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	810,000
FA.07.0055	Định vị kim dây dưới hướng dẫn X-Quang 3D Tomosynthesis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,710,000
FA.07.0056	Định vị kim dây dưới hướng dẫn X-Quang tuyến vú có tiêm thuốc cản quang (CEM)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,710,000
FA.07.0067	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,760,000
FA.07.0077	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,000,000
FE.0006	Chụp đáy mắt không huỳnh quang 1 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	250,000
FE.0007	Chụp đáy mắt không huỳnh quang 2 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	410,000
GH.0058	Phí thu thập Máu cuống rốn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,500,000
GM.0059	Thay huyết tương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,530,000
GM.0062	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (Chưa bao gồm VTTH)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,000
GM.0063	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm có tạo đường hầm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
GM.0064	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	300,000
GM.0067	Rút catheter đường hầm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
GM.0069	Thông bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	320,000
GM.0103	Khâu da (đơn giản), có gây tê tại chỗ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
GM.0114	An thần bệnh nhân khi làm thủ thuật, khi chụp chiếu CĐHA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
GM.0126	Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,000,000
GM.0127	Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,000,000
GM.0128	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
GM.0129	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
GM.0130	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,400,000
GM.0131	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,100,000
GM.0132	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,800,000
GM.0133	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
GM.0134	Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
GM.0135	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,000,000
GM.0136	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,100,000
GM.0137	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	735,000
GM.0138	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp (thủ thuật đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	930,000
GM.0139	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,890,000
GM.0201	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
GM.0202	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
GM.0203	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
GM.1291	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	880,000
GM.1292	Thay băng vết mổ (đã bao gồm VTTH)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
GM.1293	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](thông thường)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	90,000
GM.1294	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](phức hợp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	91,000
GM.1295	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	90,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GM.1296	Cắt chỉ khâu da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	90,000
GM.1302	Rút máu để điều trị	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	784,000
GM.1305	Phí sử dụng phòng thủ thuật - Gây tê - 01 tiếng đầu (thứ 2- thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
GM.1306	Phí sử dụng phòng thủ thuật - Gây tê - Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2- thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	500,000
GM.1307	Phí sử dụng phòng thủ thuật - Gây tê - 01 tiếng đầu (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
GM.1308	Phí sử dụng phòng thủ thuật - Gây tê - Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
GM.1532	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	670,000
E01.0062	Kỹ thuật vỗ, rung lồng ngực	(06) Phục hồi chức năng	190,000
E04.0001	Điều trị bằng điện phân thuốc	(06) Phục hồi chức năng	160,000
E04.0002	Điều trị bằng sóng cực ngắn	(06) Phục hồi chức năng	290,000
E04.0003	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	(06) Phục hồi chức năng	160,000
E04.0004	Điều trị bằng các dòng điện xung	(06) Phục hồi chức năng	160,000
E04.0005	Siêu âm điều trị	(06) Phục hồi chức năng	210,000
E04.0006	Điều trị bằng Parafin	(06) Phục hồi chức năng	250,000
E04.0007	Điều trị bằng từ trường	(06) Phục hồi chức năng	210,000
E04.0009	Điều trị bằng dòng giao thoa	(06) Phục hồi chức năng	160,000
E04.0010	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	(06) Phục hồi chức năng	250,000
E04.0011	Tập với xe đạp tập	(06) Phục hồi chức năng	250,000
E04.0012	Tập với ròng rọc	(06) Phục hồi chức năng	250,000
E04.0014	Kỹ thuật xoa bóp vùng	(06) Phục hồi chức năng	290,000
E04.0015	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0016	Tập vận động có trợ giúp	(06) Phục hồi chức năng	290,000
E04.0017	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não [liệt nửa người]	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0018	Kỹ năng sử dụng xe lăn	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0019	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	(06) Phục hồi chức năng	260,000
E04.0020	Ngôn ngữ trị liệu (hoặc hoạt động trị liệu)	(06) Phục hồi chức năng	250,000
E04.0022	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	(06) Phục hồi chức năng	460,000
E04.0023	VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp Hông hoàn toàn	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0024	VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0025	VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp gối hoàn toàn	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0028	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0029	VLTL-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và CS thắt lưng	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0030	VLTL trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	(06) Phục hồi chức năng	460,000
E04.0031	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0032	VLTL- PHCN cho trẻ bị vẹo cổ (xơ hóa cơ ức đòn chũm)	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0033	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0034	Hoạt động trị liệu	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0035	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0037	Đo áp lực hậu môn trực tràng	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0054	Xoa bóp lưng, chân	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0094	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (sau phẫu thuật cột sống)	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0107	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần [PHCN viêm sụn vành tai]	(06) Phục hồi chức năng	290,000
E04.0139	Điện châm, điều trị táo bón (kích thích điện)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0140	Điều trị bằng đắp Parafin và siêu âm (PHCN tắc tia sữa sau đẻ)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0141	Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm (viêm khớp , viêm gân, viêm cơ chi trên)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0142	Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm (viêm khớp, viêm gân, viêm cơ chi dưới)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0143	Điều trị bằng sóng xung kích	(06) Phục hồi chức năng	250,000
E04.0144	Hồng ngoại , điện xung (điều trị Zona thần kinh)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0145	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp [Kéo dãn cột sống cổ bằng máy (PHCN hội chứng cổ-Vai tay)]	(06) Phục hồi chức năng	370,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E04.0146	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay (PHCN sau viêm mỏm trâm quay, trụ)	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0147	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0148	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0149	Parafin, Sóng ngắn, siêu âm (điều trị gai xương gót)	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0150	Parafin, Sóng ngắn, siêu âm, tập vận động (sau trật khớp, bong gân chi trên)	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0151	PHCN cho người bệnh viêm khớp dạng thấp (bệnh gout)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0153	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng (thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và thắt lưng không phẫu thuật)	(06) Phục hồi chức năng	460,000
E04.0154	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0155	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [kèm thoái hóa cột sống]	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0156	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [thoát vị đĩa đệm cột sống cổ không phẫu thuật]	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0157	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0158	Phục hồi chức năng vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt cứng)	(06) Phục hồi chức năng	460,000
E04.0159	Siêu âm, sóng ngắn (điều trị viêm lồi cầu xương cánh tay)	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0160	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi (phcn sau phẫu thuật sọ não)	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0161	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	(06) Phục hồi chức năng	290,000
E04.0162	Tập do liệt thần kinh Trung ương (tập theo tầm vận động)	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0163	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi) [trẻ Bại não]	(06) Phục hồi chức năng	290,000
E04.0164	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)	(06) Phục hồi chức năng	290,000
E04.0165	Tập vận động chủ động (tập đoạn chi)	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0166	Tập vận động chủ động (theo hướng dẫn)	(06) Phục hồi chức năng	290,000
E04.0167	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	(06) Phục hồi chức năng	290,000
E04.0168	Tập vận động thụ động	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0169	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	(06) Phục hồi chức năng	250,000
E04.0170	Tập điều hợp vận động	(06) Phục hồi chức năng	250,000
E04.0171	Tập vận động thụ động, có trợ giúp, chủ động (Tập di chuyển)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0172	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0173	Tập đi với khung treo	(06) Phục hồi chức năng	250,000
E04.0174	Tập vận động, kỹ năng kiểm soát tư thế, kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (VLTL- PHCN cho người bệnh Guillainbarre)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0175	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ (từ 02 cơ trở xuống, không bao gồm thuốc và kim tiêm)	(06) Phục hồi chức năng	1,200,000
E04.0176	Tiêm Botulinum toxine điều trị bệnh tăng tiết mồ hôi (không bao gồm thuốc và kim tiêm)	(06) Phục hồi chức năng	1,400,000
E04.0177	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới	(06) Phục hồi chức năng	530,000
E04.0178	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (bàn chân)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0179	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (cắt cụt chi dưới)	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0180	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (sụn chêm khớp gối)	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0181	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi trên (cắt cụt chi trên)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0182	VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi trên (nối gân, chuyển gân)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0184	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng tổn thương tủy sống	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0185	Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (kèm cổ tay)	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0186	Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (PH rối loạn chức năng)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0187	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0188	Vật lý trị liệu trong suy tim, nhồi máu cơ tim	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0189	Vật lý trị liệu trong Viêm cột sống dính khớp (kèm viêm khớp dạng thấp)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0190	VLTL - PHCN cho người bệnh Chấn thương sọ não	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0191	VLTL - PHCN cho người bệnh cứng khớp	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0193	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (trật khớp háng bẩm sinh)	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0194	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (tái tạo dây chằng chéo sau khớp gối)	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0195	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (kéo dài chi)	(06) Phục hồi chức năng	410,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E04.0196	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân bẹt)	(06) Phục hồi chức năng	290,000
E04.0197	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân khoèo)	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0198	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp vai)	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0200	VLTL cho người bệnh áp xe phổi (tràn dịch màng phổi, tắc nghẽn phổi mạn tính...)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0201	VLTL- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0202	Vật lý trị liệu -PHCN trong gẫy đầu dưới xương đùi [xương cẳng chân...-không phẫu thuật]	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0203	VLTL- PHCN cho người bệnh Hội chứng đuôi ngựa	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0204	VLTL- PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0205	VLTL- PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối (sau trật khớp, bong gân chi dưới)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0206	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0207	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0208	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn) [VLTL- PHCN cho trẻ bị cong vẹo cột sống]	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0209	VLTL- PHCN gẫy trên lồi cầu xương cánh tay (xương chi trên - không phẫu thuật)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0210	VLTL- PHCN sau chấn thương xương chậu	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0211	VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi dưới (có phẫu thuật)	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0212	VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi dưới (nối gân, chuyển gân)	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0213	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... [VLTL- PHCN trong dãn tĩnh mạch (suy dãn tĩnh mạch chi dưới)]	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0214	VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương TK giữa (TK trụ, TK quay...)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0215	VLTL-PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0216	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0250	Điều trị bằng sóng ngắn	(06) Phục hồi chức năng	250,000
E04.0251	Điều trị bằng tia hồng ngoại	(06) Phục hồi chức năng	120,000
E04.0253	Hoạt động trị liệu (PHCN trẻ tự kỷ)	(06) Phục hồi chức năng	290,000
E04.0254	Hoạt động trị liệu (PHCN tiêu chỏm xương đùi)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0255	PHCN vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt mềm)	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0256	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	(06) Phục hồi chức năng	290,000
E04.0257	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (phục hồi rối loạn chức năng bàn chân)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0258	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt tứ chi không hoàn toàn)	(06) Phục hồi chức năng	460,000
E04.0259	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	(06) Phục hồi chức năng	290,000
E04.0260	Điều trị bằng laser công suất thấp	(06) Phục hồi chức năng	190,000
E04.0263	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0264	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (điều trị són tiểu)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0265	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (nghiệm pháp tống bóng)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0266	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (đo phản xạ đại tiện)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0267	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0268	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện cải thiện chức năng tình dục nữ giới)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0269	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện điều trị xuất tinh sớm)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0270	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học, (giao thoa điều trị táo bón)	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0271	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân hoàn toàn)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0272	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân không hoàn toàn)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0273	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt tứ chi hoàn toàn)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0274	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp liên đốt bàn tay)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0275	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (tập vận động)	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0281	Điện cực âm đạo	(06) Phục hồi chức năng	230,000
E04.0282	Điện cực dương vật	(06) Phục hồi chức năng	230,000
E04.0283	Điện cực hậu môn	(06) Phục hồi chức năng	230,000
E04.0284	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (tập cơ đáy chậu)	(06) Phục hồi chức năng	330,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E04.0285	Hoạt động trị liệu (đau mỏi cơ, xương khớp)	(06) Phục hồi chức năng	410,000
E04.0286	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu <= 8 giờ [người bệnh Tai biến mạch máu não]	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0287	Tập vận động có kháng trở	(06) Phục hồi chức năng	290,000
E04.0289	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0290	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) (điều trị rối loạn chức năng sàn chậu sau sinh, sau mãn kinh - rối loạn chức năng sinh dục tiết niệu, tiêu hóa)	(06) Phục hồi chức năng	450,000
E04.0291	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) (điều trị sa sinh dục bằng PHCN sàn chậu)	(06) Phục hồi chức năng	450,000
E04.0300	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng hô hấp (1. Điều trị bằng tia hồng ngoại, 2. Vỗ rung lồng ngực, 3. Tập các kiểu thở)	(06) Phục hồi chức năng	330,000
E04.0301	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi trên (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập với thang tường)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0302	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Hội chứng cột sống cổ (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập vận động có kháng trở)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0303	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Loãng xương (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng từ trường, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập với xe đạp tập)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0304	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Đau dây thần kinh V (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Kỹ thuật xoa bóp vùng)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0305	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Bệnh ALZHEIMER (1. Điều trị bằng từ trường, 2. Điều trị bằng các dòng điện xung, 3. Tập với dụng cụ tập bàn tay, 4. Tập với xe đạp tập)	(06) Phục hồi chức năng	350,000
E04.0306	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	(06) Phục hồi chức năng	700,000
E04.0307	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng cho người bệnh Bỏng (1. Điều trị bằng các dòng điện xung, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Kỹ thuật xoa bóp vùng, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	340,000
E04.0308	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Sau điều trị ung thư vú (1. Điều trị bằng các dòng điện xung, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Tập các kiểu thở, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	340,000
E04.0309	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng ngón tay lò xo (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0310	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tổn thương dây thần kinh mác (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0311	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tổn thương dây thần kinh chày (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0312	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng cho bệnh nhân vỡ xương bánh chè (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0313	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Gãy hai xương cẳng chân (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng các dòng điện xung, 3. Tập với máy gấp duỗi gối thụ động, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0314	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp gối (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu))	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0315	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp cổ chân (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi với thanh song song)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0316	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp cổ tay (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0317	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp khuỷu (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0318	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Xơ hóa cơ Delta (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng Parafin, 3. Điều trị dòng giao thoa, 4. Tập với dụng cụ quay khớp vai)	(06) Phục hồi chức năng	350,000
E04.0319	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tràn dịch màng phổi (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng dòng giao thoa, 3. Vỗ rung lồng ngực, 4. Tập các kiểu thở (thở ngực))	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0320	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Lao phổi (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng dòng giao thoa, 3. Vỗ rung lồng ngực, 4. Tập các kiểu thở (thở ngực))	(06) Phục hồi chức năng	350,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E04.0321	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Vẹo cổ cấp (1.Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Điều trị bằng siêu âm)	(06) Phục hồi chức năng	370,000
E04.0322	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Phù bạch huyết (Lymphedema) (1. Điều trị bằng dòng giao thoa, 2. Xoa bóp áp lực hơi, 3. Kỹ thuật xoa bóp vùng (đặc hiệu), 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	350,000
E04.0323	CSTN. Phục hồi chức năng cho NB sau PT CTCH 1 giờ tại nhà	(06) Phục hồi chức năng	520,000
E07.0506	CSTN. Đặt lưu sonde tiểu cho NB tại nhà	(06) Phục hồi chức năng	490,000
E07.0507	CSTN. Thay băng vết thương thông thường kèm cắt chỉ cho NB tại nhà (một lần)	(06) Phục hồi chức năng	455,000
E07.0508	CSTN. Thay băng và chăm sóc vết thương nhiễm khuẩn kèm cắt chỉ cho NB tại nhà (một lần)	(06) Phục hồi chức năng	525,000
GM.0093	Khám dinh dưỡng [Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện (trẻ em)]	(06) Phục hồi chức năng	150,000
GM.0099	Khám dinh dưỡng [Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện]	(06) Phục hồi chức năng	150,000
E05.0037	Nội soi phế quản (Thuốc)	(07) Thuốc	398,631
E06.0185	Hóa chất	(07) Thuốc	2,200,000
E30.0400	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh thẹn) (Thuốc)	(07) Thuốc	207,600
E30.0402	Gây tê cơ vuông thắt lưng dưới siêu âm (Thuốc)	(07) Thuốc	720,000
E30.0405	Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (Thuốc)	(07) Thuốc	410,000
GF.00001	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (1lọ)	(07) Thuốc	2,000,000
GF.00004	Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI – 1 lọ - (bơm tay)	(07) Thuốc	1,000,000
GF.00005	Thuốc cản quang trong các thăm khám X-Quang	(07) Thuốc	500,000
GF.00017	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (Visipaque 1 lọ -100ml)	(07) Thuốc	2,500,000
GF.00020	Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI có gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	800,732
GF.00032	Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI - 1 lọ - (bơm điện)	(07) Thuốc	1,400,000
GF.00075	nội soi dạ dày có gây mê (thuốc)	(07) Thuốc	584,180
GF.00079	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng có gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	811,980
GF.00087	Nội soi dạ dày và đại tràng với máy nội soi NBI cógây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	811,980
GM.1340	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh (Thuốc/VT)	(07) Thuốc	728,634
GC.0371	Lưu viện phòng Deluxe (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	5,500,000
GG.0280	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	580,000
GG.0281	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	825,000
GG.0282	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,375,000
GG.0283	Lưu viện điều trị trong ngày (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	460,000
GG.0284	Lưu viện điều trị trong ngày (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	750,000
GG.0285	Lưu viện điều trị trong ngày (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,000,000
GG.0300	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,000,000
GG.0301	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,580,000
GG.0302	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,050,000
GG.0303	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	740,000
GG.0304	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	420,000
GG.0305	Lưu viện phòng vip (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,400,000
GG.0306	Lưu viện phòng vip (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,300,000
GG.0307	Lưu viện phòng vip (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,200,000
GG.0308	Lưu viện phòng vip (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,540,000
GG.0309	Lưu viện phòng vip (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	880,000
GG.0310	Lưu viện phòng tổng thống (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	23,000,000
GG.0311	Lưu viện phòng tổng thống (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	17,250,000
GG.0312	Lưu viện phòng tổng thống (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	11,500,000
GG.0313	Lưu viện phòng tổng thống (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	8,050,000
GG.0314	Lưu viện phòng tổng thống (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,600,000
GG.0315	Lưu viện phòng cách ly (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	5,000,000
GG.0316	Lưu viện phòng cách ly (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,750,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GG.0317	Lưu viện phòng cách ly (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,500,000
GG.0318	Lưu viện phòng cách ly (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,750,000
GG.0319	Lưu viện phòng cách ly (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,000,000
GG.0320	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	5,000,000
GG.0321	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,750,000
GG.0322	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,500,000
GG.0323	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,750,000
GG.0324	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,000,000
GG.0325	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,400,000
GG.0326	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,300,000
GG.0327	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,200,000
GG.0328	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,540,000
GG.0329	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	880,000
GG.0335	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,800,000
GG.0336	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,850,000
GG.0337	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,900,000
GG.0338	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,330,000
GG.0339	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	760,000
GG.0340	Giường sơ sinh tích cực (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	6,600,000
GG.0341	Giường sơ sinh tích cực (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,950,000
GG.0342	Giường sơ sinh tích cực (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,300,000
GG.0343	Giường sơ sinh tích cực (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,310,000
GG.0344	Giường sơ sinh tích cực (1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,320,000
GG.0345	Giường sơ sinh đặc biệt (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,400,000
GG.0346	Giường sơ sinh đặc biệt (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,300,000
GG.0347	Giường sơ sinh đặc biệt (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,200,000
GG.0348	Giường sơ sinh đặc biệt (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,540,000
GG.0349	Giường sơ sinh đặc biệt(1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	880,000
GG.0370	Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,200,000
GG.0371	Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	900,000
GG.0372	Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	600,000
GG.0373	Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	420,000
GG.0374	Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	240,000
GG.0375	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	1,050,000
GG.0376	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	1,050,000
GG.0377	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	787,500
GG.0378	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	787,500
GG.0379	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	525,000
GG.0380	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	525,000
GG.0381	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	367,500
GG.0382	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	367,500
GG.0383	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	210,000
GG.0384	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	210,000
GG.0385	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (24h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	600,000
GG.0386	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (24h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	600,000
GG.0387	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (12h-16h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	450,000
GG.0388	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (12h-16h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	450,000
GG.0389	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (8h-12h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	300,000
GG.0390	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (8h-12h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	300,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GG.0391	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (4h-8h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	210,000
GG.0392	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (4h-8h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	210,000
GG.0393	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (1h-4h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	120,000
GG.0394	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (1h-4h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	120,000
GG.0405	VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (24h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	350,000
GG.0406	VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (24h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	500,000
GG.0407	VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (12h-16h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	262,000
GG.0408	VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (12h-16h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	375,000
GG.0409	VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (8h-12h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	175,000
GG.0411	VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (8h-12h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	250,000
GG.0412	VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (4h-8h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	122,000
GG.0413	VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (4h-8h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	175,000
GG.0414	VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (1h-4h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	70,000
GG.0415	VMCT _Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (1h-4h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	100,000
GM.1376	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	7,000,000
GM.1377	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	5,300,000
GM.1378	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,500,000
GM.1379	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,500,000
GM.1380	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,400,000
GM.1381	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	6,000,000
GM.1382	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,500,000
GM.1383	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,000,000
GM.1384	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,100,000
GM.1385	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,200,000
22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	(09) Khác	2,850,000
22.425	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (Đột biến V617F trên gen JAK2)	(09) Khác	1,200,000
28.101	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,500,000
28.104	Sinh thiết phôi chẩn đoán [Sàng lọc di truyền trước chuyển phôi (PGS) (3 phôi)]	(09) Khác	35,000,000
28.105	Phân tích di truyền trước chuyển phôi Beta-thalassemia mẫu phôi	(09) Khác	5,000,000
28.106	Phân tích di truyền trước chuyển phôi Beta-thalassemia mẫu máu	(09) Khác	5,000,000
28.107	Phân tích di truyền trước chuyển phôi Alpha-thalassemia mẫu phôi	(09) Khác	5,000,000
28.108	Phân tích di truyền trước chuyển phôi Alpha-thalassemia mẫu máu	(09) Khác	5,000,000
29.100	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen CYP2C19)	(09) Khác	6,000,000
29.101	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật Real-time PCR (Kiểm tra kết quả cho xét nghiệm Microarray)	(09) Khác	2,800,000
29.140	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)_TTCNC	(09) Khác	350,000
29.145	Xác định đột biến gen bằng kỹ thuật NGS (Sàng lọc thể mang)	(09) Khác	25,000,000
29.149	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (đánh giá thiếu hụt chức năng tái tổ hợp tương đồng)	(09) Khác	30,000,000
29.150	Xét nghiệm phát hiện ctDNA bằng kỹ thuật Real-time PCR (xác định đột biến gen EGFR sử dụng mẫu sinh thiết lỏng)	(09) Khác	6,000,000
29.154	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen CYP3A5)	(09) Khác	2,500,000
29.156	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen MTHFR)	(09) Khác	4,000,000
29.158	Xét nghiệm sàng lọc di truyền trước chuyển phôi bằng kỹ thuật NGS (1 ngày, 1 phôi)	(09) Khác	20,000,000
29.182	Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen JAK2(V617F))	(09) Khác	6,800,000
29.194	Xét nghiệm định lượng kháng thể trung hòa chống SAR-COV-2	(09) Khác	5,000,000
29.205	Xét nghiệm sàng lọc di truyền trước chuyển phôi bằng kỹ thuật NGS - ThermoFisher 24h (1 phôi)	(09) Khác	11,000,000
29.206	Phân tích bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật microarray (SNP array Chẩn đoán - 750K)	(09) Khác	17,000,000
29.207	Phân tích bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật microarray (SNP array Mẫu thai sảy/lưu - 315K)	(09) Khác	13,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
29.208	Xét nghiệm giải trình tự gene xác định type virus Adeno	(09) Khác	4,500,000
29.210	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (Xác định đột biến gen TP53 cho nhóm bệnh lý Leukemia)	(09) Khác	8,000,000
29.212	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (Mẫu RNA - Xác định đột biến gen IGHV và TP53 cho nhóm bệnh lý Leukemia)	(09) Khác	14,000,000
29.213	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (Xác định đột biến gen IGHV cho nhóm bệnh lý Leukemia)	(09) Khác	7,000,000
30.108	Xét nghiệm tầm soát bệnh di truyền lặn TriSure Carrier	(09) Khác	3,000,000
30.111	Giải trình tự toàn bộ gen WGS	(09) Khác	22,000,000
30.119	Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) tế bào gốc trung mô (Mesenchymal stem cell - MCS)	(09) Khác	4,000,000
30.121	Giải trình tự toàn bộ gen gây bệnh G4500 (GS-G4500)	(09) Khác	8,500,000
30.122	Phân tích bất thường số lượng và cấu trúc nhiễm sắc thể CNV Sure (GS-CNVSure)	(09) Khác	4,500,000
30.123	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES + CNV (GS-WES+CNV)	(09) Khác	14,000,000
30.124	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen cho phương pháp điều trị đích ung thư cho phương pháp điều trị đích ung thư dạng đặc - (GS-OncoGS)	(09) Khác	6,500,000
30.125	Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u (Ung thư phổi, Vú, Đại trực tràng, Thực quản, Dạ dày, Buồng trứng, Gan, Tụy, Tiền liệt tuyến, Nội mạc tử cung, Giáp,...) - (GS-K.TRACK)	(09) Khác	9,800,000
30.127	Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u (MRD) (Ung thư phổi, Vú, Đại trực tràng, Buồng trứng, Gan) - (GS-K.TRACK.BO)	(09) Khác	9,800,000
30.128	Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u cho người đã thực hiện K-Track lần 1 - (GS-K.TRACK.n)	(09) Khác	6,000,000
30.129	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Phân tích toàn diện các chỉ dấu phân tử khối u - GS-K.4CARE)	(09) Khác	40,000,000
30.131	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa và Multiomics - (GSR-Xome1.0S)	(09) Khác	28,000,000
30.132	Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics - (GSR-Genome1.0S)	(09) Khác	61,000,000
30.133	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa (NGS-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-Xome.S)	(09) Khác	27,000,000
30.134	Giải trình tự toàn bộ genome (NGS-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-Genome.S)	(09) Khác	58,000,000
30.135	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa mẫu bệnh thai nhi - (GSR-Xome.POC.S)	(09) Khác	32,000,000
30.136	Giải trình tự toàn bộ genome mẫu bệnh thai nhi - (GSR-Genome.POC.S)	(09) Khác	66,000,000
30.137	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền NGS + CNV - (GSR-Cancer)	(09) Khác	28,000,000
30.138	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền ở trẻ em - (GSR-Cancer.Ped)	(09) Khác	34,000,000
30.139	Xét nghiệm di truyền hội chứng động kinh - (GSR-Epilepsy)	(09) Khác	37,000,000
30.140	Định type HLA-A độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,000,000
30.141	Định type HLA-B độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,000,000
30.142	Định type HLA-C độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,000,000
30.143	Định type HLA-DR độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,000,000
30.144	Định type HLA-DQ độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,000,000
30.145	Định type HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)	(09) Khác	12,000,000
30.146	Định danh kháng thể kháng HLA với kháng nguyên đơn bằng kỹ thuật Luminex	(09) Khác	8,000,000
30.150	Xét nghiệm đánh giá dị ứng thuốc Aspirin bằng phương pháp hoạt hóa Basophil	(09) Khác	7,000,000
30.151	WGS-GST-Giải trình tự toàn bộ genome (NGS-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-WGS.Genome.Trio)	(09) Khác	133,400,000
30.153	Xét nghiệm di truyền ung thư mô đặc cho điều trị đích (523 genes DNA, 55 genes RNA + TMB & MSI) - (GC-TruSight Oncology 500)	(09) Khác	55,000,000
30.154	Xét nghiệm 15 gen ung thư di truyền cho nữ - (GC-KFemale)	(09) Khác	14,400,000
30.155	Xét nghiệm di truyền bệnh bạch cầu cấp dòng tủy (AML), 49 gen - (GC-AML)	(09) Khác	28,000,000
30.156	Xét nghiệm di truyền hội chứng loạn sinh tủy (MDS) và tăng sinh tủy ác tính (MPN), 49 gen - (GC-MDS/MPN)	(09) Khác	28,000,000
30.157	Xét nghiệm di truyền bệnh bạch cầu lympho cấp tính (mẫu sinh thiết mô tươi/FFPE)(ALL), 49 gen - (GC-ALL-Tissue)	(09) Khác	28,000,000
30.158	Xét nghiệm di truyền bệnh bạch cầu lympho cấp tính (mẫu máu)(ALL), 49 gen - (GC-ALL-Blood)	(09) Khác	28,000,000
30.159	Xét nghiệm di truyền ung thư hạch bạch huyết (Lymphoma)(mẫu máu), 50 gen - (GC-Lymphoma-Blood)	(09) Khác	28,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.160	Xét nghiệm di truyền ung thư hạch bạch huyết (Lymphoma)(mẫu sinh thiết mô tươi/FFPE), 50 gen - (GC-Lymphoma-Tissue)	(09) Khác	28,000,000
30.161	Xét nghiệm di truyền đa u tủy xương (mẫu máu), 24 gen - (GC-Myeloma-Blood)	(09) Khác	28,000,000
30.162	Xét nghiệm di truyền đa u tủy xương (mẫu sinh thiết mô tươi/FFPE), 24 gen - (GC-Myeloma-Tissue)	(09) Khác	28,000,000
30.163	Xét nghiệm di truyền ung thư sinh thiết lỏng Cf DNA, 500 gen - (GC-cfDNA)	(09) Khác	60,000,000
30.164	Xét nghiệm đánh giá Telomere (GC-Telomere)	(09) Khác	5,000,000
30.165	Xét nghiệm bệnh Huntington (GC-Huntington)	(09) Khác	5,000,000
30.166	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 1 (GC-SCA1)	(09) Khác	3,000,000
30.167	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 2 (GC-SCA2)	(09) Khác	3,000,000
30.168	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 3 (GC-SCA3)	(09) Khác	3,000,000
30.169	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 6 (GC-SCA6)	(09) Khác	3,000,000
30.170	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 7 (GC-SCA7)	(09) Khác	3,000,000
30.171	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 1,2,3,6,7 (GC-SCA1-2-3-6-7)	(09) Khác	12,000,000
30.172	Xác định đột biến gen TTR (Hereditary Transthyretin Amyloidosis) (GC-TTR)	(09) Khác	5,000,000
30.173	Protein 14-3-3 (GC-NSE)	(09) Khác	18,000,000
30.174	Xác định đột biến gen NOTCH3 (CADASIL) (GC-Notch3)	(09) Khác	9,500,000
30.175	Xác định đột biến gen NOTCH3 cho gia đình, (CADASIL) (GC-Notch3-Fam)	(09) Khác	4,000,000
30.176	Định danh APOE (GC-APOE)	(09) Khác	2,000,000
30.177	Phospho-Tau (181P) (GC-181P)	(09) Khác	8,000,000
30.178	β-Amyloid (1-42) (GC-Amyloid)	(09) Khác	8,000,000
30.179	Xét nghiệm bệnh Alzheimer bao gồm W721 và W722(GC-Alzheimer)	(09) Khác	15,000,000
30.180	Phospho-Tau 217 (GC-Tau217)	(09) Khác	50,000,000
30.181	Xét nghiệm gen CYP2D6 đáp ứng thuốc chống loạn thần (GSR_GenePx PSY Chống loạn thần)	(09) Khác	3,700,000
30.182	Xét nghiệm gen CYP2D6; CYP2C19; HLA-A*31:01 và HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc chống động kinh (GSR_GenePx PSY Chống động kinh)	(09) Khác	3,700,000
30.183	Xét nghiệm gen CYP2C19; CYP2D6; CYP2C9 đáp ứng thuốc chống trầm cảm (GSR_GenePx PSY Chống trầm cảm)	(09) Khác	3,700,000
30.184	Xét nghiệm 5 gen CYP2C19; CYP2D6; CYP2C9; HLA-A*31:01 và HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc động kinh, loạn thần, trầm cảm, sa sút trí tuệ, rối loạn tăng động giảm chú ý (ADHD)... (GSR_GenePx PSY toàn diện)	(09) Khác	4,200,000
30.185	Xét nghiệm 8 gen CYP2D6; CYP2D9; CYP2C19, DPYD, TPMT, VKORC1, HLA-A; HLA-B liên quan sử dụng an toàn thuốc (GSR_GenePx 8)	(09) Khác	8,000,000
30.186	Xét nghiệm gen HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc Carbamazepine và các dẫn xuất (GSR_GenePx 1 AAD)	(09) Khác	2,900,000
30.187	Xét nghiệm gen HLA-B*58:01 đáp ứng thuốc Allopurinol (GSR_GenePx 1 ALLO)	(09) Khác	2,900,000
30.188	Xét nghiệm gen CYP2C19, *2, *3, *17 đáp ứng thuốc Clopidogrel (GSR_GenePx 1 AP)	(09) Khác	2,900,000
30.189	Xét nghiệm gen CYP2C19, *2, *3, *17 đáp ứng thuốc ức chế bơm proton PPI ức chế tiết axit dạ dày (GSR_GenePx 1 PPI)	(09) Khác	2,900,000
30.190	Xét nghiệm đa hình gen CYP2C19 *2, *3, *17 xác định đáp ứng của Clopidogrel và các thuốc ức chế bơm Proton PPI (GSR_GenePx 1TM PA)	(09) Khác	3,400,000
30.191	Xét nghiệm gen CYP2C9, *3 đáp ứng thuốc NSAID (GSR_GenePx 1TM NSAID)	(09) Khác	2,900,000
30.192	Xét nghiệm gen CYP2D6 đáp ứng thuốc Tamoxifen (GSR_GenePx 1TM TAMO+)	(09) Khác	4,300,000
30.193	Xét nghiệm gen DPYD đáp ứng thuốc điều trị ung thư 5FU; Capecitabine; Tegafur (GSR_GenePxTM ONCO+ 5FU)	(09) Khác	4,300,000
30.194	Xét nghiệm gen toàn diện đáp ứng thuốc điều trị ung thư (GSR_GenePxTM ONCO+ Toàn diện)	(09) Khác	4,600,000
30.195	Xét nghiệm gen toàn diện đáp ứng thuốc (GC_Pharmacogenetics test)	(09) Khác	5,000,000
30.196	Xét nghiệm gen APoE dự báo nguy cơ mắc đái tháo đường tuýp 2 và biến chứng (GSR-GeneTD2 Pro)	(09) Khác	3,900,000
30.197	Xét nghiệm gen APoE dự báo biến chứng ở người mắc đái tháo đường tuýp 2 (GSR-GeneTD2 Care)	(09) Khác	3,400,000
30.198	Giải trình tự vùng mã hóa WES Duo (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Duo)	(09) Khác	56,000,000
30.199	Giải trình tự vùng mã hóa WES Plus (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Plus)	(09) Khác	32,000,000
30.200	Giải trình tự vùng mã hóa WES Trio (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Trio)	(09) Khác	76,000,000
30.201	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Plus (SNV-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-WGS.Genome.Plus)	(09) Khác	58,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.202	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Duo và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Duo)	(09) Khác	115,000,000
30.203	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Plus và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Plus)	(09) Khác	60,000,000
30.204	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Trio và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Trio)	(09) Khác	170,000,000
30.205	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Duo)	(09) Khác	48,000,000
30.206	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo (NGS-Indel) cho chẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Duo)	(09) Khác	64,000,000
30.207	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Plus)	(09) Khác	27,000,000
30.208	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Duo (SNV-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-WGS.Genome.Duo)	(09) Khác	112,000,000
30.209	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus (NGS-Indel) cho chẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Plus)	(09) Khác	35,000,000
30.210	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Solo (NGS-Indel) cho chẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Solo)	(09) Khác	35,000,000
30.211	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Trio)	(09) Khác	70,000,000
30.212	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio (NGS-Indel) cho chuẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Trio)	(09) Khác	131,000,000
30.213	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Duo)	(09) Khác	50,000,000
30.214	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Plus)	(09) Khác	28,000,000
30.215	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Trio)	(09) Khác	74,000,000
30.216	Xét nghiệm Sarcoma sụn di truyền, 2 gen EXT1/2 - (BGI-Chondrosarcoma)	(09) Khác	8,000,000
30.217	Xét nghiệm ung thư đại trực tràng di truyền, 23 gen - (BGI-Colorectal)	(09) Khác	8,000,000
30.218	Xét nghiệm ung thư nội mạc tử cung, 11 gen - (BGI-Endometrial)	(09) Khác	8,000,000
30.219	Xét nghiệm U tế bào cận hạch thần kinh di truyền gia đình, 6 gen - (BGI-Paraganglioma)	(09) Khác	8,000,000
30.220	Ung thư dạ dày di truyền, 14 gen - (BGI-Gastric)	(09) Khác	8,000,000
30.221	Xét nghiệm ung thư ác tính, 2 gen - (BGI-Melanoma)	(09) Khác	8,000,000
30.222	Xét nghiệm đa u tuyến nội tiết di truyền, 3 gen - (BGI- Multiple Endocrine Neoplasia)	(09) Khác	8,000,000
30.223	Xét nghiệm u xơ thần kinh di truyền, 2 gen - (BGI-Neurofibromatosis)	(09) Khác	8,000,000
30.224	Xét nghiệm ung thư tuyến tụy di truyền, 12 gen - (BGI-Pancreatic)	(09) Khác	8,000,000
30.225	Xét nghiệm ung thư biểu mô tuyến cận giáp di truyền, 2 gen - (BGI-Parathyroid Carcinoma)	(09) Khác	8,000,000
30.226	Xét nghiệm u tủy thượng thận di truyền, 9 gen - (BGI-Pheochromocytoma)	(09) Khác	8,000,000
30.227	Xét nghiệm ung thư tiền liệt tuyến di truyền, 23 gen - (BGI-Prostate Cancer)	(09) Khác	8,000,000
30.228	Xét nghiệm ung thư biểu mô thận di truyền, 11 gen - (BGI-Renal Carcinoma)	(09) Khác	8,000,000
30.229	Xét nghiệm u nguyên bào võng mạc di truyền, gen RB1 - (BGI-Retinoblastoma)	(09) Khác	8,000,000
30.230	Xét nghiệm ung thư tuyến giáp di truyền, 2 gen - (BGI-Thyroid Cancer)	(09) Khác	8,000,000
30.231	Xét nghiệm gen bệnh ung thư máu Leukemia (DNA) - (BGI-Leukemia-DNA)	(09) Khác	28,000,000
30.232	Xét nghiệm gen bệnh ung thư máu Leukemia (DNA + RNA) - (BGI-Leukemia-DNA+RNA)	(09) Khác	50,000,000
30.234	Xét nghiệm gen mẫu sinh thiết lỏng ung thư phổi để điều trị đích, 13 gen (ctDNA, 13 gen) - (BGI-Lung cancer-ctDNA)	(09) Khác	28,000,000
30.235	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư phổi để điều trị đích, 20 gen (mô, 20 gen) - (BGI-Lung cancer-Tissue)	(09) Khác	18,000,000
30.238	Xét nghiệm 688 gen mẫu mô để điều trị đích - (BGI-Cancer Discovery)	(09) Khác	28,000,000
30.239	Xét nghiệm gen ung thư đại trực tràng để hướng dẫn điều trị - (BGI-Colorectal Cancer Med Guide)	(09) Khác	18,000,000
30.240	Xét nghiệm gen ung thư dạ dày để hướng dẫn điều trị - (BGI-Gastric Cancer Med Guide)	(09) Khác	16,000,000
30.241	Xét nghiệm ung thư vú và buồng trứng di truyền (HBOC) - (BGI-Hereditary Breast and Ovarian Cancer)	(09) Khác	10,000,000
30.242	Xét nghiệm gen BRCA1/2 và phân tích MLPA cho CNV - (BGI-BRCA1/2-SNV+CNV)	(09) Khác	13,000,000
30.243	Xét nghiệm CNV cho gen BRCA1/2 bằng MLPA - (BGI-BRCA1/2-CNV)	(09) Khác	7,000,000
30.244	Xét nghiệm 688 gen mẫu sinh thiết lỏng để điều trị đích - (BGI-Cancer Discovery-ctDNA)	(09) Khác	60,000,000
30.247	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm 145 gen ung thư di truyền) - GS-oncoSure.Plus	(09) Khác	10,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.248	Xét nghiệm 17 gen ung thư di truyền (GS-OncoSure)	(09) Khác	6,500,000
30.249	Xét nghiệm di truyền hội chứng nhiễm sắc thể X dễ gãy - FXS (GC-Fragile X)	(09) Khác	2,500,000
30.250	Xét nghiệm Oncotype DX trên mẫu FFPE cho bệnh nhân ung thư vú	(09) Khác	145,000,000
30.251	Xét nghiệm chẩn đoán theo panel - (GS-Diagsure)	(09) Khác	6,500,000
30.252	Xét nghiệm di truyền trước làm tổ phù hợp HLA (PGT-HLA-Gentis)	(09) Khác	6,000,000
30.253	Xét nghiệm di truyền trước làm tổ xác định đột biến đơn gen 15 bệnh di truyền phổ biến (PGT-M-Gentis) - mẫu phôi	(09) Khác	10,000,000
30.254	Xét nghiệm di truyền trước làm tổ xác định đột biến đơn gen 15 bệnh di truyền phổ biến (PGT-M-Gentis) - mẫu máu	(09) Khác	6,000,000
30.255	Xác định đột biến gen hội chứng tăng đông Thrombophilia (Gentis)	(09) Khác	2,000,000
30.256	Xác định mất đoạn AZF trên NST Y (Gentis)	(09) Khác	1,400,000
30.257	Giải mã gen đánh giá nguy cơ Đột quỵ di truyền - (GT-Stroke)	(09) Khác	4,500,000
30.258	Giải trình tự vùng mã hóa WES (SNV +InDel + CNV + Repeat Expansion 18 genes) và DNA ty thể (mtDNA) - (3B-EXOME)	(09) Khác	15,000,000
30.259	Xét nghiệm teo cơ tủy (ISO-SMA)	(09) Khác	2,500,000
30.261	Xét nghiệm đa hình gen DPYD để đánh giá khả năng thải độc 5-FU trong điều trị hóa trị bệnh ung thư - (GN-5FU)	(09) Khác	5,000,000
30.262	Xét nghiệm đa hình gen UGT1A1 để đánh giá khả năng thải độc Irinotican trong điều trị hóa trị bệnh ung thư - (GN-Irinotican)	(09) Khác	5,000,000
30.263	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư phổi để điều trị đích, 12 gen và fusion 4 gen (GN-CancerNext TISSUE Lung)	(09) Khác	10,500,000
30.264	Xét nghiệm gen mẫu sinh thiết lỏng ung thư phổi để điều trị đích, 13 gen và fusion 3 gen (GN-CancerNext LIQUID Lung)	(09) Khác	19,500,000
30.265	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư đại tràng để điều trị đích, 7 gen và fusion 2 gen (GN-CancerNext TISSUE Colon)	(09) Khác	10,500,000
30.266	Xét nghiệm gen mẫu sinh thiết lỏng ung thư đại tràng để điều trị đích, 14 gen (GN-CancerNext LIQUID Colon)	(09) Khác	19,500,000
30.267	Xét nghiệm gen mẫu sinh thiết lỏng ung thư vú để điều trị đích, 13 gen, CNV 3 gen (không có BRCA1/2) (GN-CancerNext LIQUID_Breast)	(09) Khác	19,500,000
30.268	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư buồng trứng để điều trị đích, 2 gen, fusion 2 gen, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE_Ovarian)	(09) Khác	10,500,000
30.269	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư dạ dày để điều trị đích, 5 gen, fusion 2 gen, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE_Gastric)	(09) Khác	10,500,000
30.270	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư cổ tử cung để điều trị đích, 2 gen, fusion 2 gen, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE_Cervical)	(09) Khác	10,500,000
30.271	Xét nghiệm gen EGFR mẫu sinh thiết lỏng để điều trị đích, biến thể T790M (GN-CANCERNEXT LIQUID EGFR)	(09) Khác	2,500,000
30.272	Xét nghiệm 22 gen mẫu mô để điều trị đích (GN-CancerNext TISSUE 1)	(09) Khác	11,500,000
30.273	Xét nghiệm fusion 4 gen với 20 gen mẫu mô để điều trị đích, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE 2)	(09) Khác	11,500,000
30.274	Xét nghiệm 22 gen, fusion 4 gen với 24 gen mẫu mô để điều trị đích, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE 3)	(09) Khác	15,500,000
30.275	Xét nghiệm 5 gen mẫu sinh thiết lỏng (GN-CancerNext LIQUID 5)	(09) Khác	12,000,000
30.311	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics MOX 2.0 Solo) - GSR_GenomeMox2.0S	(09) Khác	88,000,000
30.312	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics MOX 2.0 Dou) - GSR_GenomeMox2.0D	(09) Khác	168,000,000
30.331	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát phát hiện sớm ung thư phổi) - GS_Spotmas_Lung	(09) Khác	3,200,000
30.332	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát phát hiện sớm ung thư đại trực tràng) - GS_Spotmas_CRC	(09) Khác	2,800,000
30.333	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát bệnh di truyền lặn Thalassemia Alpha và Beta) - GS-Carrier.Thalass	(09) Khác	2,500,000
30.341	Xét nghiệm hóa tế bào miễn dịch đồng thời từ hai dấu ấn trở lên trên cùng một phiến đồ hoặc một tiêu bản (Xét nghiệm nhuộm kép tế bào miễn dịch phát hiện protein p16INK4a và Ki-67)	(09) Khác	1,700,000
22.1021	Xét nghiệm đột biến gen bằng kỹ thuật NGS (Xét nghiệm đột biến nhóm gen HRR)	(09) Khác	12,500,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
22.1022	GS - SPOTMAS10 – Tầm soát phát hiện sớm 10 loại ung thư phổ biến	(09) Khác	6,400,000
22.1023	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nữ giới	(09) Khác	2,500,000
22.1024	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nam giới	(09) Khác	2,500,000
30.1021	Nuôi cấy và chiết tách DNA tế bào dịch ối	(09) Khác	1,000,000
30.1022	Nuôi cấy và chiết tách DNA tế bào gai nhau/ mô thai/ mô đặc	(09) Khác	1,400,000
30.2702	Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 1200 bệnh (BGI-Vista1200)	(09) Khác	15,000,000
30.2703	Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 1200 bệnh bao gồm hội chứng FragileX (BGI-Vista1200-FXS)	(09) Khác	18,000,000
30.2704	Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 172 bệnh (BGI-Vista172)	(09) Khác	10,000,000
30.2705	Chẩn đoán bệnh tăng Cholesterol máu di truyền (GS-GenLDL)	(09) Khác	2,000,000
30.2706	Sàng lọc sơ sinh máu gót chân 82 bệnh (GC-SLSS82)	(09) Khác	2,500,000
30.2707	Sàng lọc sơ sinh máu gót chân 88 bệnh (GC-SLSS88)	(09) Khác	5,000,000
30.2708	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (GS-DMD)	(09) Khác	5,000,000
30.2709	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Tăng sản thượng thận bẩm sinh (GS-CAH)	(09) Khác	9,000,000
30.2711	Xét nghiệm đa hình gen thụ thể FSH (GTs-FSH)	(09) Khác	3,000,000
30.2712	Xét nghiệm chẩn đoán nguyên nhân di truyền gây vô sinh ở nữ giới (GS-INFERTI FM)	(09) Khác	9,500,000
30.2713	Xét nghiệm chẩn đoán nguyên nhân di truyền gây vô sinh ở nam giới (GS-INFERTI M)	(09) Khác	7,500,000
30.2714	Xét nghiệm xác định đột biến gen CFTR (GTs-CFTR)	(09) Khác	6,000,000
30.2715	Xét nghiệm Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT toàn diện (BGI-NIFTY-PRO)	(09) Khác	8,000,000
28.01	Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) tế bào dịch ối	(09) Khác	3,700,000
28.02	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	(09) Khác	1,600,000
28.04	Xét nghiệm FISH(Đánh giá mức độ biểu hiện gen ALK (FISH))	(09) Khác	5,950,000
28.05	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	(09) Khác	2,600,000
28.15	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Real-time PCR	(09) Khác	2,000,000
28.29	Xét nghiệm hòa hợp chéo (cross-match) tế bào lympho bằng kỹ thuật vi độc tế bào	(09) Khác	3,000,000
28.30	Định danh kháng thể kháng HLA với panel phản ứng (PRA) bằng kỹ thuật Luminex	(09) Khác	7,000,000
28.34	Chiết tách DNA từ mẫu máu/tủy xương/dịch ối/dịch cơ thể	(09) Khác	350,000
28.37	Xác định lệch bội NST bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản (QF-PCR cho nhiễm sắc thể 13, 18, 21, X, Y)	(09) Khác	3,000,000
28.39	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)	(09) Khác	1,200,000
28.41	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen MECP2)	(09) Khác	5,000,000
28.50	Xét nghiệm đứt gãy DNA tinh trùng bằng phương pháp nhuộm DNA	(09) Khác	2,500,000
28.56	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen G6PD)	(09) Khác	4,800,000
28.63	Xét nghiệm sàng lọc di truyền trước chuyển phôi bằng kỹ thuật NGS (1 phôi)	(09) Khác	8,500,000
29.98	Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) gai rau (CVS - gai nhau sinh thiết)	(09) Khác	4,100,000
29.99	Chiết tách DNA mẫu gai rau/mô thai/mẫu mô đặc	(09) Khác	700,000
30.05	Xét nghiệm xác định tỷ lệ tế bào miễn dịch bằng kỹ thuật flow cytometry	(09) Khác	5,000,000
30.06	Xét nghiệm MSC	(09) Khác	2,500,000
30.07	Xét nghiệm định lượng nồng độ nội độc tố vi khuẩn Endotoxin	(09) Khác	5,000,000
30.08	Xét nghiệm MYCOPLASMA	(09) Khác	3,600,000
30.24	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	(09) Khác	2,600,000
30.25	Xét nghiệm xác định tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật flow cytometry	(09) Khác	800,000
30.26	Xét nghiệm đếm cụm tế bào gốc tạo máu	(09) Khác	2,800,000
30.27	Xét nghiệm đếm số lượng tế bào miễn dịch TBNK	(09) Khác	2,200,000
30.28	Xét nghiệm đánh giá cytokines và growth factors trong plasma của bệnh nhân	(09) Khác	12,600,000
30.29	Đánh giá trao đổi chất tế bào T từ máu ngoại vi	(09) Khác	7,000,000
30.30	Phân lập và lưu trữ tế bào đơn nhân và plasma từ máu ngoại vi	(09) Khác	1,120,000
30.31	Đánh giá sự già hóa tế bào bằng kĩ thuật real-time PCR	(09) Khác	5,950,000
30.32	Đánh giá ức chế miễn dịch của TBGTM đối với tế bào T	(09) Khác	4,900,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.33	Đánh giá kiểu hình của tế bào T trong máu ngoại vi	(09) Khác	2,800,000
30.59	Xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 trong 1 NIPT (triSure Procare)”	(09) Khác	8,900,000
30.60	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure)	(09) Khác	4,800,000
30.61	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (NIPT9.5)	(09) Khác	3,500,000
30.62	GS - Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure 3)	(09) Khác	2,900,000
30.63	GS - Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSureFirst)	(09) Khác	2,200,000
E01.0060	Khí dung thuốc cấp cứu	(09) Khác	170,000
E01.0094	Khám Nhi [Khám trước tiêm chủng Nhi]	(09) Khác	150,000
E03.0038	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	(09) Khác	290,000
E03.0263	Khám trước tiêm chủng sản phụ	(09) Khác	150,000
E03.0265	Phí phụ thu đẻ khó	(09) Khác	2,300,000
E03.0267	Tập phục hồi chức năng sinh dục,tiết niệu sau sinh và mãn kinh	(09) Khác	740,000
E03.1068	Massage trẻ sơ sinh	(09) Khác	100,000
E05.0038	Nội soi phế quản (VTTH)	(09) Khác	363,636
E05.0039	Thăm dò chức năng nội hô hấp (VTTH)	(09) Khác	120,000
E06.0022	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	(09) Khác	940,000
E06.0184	Bộ chọc dẫn lưu bàng quang: Sonde JJ, dây dẫn đường JJ	(09) Khác	780,000
E06.0385	Chi phí sử dụng máy Laser Thulium Revolix 120W cho phẫu thuật	(09) Khác	4,427,500
E08.0401	Gói thuốc PT trĩ (thuốc trong phẫu thuật & nội trú)	(09) Khác	2,278,800
E08.0402	Gói VTTH PT trĩ (VTTH trong phẫu thuật & nội trú)	(09) Khác	1,334,840
E09.0192	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	(09) Khác	750,000
E10.1053	CSTN. Tắm bé và chăm sóc rốn cho trẻ sơ sinh tại nhà	(09) Khác	280,000
E15.0172	Khay/máng tẩy trắng (làm thêm-Công)	(09) Khác	370,000
E15.0174	Thuốc tẩy trắng 1 đơn vị (dùng thêm) (Công)	(09) Khác	340,000
E15.0185	Dấu khóa kim loại, Pattern resine (công)	(09) Khác	330,000
E15.0451	Mẫu chẩn đoán	(09) Khác	130,000
E15.0455	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (trẻ em)	(09) Khác	330,000
E15.0456	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (người lớn)	(09) Khác	370,000
E15.0489	Bôi FLUOR tại chỗ cho trẻ em/ Fluorine treatment (Child) (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0490	Bôi FLUOR tại chỗ cho người lớn/ Fluorine treatment (Adult) (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0491	Hàn xi măng thuỷ tinh 1 mặt người lớn/ GIC filling 1 surface (simple) (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0492	Hàn xi măng thuỷ tinh 1 mặt người lớn phức tạp / GIC filling 1 surface difficult (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0493	Trám bít hố rãnh [VTTH]	(09) Khác	150,000
E15.0494	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement [VTTH]	(09) Khác	150,000
E15.0495	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement [VTTH]	(09) Khác	150,000
E15.0496	Hàn xi măng thủy tinh từ 4 mặt trở lên người lớn (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0497	Hàn xi măng thủy tinh trẻ em/ GIC filling for Child, simple (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0498	Hàn xi măng thủy tinh trẻ em 2 mặt, đơn giản / GIC filling for Child 2 surface simple (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0499	Hàn xi măng thủy tinh trẻ em 2 mặt, phức tạp / GIC filling for Child 2 surface difficult (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0500	Điều trị sâu ngà răng hoặc mòn cổ răng phục hồi bằng composite (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0501	Hàn COMPOSITE 1 mặt phức tạp /Composite filling 1 surface difficult (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0502	Hàn COMPOSITE 2 mặt đơn giản /Composite filling 2 surface simple (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0503	Hàn COMPOSITE 2 mặt phức tạp /Composite filling 2 surface difficult (VTTH)	(09) Khác	200,000
E15.0504	Phục hồi cổ răng bằng Composite [VTTH]	(09) Khác	200,000
E15.0505	Điều trị sâu ngà răng hoặc cổ răng phục hồi bằng composite [VTTH]	(09) Khác	250,000
E15.0506	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [VTTH]	(09) Khác	250,000
E15.0507	Hàn composite thẩm mỹ [VTTH]	(09) Khác	300,000
E15.0508	Tẩy trắng răng sống tại nhà /Whitening At-home (VTTH)	(09) Khác	650,000
E15.0509	Tẩy trắng răng sống tại phòng khám/ Whitening In-office (VTTH)	(09) Khác	1,500,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0510	Tẩy trắng răng sống tại phòng khám phối hợp tại nhà /Combination Whitening in-office and at-home (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0511	Khay/máng tẩy trắng (làm thêm)/ Whitening supplementary Tray (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0512	Thuốc tẩy trắng 1 đơn vị (dùng thêm)/ Whitening supplementary Gel (VTTH)	(09) Khác	120,000
E15.0513	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục[VTTH]	(09) Khác	150,000
E15.0514	Điều trị tủy răng sữa [VTTH]	(09) Khác	400,000
E15.0515	Chữa tủy răng sữa phức tạp/ Root canal treatment child (difficult) (VTTH)	(09) Khác	400,000
E15.0516	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng cửa và răng tiền hàm] [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0517	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng hàm] [VTTH]	(09) Khác	800,000
E15.0518	Chụp tủy/ Pulp capping (VTTH)	(09) Khác	200,000
E15.0519	Điều trị tủy lại [răng cửa và răng tiền hàm] [VTTH]	(09) Khác	800,000
E15.0520	Điều trị tủy lại [răng hàm] [VTTH]	(09) Khác	1,000,000
E15.0521	Điều trị đóng cuống răng [VTTH]	(09) Khác	200,000
E15.0522	Máng điều trị loạn năng khớp thái dương - hàm, nhựa cứng (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0523	Máng điều trị loạn năng khớp thái dương - hàm, dẻo, thiết kế sẵn (TMJ) (VTTH)	(09) Khác	1,500,000
E15.0524	Nhổ răng sữa/ chân răng sữa [VTTH]	(09) Khác	50,000
E15.0525	Nắn sai khớp thái dương hàm [VTTH]	(09) Khác	50,000
E15.0526	Nhổ răng vĩnh viễn dễ (lung lay độ III, IV)/ Extraction easy case (moving tooth) (VTTH)	(09) Khác	50,000
E15.0527	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [đơn giản] [VTTH]	(09) Khác	100,000
E15.0528	Nhổ răng vĩnh viễn khó (chia chân, nạo u hạt..) / Extraction difficult case (VTTH)	(09) Khác	250,000
E15.0529	Nhổ răng khôn đơn giản/ Extraction wisdom tooth (easy) (VTTH)	(09) Khác	250,000
E15.0531	Nhổ chân răng vĩnh viễn [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0532	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0533	Nhổ răng thừa [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0534	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [khó, phức tạp] [VTTH]	(09) Khác	450,000
E15.0535	Phẫu thuật nhổ răng [VTTH]	(09) Khác	600,000
E15.0536	Nhổ răng vĩnh viễn [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0537	Chích rạch lợi cho răng mọc/ Incision for eruption (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0538	Phẫu thuật tạo hình lợi 1 vùng răng/ Gingivectomy or Gingivoplasty one sextant (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0539	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0540	Phẫu thuật cắt cuống răng / Apicoectomy (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0541	Phẫu thuật cắt lợi di động / Excision of Pericoronal (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0542	Chích abscess lợi đk<1cm / Incision of Abcesses <1cm (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0543	Chích abscess lợi đk>1cm và/hoặc có dẫn lưu /Incision of Abcesses <1cm or with drainage (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0544	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0545	Phẫu thuật làm dài thân Răng / Crown Lenthening- Hard Tissue (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0546	Cắt nang nhầy, u phần mềm niêm mạc miệng / Surgical Removal mucocele/ Benign Soft Tissue Tumors (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0547	Phẫu thuật cắt nang chân răng-1 nang/ Operation radicular cyst, one cyst (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0548	Phẫu thuật cắt nang chân răng ≥ 2 nang/ Operation radicular cyst, two or more cysts (VTTH)	(09) Khác	1,700,000
E15.0549	Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm (VTTH)	(09) Khác	750,000
E15.0550	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] [VTTH]	(09) Khác	100,000
E15.0551	Lấy cao răng [hai hàm] [VTTH]	(09) Khác	100,000
E15.0552	Lấy cao răng người lớn, nhiều cao răng / Teeth Cleaning Adult , a lot of tartar and staining (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0553	Nạo túi lợi và chân răng 1 răng/ Curret 1 tooth (VTTH)	(09) Khác	130,000
E15.0554	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng [VTTH]	(09) Khác	600,000
E15.0555	Chup kim loại Titan toàn bộ / Titanium Crown (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0556	Chụp Vàng/ Gold precious Crown (VTTH)	(09) Khác	8,000,000
E15.0557	Chụp toàn sứ Cercon/ Full Ceramic Crown -Cercon (VTTH)	(09) Khác	2,200,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0558	Chụp toàn sứ E.max/ E-max Crown (VTTH)	(09) Khác	2,500,000
E15.0559	Chụp Sứ -Titan/ Titanium- Ceramic Crown (VTTH)	(09) Khác	650,000
E15.0560	Chụp sứ - kim loại quí/ Gold -Ceramic Crown (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0561	Hàm giả nhựa cứng từ 1-3 răng/ Partial Denture Acrylic Base 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0562	Hàm giả nhựa cứng từ 4 Răng trở lên/ Partial Denture Acrylic Base 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	900,000
E15.0563	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng nhựa/ Denture Biosoft 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	900,000
E15.0564	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 Răng nhựa trở lên/ Denture Biosoft 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0565	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng sứ/ Denture Biosoft, ceramic teeth, 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	900,000
E15.0566	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 răng sứ trở lên/ Denture Biosoft, ceramic teeth, 4 teeth (VTTH)	(09) Khác	2,500,000
E15.0567	Hàm Khung thép từ 1-3 răng/ Denture metal 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0568	Hàm khung thép từ 4 răng trở lên/ Denture metal 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	1,500,000
E15.0569	Hàm Khung titan từ 1-3 răng/ Denture Titanium 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0570	Hàm khung titan từ 4 răng trở lên /Denture Titanium Denture Titanium 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	2,200,000
E15.0571	Hàm giả nhựa cứng toàn phần trên/ Upper Acrylic Denture (VTTH)	(09) Khác	1,300,000
E15.0572	Hàm giả nhựa cứng toàn phần dưới/ Lower Acrylic Denture (VTTH)	(09) Khác	1,300,000
E15.0573	Sửa hàm nhựa cứng / Repaire Denture (VTTH)	(09) Khác	350,000
E15.0574	Thêm răng hoặc móc trên hàm giả / 1 Răng hoặc móc (VTTH)	(09) Khác	350,000
E15.0575	Đệm hàm giả bán phần/ Rebase partial denture (VTTH)	(09) Khác	700,000
E15.0576	Đệm hàm giả toàn phần / Rebase Complete Denture (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0577	Gắn lại 1 inlay, chụp răng toàn sứ/ Recement Inlay, Crown-full ceramic (VTTH)	(09) Khác	250,000
E15.0578	Gắn lại 1 inlay, chụp răng kim loại/ Recement Inlay, Crown -metal (VTTH)	(09) Khác	200,000
E15.0579	Gắn lại cầu răng 3 đơn vị/ Recement Bridge 3 teeth (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0580	Gắn lại cầu răng > 3 đơn vị/ Recement Bridge 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	400,000
E15.0581	Chụp nhựa tạm 1 đơn vị/ Temporary crown (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0582	Gắn chốt sợi và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite/ Core Built-up (VTTH)	(09) Khác	800,000
E15.0583	Tạo cùi răng trực tiếp/ Core Built-up easy (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0584	Chốt và cùi đúc Titan (VTTH)	(09) Khác	400,000
E15.0585	Chốt và cùi đúc kim loại quí (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0586	Chốt và cùi đúc sứ toàn bộ (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0587	Gắn chốt kim loại và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite/ Metal post + Composite Core built -up (VTTH)	(09) Khác	700,000
E15.0588	INLAY/ONLAY Titan 1 mặt/ Inlay Onlay Tintan 1 surface (VTTH)	(09) Khác	450,000
E15.0589	INLAY/ONLAY Titan 2 mặt/ Inlay Onlay Tintan 2 surface (VTTH)	(09) Khác	450,000
E15.0590	INLAY/ONLAY Tital 3 mặt/ Inlay Onlay Tintan 3 surface (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0591	INLAY/ONLAY Tital từ 4 mặt trở lên (VTTH)	(09) Khác	550,000
E15.0592	INLAY/ONLAY toàn sứ (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0593	Miếng dán mặt ngoài bằng nhựa (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0594	Miếng dán mặt ngoài bằng sứ/ Veneer Ceramic (VTTH)	(09) Khác	2,500,000
E15.0595	Máng hướng dẫn phẫu thuật đơn giản (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0596	Cùi cá nhân trên implant & chụp toàn sứ (VTTH)	(09) Khác	5,500,000
E15.0597	Cùi cá nhân trên implant & chụp sứ-titan (VTTH)	(09) Khác	4,000,000
E15.0598	Ghép mô mềm/1 răng/ Soft tissue graft (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0599	Ghép xương tự thân trong miệng (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0600	Ghép xương tự thân ngoài miệng (VTTH)	(09) Khác	15,000,000
E15.0601	Nâng xoang đơn giản /sinus lift (simple) (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0602	Nâng xoang phức tạp/sinus lift difficult case (VTTH)	(09) Khác	7,000,000
E15.0603	Cấy 01 trụ implant hãng MIS (VTTH))	(09) Khác	13,000,000
E15.0604	Cấy 01 trụ implant hãng Platon /Implant 1st surgery- Platon System (VTTH)	(09) Khác	13,000,000
E15.0605	Cấy 01 trụ implant hãng Nobel Biocare /Implant 1st surgery- Nobel Biocare System (VTTH)	(09) Khác	15,000,000
E15.0606	Gắn 01 Abutment / Implant abutment (VTTH)	(09) Khác	4,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0607	Ghép xương nhân tạo < 1 cc và màng sinh học/ Bone graft (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0608	Ghép xương nhân tạo ≥ 1 cc và màng sinh học (VTTH)	(09) Khác	8,500,000
E15.0609	Ghép xương phức tạo/ Bone graft difficult case (VTTH)	(09) Khác	10,000,000
E15.0610	Phục hình trên implant và các nhịp cầu : sứ titan (VTTH)	(09) Khác	1,800,000
E15.0611	Phục hình trên implant và các nhịp cầu : sứ Cercon;E.max Zirconia (CAD/CAM) (VTTH)	(09) Khác	3,500,000
E15.0612	Phục hình sứ titan bắt vis trên implant/ Screw-retained implant crowns titanium ceramic (VTTH)	(09) Khác	3,500,000
E15.0613	Hàm phủ (overdenture) trên thanh bar, ball/ Implant overdentures retained with ball or bar attachments (VTTH)	(09) Khác	12,000,000
E15.0614	Chụp toàn sứ cercon full HT/Crown- cercon full porcelain HT (VTTH)	(09) Khác	2,500,000
E15.0615	Dấu khóa kim loại, Pattern resine/Transfer key by metal or pattern resine (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0616	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	4,000,000
E15.0617	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0618	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	4,000,000
E15.0619	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0620	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	5,500,000
E15.0621	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	6,500,000
E15.0622	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	5,500,000
E15.0623	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	6,500,000
E15.0624	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	7,500,000
E15.0625	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	8,500,000
E15.0626	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	7,500,000
E15.0627	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	8,500,000
E15.0628	Buộc/nẹp 1 răng (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0629	Máng nhai (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0630	Máng nghiêng (VTTH)	(09) Khác	800,000
E15.0631	Hàm giữ khoảng gắn chặt 1 bên (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0632	Hàm giữ khoảng gắn chặt 2 bên (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0633	Hàn giữ khoảng tháo lắp 1 bên (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0634	Hàn giữ khoảng tháo lắp 2 bên (VTTH)	(09) Khác	800,000
E15.0635	Gắn lại hàm giữ khoảng (VTTH)	(09) Khác	350,000
E15.0636	Hàm duy trì một cung hàm gắn chặt (VTTH)	(09) Khác	1,200,000
E15.0637	Hàm duy trì 1 cung hàm tháo lắp (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0638	Máng chống nghiến (VTTH)	(09) Khác	800,000
E15.0639	Chỉnh hàm duy trì (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0640	Lập kế hoạch chỉnh nha không mắc cài (VTTH)	(09) Khác	6,500,000
E15.0641	Máng Chỉnh nha không gắn mắc cài (invisalign)đơn giản (VTTH)	(09) Khác	36,000,000
E15.0642	Máng Chỉnh nha không gắn mắc cài (invisalign) phức tạp (VTTH)	(09) Khác	58,000,000
E15.0643	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	7,000,000
E15.0644	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	9,000,000
E15.0645	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	7,000,000
E15.0646	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	9,000,000
E15.0647	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	9,000,000
E15.0648	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	9,500,000
E15.0649	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	9,000,000
E15.0650	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	9,500,000
E15.0651	Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản (1 hàm) (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0652	Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp (1 hàm) (VTTH)	(09) Khác	1,200,000
E15.0653	Chỉnh khớp cắn ngược bằng Facemask (VTTH)	(09) Khác	2,500,000
E15.0654	Cấp cứu do tuột mắc cài/dây cung (VTTH)	(09) Khác	100,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0655	Hàm tiền chỉnh nha (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0656	VTTH/ thuốc tẩy trắng răng sống tại phòng mạch	(09) Khác	640,000
E15.0667	Minivis (Công)	(09) Khác	1,620,000
E15.0668	Minivis (VTTH)	(09) Khác	683,342
E15.0669	1 Phim chóp răng (VTTH)	(09) Khác	20,000
E15.0671	Chụp toàn sứ Nacera (VTTH)	(09) Khác	2,600,000
E15.0673	01 trụ Implant Hãng AXEL MED, ITALY (VTTH)	(09) Khác	10,000,000
E15.0674	01 trụ Implant Hãng INTRA LOCK, USA (VTTH)	(09) Khác	9,000,000
E15.0675	Cấy 01 trụ implant hãng Implant -Dentium (VTTH)	(09) Khác	8,000,000
E15.0676	Cấy 01 trụ implant hãng Implant –DIO (VTTH)	(09) Khác	9,400,000
E15.0805	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm (VTTH)	(09) Khác	2,200,000
E15.0806	Nhổ mảnh răng vỡ (VTTH)	(09) Khác	70,000
E15.0846	Thiết kế chụp răng, cầu răng 3D theo công nghệ Nhật Bản/ 1 đơn vị (Công)	(09) Khác	140,000
E16.0208	Chụp bản đồ giác mạc [Chụp topography]	(09) Khác	150,000
E16.0209	Đo khúc xạ máy [Đo khúc xạ, cấp đơn kính]	(09) Khác	160,000
E16.0212	Đo khúc xạ máy	(09) Khác	80,000
E16.0217	Đo thị lực	(09) Khác	80,000
E17.0276	Sử dụng laser bổ trợ cho phẫu thuật Tai mũi họng	(09) Khác	3,850,000
E18.0489	Trị liệu dành cho da mẫn cảm và mao mạch yếu	(09) Khác	1,330,000
E18.0699	Soi da Visia	(09) Khác	370,000
E18.0700	Làm sạch sâu da mặt bằng hạt kim cương	(09) Khác	370,000
E18.0704	Soi da Visia (1 lần)	(09) Khác	370,000
E18.0705	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu [PRP]	(09) Khác	14,400,000
E18.0735	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện (1-5 sẩn)	(09) Khác	910,000
E18.0736	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện (5-10 sẩn)	(09) Khác	1,750,000
E18.0737	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện (trên 10 sẩn)	(09) Khác	2,660,000
E18.1077	Điều chế PRP từ huyết tương máu cuống rốn (cho khách hàng có lưu trữ TBG MCR)	(09) Khác	8,000,000
E18.1078	Điều chế PRP từ máu cuống rốn (cho khách hàng không lưu trữ MCR)	(09) Khác	8,000,000
E18.1079	Điều chế PRP từ máu cuống rốn (cho khách hàng không lưu trữ MCR) - 3 sản phẩm PRP	(09) Khác	15,000,000
E18.1081	Điều chế PRP từ máu cuống rốn (cho khách hàng không lưu trữ MCR) - 6 sản phẩm PRP	(09) Khác	23,000,000
E18.1138	Xét nghiệm đếm số lượng tế bào MSC bằng MSC Eumeration Kit	(09) Khác	2,500,000
E22.0040	Tắm sơ sinh	(09) Khác	250,000
E22.0044	Khám trước tiêm chủng Sơ sinh	(09) Khác	150,000
E22.0046	Gửi nuôi dưỡng	(09) Khác	1,200,000
E22.0047	Phụ thu chăm sóc (24h)	(09) Khác	580,000
E22.0057	Xỏ lỗ tai trẻ sơ sinh	(09) Khác	240,000
E22.0059	Vệ sinh rốn sơ sinh	(09) Khác	90,000
E30.0401	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (gây tê thần kinh thẹn) (VTTH)	(09) Khác	315,669
E30.0403	Gây tê cơ vuông thắt lưng dưới siêu âm (VTTH)	(09) Khác	262,200
E30.0404	Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (VTTH)	(09) Khác	291,269
E30.0420	Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (Thuốc & VTTH)	(09) Khác	700,000
E30.0421	Gói thuốc và VTTH cho thủ thuật vú (sinh thiết, chọc hút, hút chân không...)	(09) Khác	470,000
E30.0422	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn siêu âm (VTTH)	(09) Khác	1,110,000
E34.0208	Xoa bóp bấm huyệt điều trị ra mồ hôi chân tay và toàn thân (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	280,000
E34.0209	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu do tâm, can, suy nhược thần kinh (Tác động cột sống)_dưới 30 phút	(09) Khác	280,000
E36.0050	Phí dịch vụ + Bảo hiểm vận chuyển thuốc bảo quản lạnh (từ VMTC đến VMCP)	(09) Khác	3,150,000
E40.0004	Test sàng lọc chức năng nhận thức	(09) Khác	370,000
E43.02.0256	VMSPD -TL- Siêu âm trị liệu	(09) Khác	350,000
E47.0001	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoát vị đĩa đệm (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	350,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E47.0002	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	280,000
E47.0003	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đường thẳng ,đường cong sinh lý như đốt sống lồi, lệch, lõm (Tác động cột sống)_dưới 30 phút	(09) Khác	280,000
E47.0004	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	280,000
E47.0005	Xoa bóp bấm huyệt điều trị Hội chứng dạ dày - trào ngược (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	280,000
E47.0006	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	350,000
E47.0007	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	280,000
E47.0008	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	280,000
E47.0009	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ (Tác động cột sống)_dưới 30 phút	(09) Khác	280,000
E47.0010	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp (Tác động cột sống)_dưới 30 phút	(09) Khác	280,000
E47.0011	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp (Tác động cột sống)_dưới 30 phút	(09) Khác	280,000
E47.0012	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây TK số V (Đau nửa đầu) (Tác động cột sống)_dưới 30 phút	(09) Khác	280,000
E47.0013	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh (thần kinh tim) (Tác động cột sống)_dưới 30 phút	(09) Khác	280,000
E47.0014	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tuyến nội tiết (Tác động cột sống)_dưới 30 phút	(09) Khác	280,000
E47.0015	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau cổ vai gáy (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	280,000
E47.0016	Xoa bóp bấm huyệt điều trị phục hồi nguồn sữa mẹ, tắc tia sữa, thiếu sữa, mất sữa (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	350,000
E47.0017	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	280,000
E47.0018	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tê bì tay (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	280,000
E47.0019	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tê bì chân (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	280,000
E47.0020	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau khớp gối (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	280,000
E47.0021	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	280,000
E47.0022	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên (Liệt một bên mặt) (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	350,000
E47.0023	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoát vị đĩa đệm (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	700,000
E47.0024	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	560,000
E47.0025	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đường thẳng ,đường cong sinh lý như đốt sống lồi, lệch, lõm (Tác động cột sống)_dưới 60 phút	(09) Khác	560,000
E47.0026	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	560,000
E47.0027	Xoa bóp bấm huyệt điều trị Hội chứng dạ dày - trào ngược (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	560,000
E47.0028	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	700,000
E47.0029	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	560,000
E47.0030	Xoa bóp bấm huyệt điều trị ra mồ hôi chân tay và toàn thân (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	560,000
E47.0031	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	560,000
E47.0032	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu do tâm, can, suy nhược thần kinh (Tác động cột sống)_dưới 60 phút	(09) Khác	560,000
E47.0033	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ (Tác động cột sống)_dưới 60 phút	(09) Khác	560,000
E47.0034	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp (Tác động cột sống)_dưới 60 phút	(09) Khác	560,000
E47.0035	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp (Tác động cột sống)_dưới 60 phút	(09) Khác	560,000
E47.0036	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây TK số V (Đau nửa đầu) (Tác động cột sống)_dưới 60 phút	(09) Khác	560,000
E47.0037	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh (thần kinh tim) (Tác động cột sống)_dưới 60 phút	(09) Khác	560,000
E47.0038	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tuyến nội tiết (Tác động cột sống)_dưới 60 phút	(09) Khác	560,000
E47.0039	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau cổ vai gáy (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	560,000
E47.0040	Xoa bóp bấm huyệt điều trị phục hồi nguồn sữa mẹ, tắc tia sữa, thiếu sữa, mất sữa (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	700,000
E47.0041	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	560,000
E47.0042	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tê bì tay (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	560,000
E47.0043	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tê bì chân (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	560,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E47.0044	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau khớp gối (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	560,000
E47.0045	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	560,000
E47.0046	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên (Liệt một bên mặt) (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	700,000
E47.0047	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau lưng, đau thắt lưng hông, đau dây thần kinh tọa (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	280,000
E47.0048	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau lưng, đau thắt lưng hông, đau dây thần kinh tọa (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	560,000
FA.03.0084	Phí in thêm phim CT (tờ)	(09) Khác	100,000
FA.05.0091	Phí in thêm phim X-Quang (1 tờ)	(09) Khác	50,000
FA.05.0099	Chụp Xquang răng toàn cảnh [nâng cao]	(09) Khác	644,000
FA.05.0100	X Quang Pano/Cepha (1 Film)- [NKK]	(09) Khác	140,000
FA.05.0101	X Quang Pano/Cepha (2 Film)- [NKK]	(09) Khác	231,000
FA.05.0102	X Quang Pano/Cepha (3 Film)- [NKK]	(09) Khác	266,000
FE.0005	Soi đáy mắt cấp cứu	(09) Khác	520,000
FE.00059	Đo độ dài trục nhãn cầu	(09) Khác	245,000
GA.0001	Áo BN trẻ em số 1	(09) Khác	221,000
GA.0002	Áo BN trẻ em số 2	(09) Khác	221,000
GA.0003	Áo BN trẻ em số 3	(09) Khác	221,000
GA.0004	Áo BN trẻ em số 4	(09) Khác	221,000
GA.0005	Áo choàng cho bệnh nhân đi mổ	(09) Khác	481,000
GA.0006	Áo choàng cho BN làm CĐHA	(09) Khác	481,000
GA.0007	Áo choàng cho người nhà bệnh nhân ICU, NICU, Phòng sinh	(09) Khác	455,000
GA.0008	Áo lót nam	(09) Khác	28,750
GA.0009	Áo lót nữ	(09) Khác	23,000
GA.0010	Áo nhi/ sơ sinh	(09) Khác	13,800
GA.0011	Áo phông nam	(09) Khác	34,500
GA.0012	Áo phông nữ	(09) Khác	34,500
GA.0013	Áo sơ sinh	(09) Khác	39,000
GA.0014	Áo sơ sinh 0 - 4 tháng	(09) Khác	97,500
GA.0015	Áo sơ sinh 4 - 8 tháng	(09) Khác	97,500
GA.0016	Áo sơ sinh 8 - 12 tháng	(09) Khác	97,500
GA.0017	Bao chân, tay nhi/ sơ sinh	(09) Khác	11,500
GA.0018	Bao tay, bao chân sơ sinh (đủ bộ)	(09) Khác	23,000
GA.0019	Chăn nhi	(09) Khác	631,000
GA.0020	Ga sọc	(09) Khác	587,000
GA.0021	Ga trơn	(09) Khác	305,000
GA.0022	Gối sơ sinh	(09) Khác	106,000
GA.0023	Khăn lau trắng	(09) Khác	28,600
GA.0024	Khăn lau vàng	(09) Khác	30,745
GA.0025	Khăn lau xanh	(09) Khác	30,745
GA.0026	Khăn mặt có logo	(09) Khác	21,000
GA.0027	Khăn sữa 1	(09) Khác	7,000
GA.0028	Khăn sữa 2	(09) Khác	9,200
GA.0029	Khăn tắm có logo	(09) Khác	183,851
GA.0030	Khăn tay (khăn gội) có logo	(09) Khác	50,000
GA.0031	Khăn ủ	(09) Khác	95,000
GA.0032	Mũ sơ sinh	(09) Khác	20,150
GA.0033	Quần BN trẻ em số 1	(09) Khác	185,900

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GA.0034	Quần BN trẻ em số 2	(09) Khác	185,900
GA.0035	Quần BN trẻ em số 3	(09) Khác	185,900
GA.0036	Quần BN trẻ em số 4	(09) Khác	185,900
GA.0037	Quần đùi/ sooc nam	(09) Khác	34,500
GA.0038	Quần đùi/ sooc nữ	(09) Khác	34,500
GA.0039	Quần lót nam	(09) Khác	28,750
GA.0040	Quần lót nữ	(09) Khác	28,750
GA.0041	Quần nhi/ sơ sinh (dài+đùi)	(09) Khác	13,800
GA.0042	Quần sơ sinh	(09) Khác	33,000
GA.0043	Quần sơ sinh 0 - 4 tháng	(09) Khác	71,500
GA.0044	Quần sơ sinh 4 - 8 tháng	(09) Khác	71,500
GA.0045	Quần sơ sinh 8 - 12 tháng	(09) Khác	71,500
GA.0046	Quần/ áo ngủ nam	(09) Khác	69,000
GA.0047	Quần/ áo ngủ nữ	(09) Khác	69,000
GA.0048	Ruột gối	(09) Khác	221,650
GA.0049	Váy sản phụ sau đẻ	(09) Khác	529,100
GA.0050	Váy sản phụ trước đẻ	(09) Khác	357,500
GA.0051	Vỏ bảo vệ gối	(09) Khác	79,000
GA.0052	Vỏ chăn	(09) Khác	815,100
GA.0053	Vỏ chống thấm bảo vệ ruột gối	(09) Khác	79,000
GA.0054	Vỏ chống thấm gối	(09) Khác	101,200
GA.0055	Vỏ gối	(09) Khác	98,670
GA.0056	Vỏ gối sơ sinh	(09) Khác	42,900
GA.0057	Yếm	(09) Khác	11,500
GA.0059	Vỏ gối ôm TC250,D20*100Trắng sọc1cm	(09) Khác	128,000
GA.0060	Ruột gối ôm TC233, D20*100	(09) Khác	284,000
GA.0061	Áo BN nam (S +M+L+XXL)	(09) Khác	174,000
GA.0062	Quần BN nam (S +M+L+XXL)	(09) Khác	174,000
GA.0063	Áo BN nữ (S +M+L+XXL)	(09) Khác	174,000
GA.0064	Quần BN nữ (S +M+L+XXL)	(09) Khác	174,000
GA.0065	Ruột chăn đông trẻ em: (0.9x1.3)m	(09) Khác	295,000
GA.0066	Vỏ chăn 4 mùa trẻ em: (0.9x1.3)m	(09) Khác	204,000
GA.0067	Vỏ gối nhi: (0.45x0.25)	(09) Khác	50,000
GA.0068	Vỏ bảo vệ gối nhi: (0.45x0.25)m	(09) Khác	33,000
GA.0069	Ruột gối nhi: (0.40x0.25)m	(09) Khác	106,000
GA.0070	Ga trải nhi: (1.7x1.3)m	(09) Khác	267,000
GA.0071	Ga trải xe ủ ấm sơ sinh: (1x1)m	(09) Khác	148,000
GA.0072	Ga xe baby: (0.4x0.8)m	(09) Khác	60,000
GA.0073	Ga sọc màu	(09) Khác	274,000
GA.0074	Vỏ chăn màu	(09) Khác	479,000
GA.0075	Vỏ gối màu	(09) Khác	74,000
GA.0076	Khăn tắm màu có logo	(09) Khác	241,000
GA.0077	Khăn mặt màu có logo	(09) Khác	28,000
GA.0078	Khăn ủ màu	(09) Khác	80,000
GA.0079	Ga chun	(09) Khác	251,000
GA.0080	Quần đùi nam	(09) Khác	325,000
GA.0081	Áo choàng da kề da	(09) Khác	338,000
GA.0082	Ruột chăn TC200,140*240 Màu hồng	(09) Khác	729,000
GA.0083	Điều khiển Ti vi	(09) Khác	143,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GA.0084	Máy sấy tóc	(09) Khác	440,000
GB.0002	Cháo ăn thêm cho nội trú Nhi	(09) Khác	30,000
GB.0003	Suất ăn (bữa chính)	(09) Khác	120,000
GB.0004	Suất ăn (bữa phụ)	(09) Khác	60,000
GB.0005	Thực đơn Âu/Á (3 bữa/ngày)	(09) Khác	300,000
GC.0040	Thẻ Vinmec Kid 888	(09) Khác	888,000
GC.0100	Lộ trình kiến thức thai kỳ toàn diện	(09) Khác	699,000
GC.0101	Thẻ Vinmec Prepaid Select	(09) Khác	5,000,000
GC.0103	Thẻ Vinmec Prepaid Ultra	(09) Khác	135,000,000
GC.0107	Thẻ Vinmec Prepaid Elite	(09) Khác	76,000,000
GC.0110	Phí phát hành thẻ đặc quyền Sức khỏe (Thẻ bạc - Silver)	(09) Khác	500,000
GC.0112	Phí phát hành thẻ đặc quyền Sức khỏe (Thẻ vàng - Gold)	(09) Khác	1,000,000
GC.0114	Phí phát hành thẻ đặc quyền Sức khỏe (Thẻ Bạch Kim - Platinum)	(09) Khác	2,000,000
GC.0388	Phí phát hành thẻ tri ân thầy cô 20.11 (01)	(09) Khác	1,500,000
GC.0389	Phí phát hành thẻ tri ân thầy cô 20.11 (02)	(09) Khác	2,000,000
GC.0391	Phí phát hành thẻ tri ân thầy cô 20.11 (03)	(09) Khác	3,000,000
GC.0393	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	3,118,000
GC.0394	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (4-6 tuổi)	(09) Khác	3,092,000
GC.0397	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (7-9 tuổi)	(09) Khác	2,976,000
GC.0398	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (10-30 tuổi)	(09) Khác	3,594,000
GC.0399	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (31-50 tuổi)	(09) Khác	3,198,000
GC.0401	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (51-65 tuổi)	(09) Khác	3,423,000
GC.0402	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Premium 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	6,299,000
GC.0403	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (4-6 tuổi)	(09) Khác	6,262,000
GC.0404	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (7-9 tuổi)	(09) Khác	6,432,000
GC.0405	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (10-30 tuổi)	(09) Khác	6,229,000
GC.0406	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Premium 2026 (31-50 tuổi)	(09) Khác	6,703,000
GC.0407	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (51-65 tuổi)	(09) Khác	6,665,000
GC.0408	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)	(09) Khác	8,742,000
GC.0409	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)	(09) Khác	9,411,000
GC.0411	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	8,974,000
GC.0412	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Platinum 2026 (7-9 tuổi)	(09) Khác	9,501,000
GC.0413	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Platinum 2026 (10-30 tuổi)	(09) Khác	9,192,000
GC.0414	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (31-50 tuổi)	(09) Khác	9,473,000
GC.0415	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Platinum 2026 (51-65 tuổi)	(09) Khác	9,040,000
GC.0416	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)	(09) Khác	19,029,000
GC.0417	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	19,269,000
GC.0418	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (4-6 tuổi)	(09) Khác	18,646,000
GC.0419	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Ruby 2026 (7-9 tuổi)	(09) Khác	18,693,000
GC.0421	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Ruby 2026 (10-30 tuổi)	(09) Khác	19,504,000
GC.0422	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (31-50 tuổi)	(09) Khác	19,528,000
GC.0423	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Ruby 2026 (51-65 tuổi)	(09) Khác	19,555,000
GC.0505	Thẻ hội viên Vinmec Signature	(09) Khác	7,000,000
GC.0506	Thẻ hội viên Vinmec Kid+	(09) Khác	700,000
GC.0507	Thẻ hội viên Vinmec Kid	(09) Khác	2,500,000
GC.0508	Thẻ hội viên Vinmec Golden+	(09) Khác	700,000
GC.0509	Thẻ hội viên Vinmec Golden	(09) Khác	2,500,000
GC.0510	Thẻ hội viên Vinmec Her+	(09) Khác	700,000
GC.0511	Thẻ hội viên Vinmec Her	(09) Khác	2,500,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GC.0512	Thẻ hội viên Vinmec Gent+	(09) Khác	700,000
GC.0513	Thẻ hội viên Vinmec Gent	(09) Khác	2,500,000
GC.0514	Thẻ hội viên Vinmec Family	(09) Khác	9,000,000
GE.0014	Tắm bé, massage cho bé tại nhà	(09) Khác	350,000
GE.0019	Xoa bóp, tập vận động tại nhà	(09) Khác	540,000
GE.0020	Tư vấn tại nhà bệnh ung thư	(09) Khác	1,200,000
GE.0023	Chăm sóc cho mẹ sau sinh	(09) Khác	250,000
GE.0024	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm [Chăm sóc đường truyền tĩnh mạch trung tâm (gồm thay băng, bơm rửa)]	(09) Khác	800,000
GE.0025	Chăm sóc HMNT	(09) Khác	390,000
GE.0026	Chăm sóc vết loét có kích thước lớn nhất dưới 10cm (đã bao gồm VTTH)	(09) Khác	1,200,000
GE.0027	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	(09) Khác	840,000
GE.0028	Băng bó vết thương	(09) Khác	290,000
GE.0029	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	(09) Khác	470,000
GE.0030	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	(09) Khác	290,000
GE.0031	Thay băng và cắt chỉ vết mổ (đã bao gồm VTTH)	(09) Khác	800,000
GE.0032	Thay băng vết mổ đẻ	(09) Khác	290,000
GE.0034	Thay canuyn mở khí quản	(09) Khác	570,000
GE.0035	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt	(09) Khác	800,000
GE.0036	Tiêm bắp thịt	(09) Khác	290,000
GE.0037	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	(09) Khác	800,000
GE.0038	Rửa vết thương có kích thước lớn nhất dưới 10cm (đã bao gồm VTTH)	(09) Khác	630,000
GE.0039	Vật lý trị liệu tập hô hấp trong 45 phút	(09) Khác	590,000
GE.0040	Chi phí sử dụng máy laser cho phẫu thuật	(09) Khác	4,300,000
GE.0041	Tập vận động đoạn chi 30 phút [Vật lý trị liệu vận động trong 45 phút (Vận động ½ người, Tập vận động tứ chi, Tập vận động 1 chi)]	(09) Khác	700,000
GE.0043	Chăm sóc tại nhà với điều dưỡng & Bác sỹ khám Tele-health (dưới 50 km)	(09) Khác	2,500,000
GE.0044	Chăm sóc tại nhà với điều dưỡng & Bác sỹ khám Tele-health (50-100 km)	(09) Khác	3,000,000
GF.00002	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (2 lọ) (ĐM chậu và chi dưới,...)	(09) Khác	2,500,000
GF.00003	Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI – 2 lọ - (bơm tay)	(09) Khác	1,500,000
GF.00006	Nội soi đại tràng không gây mê (Gói tiêu hao)	(09) Khác	304,750
GF.00007	Soi trực tràng	(09) Khác	132,956
GF.00008	Nội soi dạ dày không gây mê (Gói tiêu hao)	(09) Khác	42,999
GF.00009	Nội soi đại tràng có gây mê (Gói tiêu hao)	(09) Khác	782,731
GF.0001	Khám trước tiêm chủng người lớn	(09) Khác	75,000
GF.00010	Nội soi dạ dày có gây mê (Gói tiêu hao)	(09) Khác	514,518
GF.00011	Nội soi dạ dày và đại tràng gây mê (Gói tiêu hao)	(09) Khác	984,532
GF.00013	Chụp cộng hưởng từ có gây mê (Gói tiêu hao)	(09) Khác	508,971
GF.00014	Gói tiêu hao chụp CLVT Động mạch vành – tưới máu cơ tim	(09) Khác	4,900,000
GF.00015	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (1lọ) (bơm tay)	(09) Khác	1,000,000
GF.00016	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (2 lọ) (bơm tay)	(09) Khác	1,500,000
GF.00021	Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI, có gây mê (VTTH)	(09) Khác	171,989
GF.00022	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, có gây mê) (gói tiêu hao)	(09) Khác	607,435
GF.00023	Nội soi dạ dày va nội soi đại tràng với máy nội soi NBI có gây mê (gói tiêu hao)	(09) Khác	693,105
GF.00024	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, không gây mê) (gói tiêu hao)	(09) Khác	238,922
GF.00025	Nội soi đại tràng sigma (với máy NBI, không gây mê) (gói tiêu hao)	(09) Khác	264,622
GF.00026	Nội soi đại tràng sigma (với máy NBI, có gây mê) (gói tiêu hao)	(09) Khác	633,135
GF.00027	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (với máy NBI, không gây mê) (gói tiêu hao)	(09) Khác	118,700
GF.00028	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (với máy NBI, có gây mê) (gói tiêu hao)	(09) Khác	411,718

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GF.00029	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (với máy NBI, có gây mê) (gói tiêu hao) (Trẻ em)	(09) Khác	492,581
GF.00030	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI không gây mê (gói tiêu hao)	(09) Khác	263,492
GF.00031	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (Visipaque 2 lọ - 100ml)	(09) Khác	4,000,000
GF.00033	Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI - 2 lọ - (bơm điện)	(09) Khác	2,300,000
GF.00044	Gói Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)_VTTH	(09) Khác	659,185
GF.00045	Gói Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)_Thuốc	(09) Khác	534,500
GF.00046	Gói Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)_VTTH	(09) Khác	826,472
GF.00047	Gói Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)_Thuốc	(09) Khác	534,500
GF.00048	Gói Thận nhân tạo thường qui (máy Fresenius 5008S)_VTTH	(09) Khác	1,087,736
GF.00049	Gói Thận nhân tạo thường qui (máy Fresenius 5008S)_Thuốc	(09) Khác	499,100
GF.00050	Gói Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)_VTTH	(09) Khác	718,069
GF.00051	Gói Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)_Thuốc	(09) Khác	552,200
GF.00052	Gói Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))_VTTH	(09) Khác	1,087,736
GF.00053	Gói Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))_Thuốc	(09) Khác	499,100
GF.00054	Gói Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [cho BN suy thận cấp]_VTTH	(09) Khác	1,080,516
GF.00055	Gói Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [cho BN suy thận cấp]_Thuốc	(09) Khác	534,500
GF.00056	Gói Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)_VTTH	(09) Khác	1,087,736
GF.00057	Gói Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)_Thuốc	(09) Khác	499,100
GF.00059	Nội soi dạ dày có gây mê (VTTH)	(09) Khác	249,618
GF.00063	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng có gây mê (VTTH)	(09) Khác	301,040
GF.00071	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nôi soi NBI cógây mê (VTTH)	(09) Khác	301,040
GG.0249	Phòng đơn cho người nhà bệnh nhân	(09) Khác	900,000
GH.0029	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động (Thu thập, xử lý tế bào gốc từ máu ngoại vi có lưu trữ)	(09) Khác	26,607,000
GH.00356	Điều chế PRP từ máu cuống rốn (cho khách hàng VIP) - 1 sản phẩm PRP	(09) Khác	7,350,000
GH.0042	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng Filcoll (Xử lý 100ml tủy xương)	(09) Khác	11,200,000
GH.0047	Nhân nuôi tế bào NK và αβT (50 ml)	(09) Khác	142,450,000
GH.0048	Nhân nuôi tế bào NK và αβT (100 ml)	(09) Khác	227,500,000
GH.0049	Phí vận chuyển khác	(09) Khác	2,000,000
GH.029	EV (3ml)	(09) Khác	13,000,000
GI.06.100	Máu toàn phần 30 ml	(09) Khác	218,000
GI.06.101	Máu toàn phần 50 ml	(09) Khác	346,000
GI.06.102	Máu toàn phần 100 ml	(09) Khác	668,000
GI.06.103	Máu toàn phần 150 ml	(09) Khác	989,000
GI.06.104	Máu toàn phần 200 ml	(09) Khác	1,312,000
GI.06.105	Máu toàn phần 250 ml	(09) Khác	1,633,000
GI.06.106	Máu toàn phần 350 ml	(09) Khác	1,745,000
GI.06.107	Máu toàn phần 450 ml	(09) Khác	1,770,000
GI.07.100	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	(09) Khác	109,000
GI.07.101	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	(09) Khác	137,000
GI.07.102	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	(09) Khác	381,000
GI.07.103	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	(09) Khác	542,000
GI.07.104	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	(09) Khác	704,000
GI.07.105	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	(09) Khác	428,000
GI.08.100	Huyết tương đông lạnh 30 ml	(09) Khác	92,000
GI.08.101	Huyết tương đông lạnh 50 ml	(09) Khác	120,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GI.08.102	Huyết tương đông lạnh 100 ml	(09) Khác	176,000
GI.08.103	Huyết tương đông lạnh 150 ml	(09) Khác	218,000
GI.08.104	Huyết tương đông lạnh 200 ml	(09) Khác	282,000
GI.08.105	Huyết tương đông lạnh 250 ml	(09) Khác	329,000
GI.09.100	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	(09) Khác	275,000
GI.09.101	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	(09) Khác	299,000
GI.09.102	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	(09) Khác	320,000
GI.10.100	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	(09) Khác	285,000
GI.10.101	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	(09) Khác	614,000
GI.10.102	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	(09) Khác	827,000
GI.10.103	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1000 ml máu toàn phần)	(09) Khác	1,056,000
GI.10.104	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2000ml máu toàn phần) (Đã bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	(09) Khác	2,589,000
GI.11.100	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	(09) Khác	121,000
GI.11.101	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1000 ml máu toàn phần)	(09) Khác	447,000
GI.11.102	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2000 ml máu toàn phần)	(09) Khác	781,000
GI.11.103	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kít bất hoạt virus)	(09) Khác	856,000
GI.12.100	Khối bạch cầu hạt pool (5x10^9)	(09) Khác	420,000
GI.12.101	Khối bạch cầu hạt pool (10x10^9)	(09) Khác	810,000
GI.13.100	Khối tiểu cầu gạn tách 250ml	(09) Khác	4,598,000
GI.13.101	Khối tiểu cầu gạn tách 120ml	(09) Khác	2,375,000
GI.13.102	Khối bạch cầu gạn tách 250ml	(09) Khác	7,920,000
GI.14.100	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	(09) Khác	216,000
GI.14.101	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	(09) Khác	309,000
GI.14.102	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	(09) Khác	594,000
GI.14.103	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	(09) Khác	878,000
GI.14.104	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	(09) Khác	1,162,000
GI.14.105	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	(09) Khác	1,446,000
GI.14.106	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	(09) Khác	1,539,000
GI.14.107	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	(09) Khác	1,557,000
GI.14.108	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm) (VHH/8 đv Khối bạch cầu hạt pool (5x109 BC))	(09) Khác	3,490,025
GI.14.109	Khối tiểu cầu gạn tách 500ml (đã bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	(09) Khác	7,600,000
GK.0003	Khám và theo dõi dinh dưỡng trong 7 ngày đầu nội trú	(09) Khác	1,200,000
GK.0004	Theo dõi, can thiệp dinh dưỡng nội trú từ ngày thứ 8 đến khi ra viện	(09) Khác	500,000
GK.0006	Xây dựng thực đơn dinh dưỡng 1 ngày	(09) Khác	350,000
GK.0007	Xây dựng thực đơn dinh dưỡng 1 tuần	(09) Khác	1,400,000
GM.0002	Dịch vụ pha chế thuốc tài trợ và thuốc đặc biệt khác	(09) Khác	2,200,000
GM.0003	Chi phí dịch vụ sử dụng thuốc tiêm truyền (không phải hóa chất) tại bệnh viện	(09) Khác	880,000
GM.0004	Phí mổ đẻ chọn giờ ngày thường (từ 8h đến 17h)	(09) Khác	5,500,000
GM.0006	Phí mổ chọn giờ ngày thường (từ 17h đến 21h và từ 6h đến 8h)	(09) Khác	20,000,000
GM.0007	Dịch vụ thuê an ninh (1 giờ)	(09) Khác	82,500
GM.0014	Nhà lạnh (1 giờ)	(09) Khác	200,000
GM.0015	Nhà lạnh (1 ngày)	(09) Khác	1,000,000
GM.0019	Phí đăng ký bác sĩ đỡ đẻ/mổ đẻ theo yêu cầu	(09) Khác	8,000,000
GM.0021	Phí in lại Thẻ hội viên	(09) Khác	200,000
GM.0022	Phí mất thẻ Thăm/Chăm bệnh nhân	(09) Khác	100,000
GM.0023	Phí phát sinh trong thời gian chờ sản phụ sinh	(09) Khác	660,000
GM.0026	Phí sao sổ y bạ/Sổ tiêm chủng	(09) Khác	100,000
GM.0030	Phí thuê xe lăn (Ngày)	(09) Khác	100,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GM.0031	Tiêm dưới da	(09) Khác	80,000
GM.0039	Phụ thu chăm sóc bé sơ sinh	(09) Khác	590,000
GM.0041	Thay băng, cắt chỉ (thông thường)	(09) Khác	100,000
GM.0044	Thực đơn đạo Hồi (1 bữa)	(09) Khác	500,000
GM.0045	Thuê máy tập PHCN (01 máy/ 01 ngày)	(09) Khác	315,000
GM.0046	Tiêm Tĩnh mạch	(09) Khác	120,000
GM.0047	Truyền tĩnh mạch	(09) Khác	240,000
GM.0048	Truyền dịch thường quy	(09) Khác	590,000
GM.0049	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 1, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	45,000,000
GM.0050	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 2, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	40,000,000
GM.0051	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 3, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	35,000,000
GM.0055	Vận chuyển người bệnh cấp cứu (từ Vinmec ra sân sân bay và ngược lại) bao gồm phí vận chuyển và chi phí mặt đất	(09) Khác	16,500,000
GM.0060	Cầm máu (vết thương chảy máu)	(09) Khác	140,000
GM.0061	Cấp cứu ngừng thở	(09) Khác	2,310,000
GM.0077	Chọc dịch màng bụng (tại nhà)	(09) Khác	1,890,000
GM.0078	Đặt ống thông dạ dày (tại nhà)	(09) Khác	750,000
GM.0118	Đặt plug bịt điểm lệ	(09) Khác	810,000
GM.0159	Phí cấp giấy chứng nhận	(09) Khác	200,000
GM.0164	Dịch vụ pha vô khuẩn không dùng túi	(09) Khác	210,000
GM.0165	Dịch vụ pha ung thư 1- 2 thuốc	(09) Khác	260,000
GM.0166	Dịch vụ pha ung thư >2 thuốc	(09) Khác	420,000
GM.0167	Dịch vụ pha vô khuẩn dùng túi thể tích lớn 280 - 1000ml	(09) Khác	470,000
GM.0168	Dịch vụ pha thuốc ung thư (thuốc do bệnh nhân mang vào)	(09) Khác	2,100,000
GM.0176	Phí gửi/ chuyển phát hồ sơ hỏa tốc <5 km	(09) Khác	40,000
GM.0177	Phí gửi/ chuyển phát hồ sơ hỏa tốc 5 -10 km	(09) Khác	80,000
GM.0178	Phí gửi/ chuyển phát hồ sơ hỏa tốc 10 -20 km	(09) Khác	160,000
GM.0194	VTTH_Sinh mổ	(09) Khác	7,500,000
GM.0204	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (5-10km)	(09) Khác	1,500,000
GM.0205	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (10-20km)	(09) Khác	2,950,000
GM.0206	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (20-50km)	(09) Khác	4,000,000
GM.0207	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (50-100km)	(09) Khác	6,700,000
GM.0208	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (dưới 5km)	(09) Khác	670,000
GM.0209	Dịch vụ vận chuyển cấp cứu tại nhà (cho cư dân Vinhomes)	(09) Khác	490,000
GM.0217	Phân lập, nuôi cấy và truyền tế bào gốc trung mô từ mô mỡ từ 20 – 90 triệu tế bào (1 lần truyền)	(09) Khác	112,000,000
GM.0272	Sản phẩm EV từ môi trường nuôi cấy MSC	(09) Khác	8,500,000
GM.0273	Phân lập và nuôi cấy tế bào gốc trung mô từ mô mỡ	(09) Khác	59,000,000
GM.0328	Phí vận chuyển Thực phẩm chức năng	(09) Khác	27,778
GM.0335	CSTN. Phí di chuyển	(09) Khác	30,000
GM.0342	Dịch vụ trẻ hóa chuyên sâu Elixelle Luxe	(09) Khác	17,130,000
GM.0343	Dịch vụ trẻ hóa da ExoFairy	(09) Khác	12,500,000
GM.0344	Giải đông và nuôi cấy tế bào gốc trung mô từ dây rốn cho 1 lần truyền, từ 70 triệu tế bào đến 90 triệu tế bào	(09) Khác	105,000,000
GM.0345	Sản phẩm tế bào UCMSC VIP (1-2 triệu tế bào/1 ống)	(09) Khác	2,100,000
GM.0352	Dịch vụ trẻ hóa da ReviCell	(09) Khác	2,500,000
GM.0353	Dịch vụ trẻ hóa da luminaCell	(09) Khác	4,500,000
GM.1119	Chiếu tia Plasma lạnh hỗ trợ chăm sóc vết thương	(09) Khác	790,000
GM.1286	Phí phụ thu khi sinh thêm 1 con (từ thai ba trở lên) - Sinh thường	(09) Khác	6,000,000
GM.1287	Phí phụ thu khi sinh thêm 01 con (từ thai ba trở lên) - Sinh mổ lần 1	(09) Khác	8,000,000
GM.1288	Phí phụ thu khi sinh thêm 01 con (từ thai ba trở lên) - Sinh mổ lần 2	(09) Khác	10,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GM.1289	Phí phụ thu khi sinh thêm 01 con (từ thai ba trở lên) - Sinh mổ lần 3	(09) Khác	12,000,000
GM.1298	Phí thuê xe lăn (Tuần)	(09) Khác	350,000
GM.1299	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 1, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	60,000,000
GM.1300	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 2, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	50,000,000
GM.1301	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 3, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	45,000,000
GM.1309	Sàng lọc dị tật tim bẩm sinh	(09) Khác	300,000
GM.1310	Chi phí hỏa táng - Gói cơ bản	(09) Khác	11,900,000
GM.1312	VLTL - PHCN cho người bệnh Parkinson	(09) Khác	315,000
GM.1314	VLTL - PHCN cho trẻ bị viêm não	(09) Khác	385,000
GM.1316	Giá DV pha chế vô khuẩn có túi > 270ml	(09) Khác	740,000
GM.1317	Chi phí pha chế/ sử dụng thuốc đặc biệt cho người bệnh	(09) Khác	1,540,000
GM.1318	Dịch vụ pha thuốc mỡ Vaselin	(09) Khác	94,780
GM.1319	Giá DV pha chế ung thư 1 chai	(09) Khác	215,880
GM.1320	Giá DV pha chế UT có dây nối	(09) Khác	260,610
GM.1321	Giá DV pha chế UT có dây nối có lọc	(09) Khác	336,070
GM.1322	Giá DV pha chế Pump truyền	(09) Khác	784,280
GM.1323	Giá DV pha chế vô khuẩn có túi 270ml	(09) Khác	630,000
GM.1324	Giá DV pha siro thuốc	(09) Khác	298,760
GM.1326	Dịch vụ pha chế thuốc ung thư	(09) Khác	320,000
GM.1327	Dịch vụ Pha thuốc Ung thư Cyto-set	(09) Khác	420,000
GM.1328	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn (Sẹo <2cm)	(09) Khác	623,000
GM.1329	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn (Sẹo 2cm-5cm)	(09) Khác	910,000
GM.1330	Đường máu mao mạch_cấp cứu	(09) Khác	24,500
GM.1331	Xét nghiệm nồng độ cồn qua hơi thở	(09) Khác	161,000
GM.1332	Truyền thay máu (bán phần)	(09) Khác	3,850,000
GM.1333	Suất ăn	(09) Khác	168,000
GM.1334	Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 05	(09) Khác	5,000,000
GM.1338	Dịch vụ pha chế Siro thuốc (100ml)	(09) Khác	262,500
GM.1341	Phí chọn bác sĩ phẫu thuật chính trong giờ làm việc	(09) Khác	7,000,000
GM.1342	Phí chọn bác sĩ phẫu thuật chính sau giờ làm việc, ngày nghỉ, ngày lễ	(09) Khác	14,000,000
GM.1343	Phí chọn giờ phẫu thuật (trong giờ làm việc)	(09) Khác	7,000,000
GM.1344	Phí chọn giờ/ hoặc chọn ngày phẫu thuật (ngoài giờ hành chính, ngày nghỉ, ngày lễ)	(09) Khác	14,000,000
GM.1345	Liệu pháp nhiệt trị	(09) Khác	2,100,000
GM.1346	Phí vận chuyển mẫu Matrice Lab (lần 2)	(09) Khác	1,120,000
GM.1347	Bảo quản mảnh xương sọ cho 1 lần gửi (1-3 tháng đầu tiên)	(09) Khác	3,500,000
GM.1348	Bảo quản mảnh xương sọ 1 tháng cho 1 lần gửi (từ tháng thứ 4 trở đi)	(09) Khác	490,000
GM.1350	Phí phụ thu DV/ VTTH chênh lệch	(09) Khác	259,700
GM.1351	Dịch vụ chăm sóc khách hàng VIP tại nhà (4h)	(09) Khác	630,000
GM.1352	Phí xin mổ đẻ chủ động (không có lý do y tế)	(09) Khác	8,400,000
GM.1353	Siêu âm hệ tiết niệu (bơm nước niệu đạo)	(09) Khác	560,000
GM.1355	Dịch vụ pha chế thuốc UT có dây có lọc	(09) Khác	530,000
GM.1356	Dịch vụ pha chế thuốc vô khuẩn 1030ml	(09) Khác	498,400
GM.1357	Dịch vụ pha chế Siro thuốc - 100ml	(09) Khác	420,000
GM.1358	Dịch vụ pha chế thuốc mỡ Vaselin test dị ứng	(09) Khác	160,000
GM.1359	Dịch vụ Pha chế Pump truyền áp lực tự động	(09) Khác	1,260,000
GM.1360	Sinh thiết phôi chẩn đoán [Sàng lọc di truyền trước chuyển phôi] (phí vận chuyển)	(09) Khác	4,130,000
GM.1364	Phí vận chuyển dược liệu - khu vực ngoài Hà Nội	(09) Khác	28,000
GM.1369	Giá DV pha chế vô khuẩn không túi (>= 3 thành phần)	(09) Khác	320,000
GM.1370	Giá DV pha chế vô khuẩn không túi (<3 thành phần)	(09) Khác	110,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GM.1373	Dịch vụ pha chế thuốc Ung thư - túi 270ml	(09) Khác	560,000
GM.1374	Dịch vụ pha chế thuốc Ung thư - túi 1030ml	(09) Khác	630,000
GM.1375	Dịch vụ pha chế vô khuẩn túi 2070ml	(09) Khác	507,500
GM.1386	Thay băng vết thương sạch dưới 15cm bằng tăm bông và Prontosan	(09) Khác	126,000
GM.1388	Dịch vụ pha chế Methotrexat	(09) Khác	770,000
GM.1392	Dịch vụ lấy mẫu xét nghiệm tại nhà	(09) Khác	140,000
GM.1394	Dịch vụ thông tắc tia sữa cho mẹ	(09) Khác	350,000
GM.1395	Dịch vụ tắm bé sơ sinh và vệ sinh cuống rốn tại nhà (1 buổi)	(09) Khác	231,000
GM.1396	Dịch vụ chăm sóc mẹ sau sinh tại nhà (1 buổi)	(09) Khác	350,000
GM.1397	Dịch vụ tắm bé kết hợp giáo dục sớm tại nhà (1 buổi)	(09) Khác	350,000
GM.1398	Dịch vụ chăm sóc trẻ ốm tại nhà	(09) Khác	420,000
GM.1399	Dịch vụ Chăm sóc người cao tuổi tại nhà (1 điều dưỡng) - 1 buổi	(09) Khác	600,000
GM.1400	Dịch vụ Chăm sóc người cao tuổi tại nhà (2 điều dưỡng) - 1 buổi	(09) Khác	1,200,000
GM.1401	Phí quản lý dịch vụ chương trình trái tim khỏe_1 tháng	(09) Khác	2,100,000
GM.1406	Phí dịch thuật hồ sơ bệnh án ngoại trú	(09) Khác	500,000
GM.1407	Phí dịch thuật hồ sơ bệnh án nội trú	(09) Khác	2,000,000
GM.1408	Điều trị y tế quốc tế	(09) Khác	2,724,933,544
GM.1410	Chi phí bác sỹ trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật	(09) Khác	5,000,000
GM.1411	Chi phí điều dưỡng trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật	(09) Khác	1,000,000
GM.1412	Chi phí xe cấp cứu trực ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật	(09) Khác	3,000,000
GM.1413	Chi phí bác sỹ trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết	(09) Khác	10,000,000
GM.1414	Chi phí điều dưỡng trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết	(09) Khác	2,000,000
GM.1415	Chi phí xe cấp cứu trực ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết	(09) Khác	6,000,000
GM.1419	Dịch vụ chia thuốc (đơn thuốc sử dụng 7 ngày)	(09) Khác	140,000
GM.1420	Dịch vụ chia thuốc (đơn thuốc sử dụng 30 ngày)	(09) Khác	210,000
GM.1421	Phí chênh lệch dịch vụ chụp, nong và đặt stent động mạch vành (Can thiệp 2 nhánh động mạch vành – đặt từ 2 stent trở lên)	(09) Khác	4,310,000
GM.1422	Túi nilon in logo Vinmec (1 lượt mua thuốc tại Quầy thuốc)	(09) Khác	1,000
GM.1438	Dịch vụ Massage sơ sinh	(09) Khác	250,000
GM.1501	Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 06	(09) Khác	6,000,000
GM.1502	Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 08	(09) Khác	8,000,000
GM.1503	Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 10	(09) Khác	10,000,000
GM.1504	Phí tư vấn Gói CS Người cao tuổi (VinSenior)	(09) Khác	300,000
GM.1505	Phí tư vấn trước khi ra viện cho người cao tuổi (VinSenior)	(09) Khác	300,000
GM.1506	Phí chọn điều dưỡng theo yêu cầu (1 ngày)	(09) Khác	140,000
GM.1507	Công chuyên gia phẫu thuật đơn giản	(09) Khác	10,000,000
GM.1508	Công chuyên gia phẫu thuật phức tạp	(09) Khác	15,000,000
GM.1509	Công ekip chuyên gia phẫu thuật đơn giản	(09) Khác	20,000,000
GM.1510	Công ekip chuyên gia phẫu thuật phức tạp	(09) Khác	30,000,000
GM.1511	Công ekip chuyên gia phẫu thuật rất phức tạp	(09) Khác	40,000,000
GM.1512	Công ekip chuyên gia phẫu thuật đặc biệt phức tạp	(09) Khác	50,000,000
GM.1516	Phí sao y 1 giấy tờ hồ sơ bệnh án	(09) Khác	50,000
GM.1517	Phí sao y bộ hồ sơ bệnh án	(09) Khác	200,000
GM.1518	Phí bản sao bổ sung giấy tờ hồ sơ bệnh án	(09) Khác	20,000
GM.1573	Phí mổ đẻ chọn giờ ngày thường (từ 21h đến 6h sáng hôm sau) hoặc chủ nhật, ngày nghỉ, lễ tết	(09) Khác	35,000,000
GN.1901	Bộ trợ cụ phẫu thuật 3D	(09) Khác	12,000,000
GN.1904	Mô hình giải phẫu minh họa 3D	(09) Khác	7,500,000
GN.1905	Mô hình giải phẫu bệnh lý (đơn giản)	(09) Khác	16,000,000
GN.1906	Mô hình giải phẫu bệnh lý (phức tạp)	(09) Khác	31,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GN.1907	Bản kế hoạch số hóa 3D	(09) Khác	7,500,000
GN.1908	Gói Surcharge_CTCH - Khớp gối	(09) Khác	18,279,935
GN.1909	Gói Surcharge_CTCH - Khớp háng	(09) Khác	19,165,942
GN.1910	Gói Surcharge_CTCH - Khớp vai	(09) Khác	7,939,686
GN.1911	Gói Surcharge_Tiêu hóa - Cắt trĩ laser	(09) Khác	3,662,359
GN.1912	Gói Surcharge_Tiêu hóa - Túi mật	(09) Khác	7,178,186
GN.1913	Gói Surcharge_Tiêu hóa - Đại tràng	(09) Khác	18,865,524
GN.21.0001	Gói Surcharge_Tiết niệu - Tán sỏi thận ống mềm	(09) Khác	5,618,867
GN.21.0002	Gói Surcharge_Tiết niệu - Nội soi cắt đốt phì đại	(09) Khác	5,180,727
GO.0004	Test DQ kiểm tra chỉ số phát triển của trẻ 0-6 tuổi	(09) Khác	196,000
GO.0005	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	(09) Khác	196,000
GO.0006	Trắc nghiệm RAVEN	(09) Khác	196,000
GO.0007	Thang VANDERBILT	(09) Khác	196,000
GO.0008	Thang đánh giá hưng cảm Young	(09) Khác	196,000
GO.0009	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	(09) Khác	196,000
GO.0010	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	(09) Khác	196,000
GO.0011	Trị liệu tâm lý trẻ em: tăng động, chậm nói, tự kỷ...	(09) Khác	224,000
GO.0012	Trị liệu tâm lý: Trẻ em tăng động, chậm nói, tự kỷ...(30 phút)	(09) Khác	112,000
GO.0018	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	(09) Khác	70,000
GO.0019	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...) [cho trẻ bại não]	(09) Khác	70,000
GO.0020	Liệu pháp thư giãn luyện tập [Thuỷ trị liệu cho trẻ Bại não và trẻ tự kỷ]	(09) Khác	210,000
GO.0021	Ngôn ngữ trị liệu [cho trẻ tự kỷ]	(09) Khác	140,000
GO.0022	Liệu pháp âm nhạc cho trẻ tự kỷ	(09) Khác	140,000
GO.0023	Kỹ thuật ABA cho trẻ tự kỷ	(09) Khác	196,000
GO.0024	Giáo dục đặc biệt cho trẻ tự kỷ	(09) Khác	140,000
GO.0025	Liệu pháp tâm lý nhóm [Trị liệu nhóm theo chủ đề cho trẻ tự kỷ]	(09) Khác	350,000
GO.0026	Liệu pháp hành vi tác phong [Trị liệu cảm giác vận động cho trẻ tự kỷ]	(09) Khác	196,000
GO.0027	Liệu pháp thư giãn luyện tập [Thiền trị liệu cho trẻ tự kỷ]	(09) Khác	140,000
GO.0028	Liệu pháp hội hoạ [Trị liệu bằng phương pháp mỹ thuật cho trẻ tự kỷ]	(09) Khác	140,000
GO.0029	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM	(09) Khác	70,000
GO.0030	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)	(09) Khác	70,000
GO.0031	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)	(09) Khác	280,000
GO.0032	PHCN vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (phục hồi chức năng vận động hoặc phục hồi chức năng nói, nuốt)	(09) Khác	350,000
GO.0033	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện hậu môn)	(09) Khác	350,000
GO.0034	Trị liệu tích cực 3,5h (gồm Liệu pháp nhận thức hành vi 1h; Liệu pháp tâm lý nhóm 1,5h; Liệu pháp thư giãn luyện tập 1h)	(09) Khác	700,000
GO.0036	Vật lý trị liệu/ PHCN ngoại viện	(09) Khác	910,000
GS.01.0001	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	70,000,000
GS.01.0002	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	84,000,000
GS.01.0003	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	105,000,000
GS.01.0004	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	121,000,000
GS.01.0005	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	125,000,000
GS.01.0006	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	127,000,000
GS.01.0007	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	(09) Khác	122,500,000
GS.01.0008	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	(09) Khác	143,625,000
GS.01.0009	Thu hộ GÓI-D R: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	175,000,000
GS.01.0010	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	(09) Khác	199,875,000
GS.01.0011	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	(09) Khác	205,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GS.01.0012	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	208,750,000
GS.01.0013	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	35,000,000
GS.01.0014	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	45,000,000
GS.01.0015	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	59,000,000
GS.01.0016	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	75,000,000
GS.01.0017	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	90,000,000
GS.01.0018	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	95,000,000
GS.01.0019	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	(09) Khác	59,500,000
GS.01.0020	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	(09) Khác	74,500,000
GS.01.0021	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	95,500,000
GS.01.0022	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	(09) Khác	119,500,000
GS.01.0023	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	(09) Khác	142,000,000
GS.01.0024	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	149,500,000
GS.01.0025	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	98,000,000
GS.01.0026	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	114,000,000
GS.01.0027	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	141,000,000
GS.01.0028	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	161,000,000
GS.01.0029	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	167,000,000
GS.01.0030	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	171,000,000
GS.01.0031	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	(09) Khác	171,000,000
GS.01.0032	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	(09) Khác	193,125,000
GS.01.0033	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	238,500,000
GS.01.0034	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	(09) Khác	257,375,000
GS.01.0035	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	(09) Khác	261,000,000
GS.01.0036	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	265,250,000
GS.01.0037	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	51,000,000
GS.01.0038	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	63,000,000
GS.01.0039	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	77,000,000
GS.01.0040	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	100,000,000
GS.01.0041	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	115,000,000
GS.01.0042	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	125,000,000
GS.01.0043	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	(09) Khác	90,600,000
GS.01.0044	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	(09) Khác	111,800,000
GS.01.0045	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	140,050,000
GS.01.0046	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	(09) Khác	168,250,000
GS.01.0047	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	(09) Khác	207,900,000
GS.01.0048	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	213,500,000
GS.01.0049	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	27,000,000
GS.01.0050	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	35,000,000
GS.01.0051	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	45,000,000
GS.01.0052	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	53,000,000
GS.01.0053	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	59,000,000
GS.01.0054	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	63,000,000
GS.01.0055	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 1 năm	(09) Khác	44,100,000
GS.01.0056	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 5 năm	(09) Khác	55,300,000
GS.01.0057	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 10 năm	(09) Khác	69,550,000
GS.01.0058	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 15 năm	(09) Khác	80,750,000
GS.01.0059	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 20 năm	(09) Khác	89,900,000
GS.01.0060	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 25 năm	(09) Khác	95,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GS.01.0061	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 1 Năm	(09) Khác	20,000,000
GS.01.0062	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 5 Năm	(09) Khác	40,000,000
GS.01.0063	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 10 Năm	(09) Khác	60,000,000
GS.01.0064	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 15 Năm	(09) Khác	78,000,000
GS.01.0065	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 20 Năm	(09) Khác	96,000,000
GS.01.0066	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 25 Năm	(09) Khác	108,000,000
GS.01.0067	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	163,000,000
GS.01.0068	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	203,000,000
GS.01.0069	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	(09) Khác	216,000,000
GS.01.0070	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	275,050,000
GS.01.0071	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	344,350,000
GS.01.0072	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	(09) Khác	343,500,000
GS.01.0073	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	145,000,000
GS.01.0074	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	185,000,000
GS.01.0075	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	(09) Khác	209,000,000
GS.01.0076	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	258,050,000
GS.01.0077	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	308,500,000
GS.01.0078	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	(09) Khác	333,500,000
GS.01.0079	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	148,000,000
GS.01.0080	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	188,000,000
GS.01.0081	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	(09) Khác	212,000,000
GS.01.0082	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	263,050,000
GS.01.0083	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	315,100,000
GS.01.0084	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	(09) Khác	338,500,000
GS.01.0085	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	178,000,000
GS.01.0086	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	218,000,000
GS.01.0087	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	(09) Khác	230,000,000
GS.01.0088	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	321,050,000
GS.01.0089	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	373,600,000
GS.01.0090	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	(09) Khác	363,500,000
GS.01.0091	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	5,000,000
GS.01.0092	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	10,000,000
GS.01.0093	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	29,000,000
GS.01.0094	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	58,000,000
GS.01.0095	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	45,000,000
GS.01.0096	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	90,000,000
GS.01.0097	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	60,000,000
GS.01.0098	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	120,000,000
GS.01.0099	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	65,000,000
GS.01.0100	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	130,000,000
GS.01.0101	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	15,000,000
GS.01.0102	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	30,000,000
GS.01.0103	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	5,000,000
GS.01.0104	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	10,000,000
GS.01.0105	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	40,000,000
GS.01.0106	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	80,000,000
GS.01.0107	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	56,250,000
GS.01.0108	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	112,500,000
GS.01.0109	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	60,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GS.01.0110	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	120,000,000
GS.01.0111	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	62,500,000
GS.01.0112	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	125,000,000
GS.01.0113	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	18,750,000
GS.01.0114	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	37,500,000
GS.01.0115	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 1 năm	(09) Khác	6,000,000
GS.01.0116	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 5 năm	(09) Khác	26,000,000
GS.01.0117	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 10 năm	(09) Khác	46,000,000
GS.01.0118	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 15 năm	(09) Khác	64,000,000
GS.01.0119	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 20 năm	(09) Khác	82,000,000
GS.01.0120	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 25 năm	(09) Khác	94,000,000
GS.01.0121	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 1 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	500,000
GS.01.0122	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 6 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	1,000,000
GS.01.0123	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (> 6 tháng - 1 năm) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	2,000,000
GS.01.0124	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	5,000,000
GS.01.0125	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	10,000,000
GS.01.0126	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	15,000,000
GS.01.0127	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	20,000,000
GS.01.0128	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	25,000,000
GS.01.0129	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 1 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	5,000,000
GS.01.0130	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	18,750,000
GS.01.0131	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	40,000,000
GS.01.0132	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	56,250,000
GS.01.0133	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	60,000,000
GS.01.0134	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	62,500,000
GS.01.0135	Thu hộ Xử lý và lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng	(09) Khác	5,500,000
GS.01.0136	Thu hộ Lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng tiếp theo	(09) Khác	500,000
GS.01.0137	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	4,000,000
GS.01.0138	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	12,000,000
GS.01.0139	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	22,000,000
GS.01.0140	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	30,000,000
GS.01.0141	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	36,000,000
GS.01.0142	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	40,000,000
GS.01.0143	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	7,600,000
GS.01.0144	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	22,800,000
GS.01.0145	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	41,800,000
GS.01.0146	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	57,000,000
GS.01.0147	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	68,400,000
GS.01.0148	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	76,000,000
GS.01.0149	Thu hộ Lưu trữ 4 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	1,200,000
GS.01.0150	Thu hộ Lưu trữ 6 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	1,500,000
GS.01.0151	Thu hộ Lưu trữ 8 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	2,000,000
GS.01.0152	Thu hộ Lưu trữ 12 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	2,500,000
GS.01.0153	Thu hộ Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng (lưu trữ 1 năm)	(09) Khác	6,000,000
GS.01.0154	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	140,000,000
GS.01.0155	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	266,000,000
GS.01.0158	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 10 năm	(09) Khác	105,000,000
GS.01.0159	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 15 năm	(09) Khác	119,000,000
GS.01.0160	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 20 năm	(09) Khác	123,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GS.01.0161	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 25 năm	(09) Khác	125,000,000
GS.01.0162	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 5 năm	(09) Khác	86,000,000
GS.01.0163	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 1 năm	(09) Khác	73,000,000
GS.01.0165	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 1 năm	(09) Khác	42,500,000
GS.01.0166	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 1 năm	(09) Khác	39,900,000
GS.01.0167	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 1 năm	(09) Khác	67,000,000
GS.01.0168	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 1 năm	(09) Khác	68,000,000
GS.01.0169	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 1 năm	(09) Khác	95,890,000
GS.01.0171	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 5 năm	(09) Khác	58,000,000
GS.01.0172	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 5 năm	(09) Khác	46,900,000
GS.01.0173	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 5 năm	(09) Khác	79,900,000
GS.01.0174	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 5 năm	(09) Khác	84,900,000
GS.01.0175	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 5 năm	(09) Khác	114,900,000
GS.01.0176	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 10 năm	(09) Khác	74,000,000
GS.01.0177	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 10 năm	(09) Khác	79,500,000
GS.01.0178	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 10 năm	(09) Khác	109,900,000
GS.01.0179	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 10 năm	(09) Khác	119,900,000
GS.01.0181	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 10 năm	(09) Khác	158,500,000
GS.01.0182	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 25 năm	(09) Khác	115,900,000
GS.01.0183	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 25 năm	(09) Khác	86,900,000
GS.01.0184	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 25 năm	(09) Khác	126,900,000
GS.01.0185	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 25 năm	(09) Khác	159,000,000
GS.01.0186	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 25 năm	(09) Khác	206,900,000
GS.01.0187	THU HỘ: Gói Thịnh Vượng - Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 50 năm	(09) Khác	399,900,000
GS.01.0188	THU HỘ GÓI-MM-01: Xử lý và lưu trữ 1 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	79,600,000
GS.01.0189	THU HỘ GÓI-MM-05: Xử lý và lưu trữ 5 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	92,300,000
GS.01.0190	THU HỘ GÓI-MM-10: Xử lý và lưu trữ 10 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	113,600,000
GS.01.0191	THU HỘ GÓI-MM-15: Xử lý và lưu trữ 15 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	129,800,000
GS.01.0192	THU HỘ GÓI-MM-20: Xử lý và lưu trữ 20 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	133,600,000
GS.01.0193	THU HỘ GÓI-MM-25: Xử lý và lưu trữ 25 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	136,600,000
GU.01.0001	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	8,882,000
GU.01.0002	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (4 - 6 tuổi)	(09) Khác	5,908,000
GU.01.0003	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (7 - 9 tuổi)	(09) Khác	5,024,000
GU.01.0004	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (10 - 30 tuổi)	(09) Khác	4,406,000
GU.01.0005	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (31 - 50 tuổi)	(09) Khác	4,802,000
GU.01.0006	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (51 - 65 tuổi)	(09) Khác	5,577,000
GU.01.0007	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	11,701,000
GU.01.0008	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (4 - 6 tuổi)	(09) Khác	7,738,000
GU.01.0009	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (7 - 9 tuổi)	(09) Khác	6,568,000
GU.01.0011	Phí bảo hiểm Vinmec –Premium 2026 (10 - 30 tuổi)	(09) Khác	5,771,000
GU.01.0012	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (31 - 50 tuổi)	(09) Khác	6,297,000
GU.01.0013	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (51 - 65 tuổi)	(09) Khác	7,335,000
GU.01.0014	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)	(09) Khác	23,258,000
GU.01.0015	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	15,589,000
GU.01.0016	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (4 - 6 tuổi)	(09) Khác	10,026,000
GU.01.0017	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (7 - 9 tuổi)	(09) Khác	8,499,000
GU.01.0018	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (10 - 30 tuổi)	(09) Khác	7,808,000
GU.01.0019	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (31 - 50 tuổi)	(09) Khác	8,527,000
GU.01.0021	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (51 - 65 tuổi)	(09) Khác	9,960,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GU.01.0022	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)	(09) Khác	30,971,000
GU.01.0023	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	20,731,000
GU.01.0024	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (4 - 6 tuổi)	(09) Khác	13,354,000
GU.01.0025	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (7 - 9 tuổi)	(09) Khác	11,307,000
GU.01.0026	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (10 - 30 tuổi)	(09) Khác	10,496,000
GU.01.0027	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (31 - 50 tuổi)	(09) Khác	11,472,000
GU.01.0028	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (51 - 65 tuổi)	(09) Khác	13,445,000
GU.01.0029	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	11,546,600
GU.01.0031	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	7,680,400
GU.01.0032	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	6,531,200
GU.01.0033	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	5,727,800
GU.01.0034	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	6,242,600
GU.01.0035	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	7,250,100
GU.01.0036	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	15,211,300
GU.01.0037	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	10,059,400
GU.01.0038	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	8,538,400
GU.01.0039	Phí bảo hiểm Vinmec –Premium 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	7,502,300
GU.01.0041	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	8,186,100
GU.01.0042	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	9,535,500
GU.01.0043	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	30,235,400
GU.01.0044	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	20,265,700
GU.01.0045	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	13,033,800
GU.01.0046	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	11,048,700
GU.01.0047	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	10,150,400
GU.01.0048	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	11,085,100
GU.01.0049	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	12,948,000
GU.01.0051	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	40,262,300
GU.01.0052	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	26,950,300
GU.01.0053	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	17,360,200
GU.01.0054	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	14,699,100
GU.01.0055	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	13,644,800
GU.01.0056	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	14,913,600
GU.01.0057	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	17,478,500
GU.01.0058	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	13,323,000
GU.01.0059	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	8,862,000
GU.01.0061	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	7,536,000
GU.01.0062	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	6,609,000
GU.01.0063	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	7,203,000
GU.01.0064	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	8,365,500
GU.01.0065	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	17,551,500
GU.01.0066	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	11,607,000
GU.01.0067	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	9,852,000
GU.01.0068	Phí bảo hiểm Vinmec –Premium 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	8,656,500
GU.01.0069	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	9,445,500
GU.01.0071	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	11,002,500
GU.01.0072	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	34,887,000
GU.01.0073	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	23,383,500
GU.01.0074	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	15,039,000
GU.01.0075	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	12,748,500

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GU.01.0076	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	11,712,000
GU.01.0077	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	12,790,500
GU.01.0078	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	14,940,000
GU.01.0079	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	46,456,500
GU.01.0081	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	31,096,500
GU.01.0082	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	20,031,000
GU.01.0083	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	16,960,500
GU.01.0084	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	15,744,000
GU.01.0085	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	17,208,000
GU.01.0086	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	20,167,500
GU.01.0087	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	7,549,700
GU.01.0088	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	5,021,800
GU.01.0089	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	4,270,400
GU.01.0091	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	3,745,100
GU.01.0092	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	4,081,700
GU.01.0093	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	4,740,450
GU.01.0094	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	9,945,850
GU.01.0095	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	6,577,300
GU.01.0096	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	5,582,800
GU.01.0097	Phí bảo hiểm Vinmec –Premium 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	4,905,350
GU.01.0098	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	5,352,450
GU.01.0099	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	6,234,750
GU.01.0101	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	19,769,300
GU.01.0102	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	13,250,650
GU.01.0103	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	8,522,100
GU.01.0104	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	7,224,150
GU.01.0105	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	6,636,800
GU.01.0106	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	7,247,950
GU.01.0107	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	8,466,000
GU.01.0108	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	26,325,350
GU.01.0109	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	17,621,350
GU.01.0111	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	11,350,900
GU.01.0112	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	9,610,950
GU.01.0113	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	8,921,600
GU.01.0114	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	9,751,200
GU.01.0115	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	11,428,250
GU.01.0116	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	7,993,800
GU.01.0117	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	5,317,200
GU.01.0118	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	4,521,600
GU.01.0119	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	3,965,400
GU.01.0121	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	4,321,800
GU.01.0122	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	5,019,300
GU.01.0123	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	10,530,900
GU.01.0124	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	6,964,200
GU.01.0125	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	5,911,200
GU.01.0126	Phí bảo hiểm Vinmec –Premium 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	5,193,900
GU.01.0127	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	5,667,300
GU.01.0128	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	6,601,500
GU.01.0129	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	20,932,200

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GU.01.0131	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	14,030,100
GU.01.0132	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	9,023,400
GU.01.0133	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	7,649,100
GU.01.0134	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	7,027,200
GU.01.0135	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	7,674,300
GU.01.0136	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	8,964,000
GU.01.0137	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	27,873,900
GU.01.0138	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	18,657,900
GU.01.0139	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	12,018,600
GU.01.0141	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	10,176,300
GU.01.0142	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	9,446,400
GU.01.0143	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	10,324,800
GU.01.0144	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	12,100,500
MM.01.0001	Gội đầu tiêu chuẩn	(09) Khác	200,000
MM.01.0002	Gội đầu chuyên sâu cùng thảo dược	(09) Khác	250,000
MM.01.0003	Gội đầu dưỡng sinh	(09) Khác	350,000
MM.01.0004	Massage cổ vai gáy	(09) Khác	200,000
MM.01.0005	Massage chân	(09) Khác	200,000
MM.01.0006	Massage toàn thân	(09) Khác	500,000
MM.01.0007	Massage mặt thư giãn với serum cà rốt	(09) Khác	200,000
MM.01.0008	Chăm sóc da với nghệ nano & hoa hồng	(09) Khác	250,000
MM.01.0009	Massage gọi sữa	(09) Khác	200,000
MM.01.0011	Xông sàn chậu thảo dược	(09) Khác	200,000